MỤC LỤC

Contents

VŨ TRÚC PHƯỢNG ANH

Đường phát triển năng lực đọc – hiểu văn bản thơ hiện đại trong chương trình Ngữ văn lớp 9

The developmental path of reading abilities text modern poetry in the grade 9 Literature program 3

NGÔ THỊ NGỌC DIỆP

Cái nhìn nghệ thuật trong văn xuôi của Phùng Quán

Artistic look in the prose of Phung Quan 12

NGUYỄN THỊ HẠNH DUNG

Văn hóa cà phê Hàn Quốc thời kì cận đại

A study on coffee cultures in South Korea during the late modern period 22

DƯƠNG THẾ HIỂN

Chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ dưới triều Gia Long (1802-1820)

The Gia Long dynasty's defense policy on the Southwestern border region (1802-1820) 37

PHAN THỊ THANH HƯƠNG, NGUYỄN THỤC ÂN
NGUYỄN THỊ HƯỜNG, TRẦN HUỲNH NHƯ

Nhu cầu trở thành chuyên viên tham vấn học đường của sinh viên ngành Tâm lý học tại Thành phố Hồ Chí Minh

The need to become a School Counselor of students studying the Psychlogy major in Ho Chi Minh City 46

PHẠM THỊ QUỲNH

The effects of metacognitive strategy instruction on EFL students' reading proficiency: a study at a university in Vietnam

Tác động của hướng dẫn chiến lược siêu nhận thức lên khả năng đọc hiểu của sinh viên tiếng Anh: nghiên cứu tại một trường đại học ở Việt Nam 56

VÕ VĂN THẬT, NGUYỄN THANH HÒA

Một số hoạt động của Xứ ủy Nam Bộ trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp (1945-1946)

Some activities of The Southern Committee in the first years of the resistance against the France (1945-1946) 72

ĐỖ THỊ HÀ THƠ, ĐINH THỊ THÙY DUYÊN

Sắc phong ban cho thần Đại Càn ở tỉnh Đồng Tháp

The ordinations were issued for Dai Can deity in Dong Thap province 79

NGUYỄN THÁI GIAO THỦY

Cultural diplomacy in Vietnam's foreign policy after Innovation

Ngoại giao văn hóa trong chính sách đối ngoại Việt Nam sau Đổi mới..... 89

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
TẠP CHÍ KHOA HỌC
ĐẠI HỌC SÀI GÒN
ISSN 1859 - 3208
Số 88, Tập 02 /2023

SAIGON UNIVERSITY
SCIENTIFIC JOURNAL OF
SAIGON UNIVERSITY
No. 88, Vol. 02 /2023

Email: tcdhsg@sgu.edu.vn ; Website: http://sj.sgu.edu.vn/

ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN THƠ HIỆN ĐẠI TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN LỚP 9

The developmental path of reading abilities text modern poetry in the grade 9 Literature program

Vũ Trúc Phượng Anh

Trường Trung học Thực hành Sài Gòn, Trường Đại học Sài Gòn

TÓM TẮT

Thông qua mục tiêu, yêu cầu cần đạt, các thao tác trong dạy học và các ngữ liệu đọc – hiểu, bài viết đi vào phân tích để nhìn rõ đường phát triển năng lực đọc – hiểu khi tổ chức dạy học thể loại thơ hiện đại trong Chương trình lớp 9 tiệm cận chương trình Ngữ văn 2018. Trên cơ sở đó, người viết đề xuất một số phương pháp/ kĩ thuật dạy học đọc – hiểu phát triển phẩm chất và năng lực người học, phù hợp với đường phát triển năng lực của học sinh lớp 9 theo định hướng mới của giáo dục đào tạo.

Từ khoá: *đường phát triển năng lực, đọc – hiểu văn bản, thơ hiện đại.*

ABSTRACT

Based on objectives and academic requirements (outcomes), teaching techniques and procedures, and reading-comprehension materials which are included, the article explains clearly the developmental path of reading abilities while applying modern poetry genres to the Literature Curriculum of Grade 9, 2018. According to this matter, the author suggested some teaching methodologies/approaches in teaching reading skills along with students' development in characteristics and abilities, which is appropriate for students' developmental path 9th graders in the new direction of education.

Keywords: *the developmental path of abilities, reading and comprehension of text, modern poetry.*

1. Đặt vấn đề

Dạy học theo định hướng phát triển năng lực diễn ra sôi nổi nhưng chưa thực sự diễn ra đồng bộ khi còn một số tiết học theo lối "thầy đọc, trò chép", "thầy giảng, trò nghe". Thêm vào đó, trong các kiểu loại của văn bản (VB) văn học thì thơ trữ tình là loại VB tương đối khó tiếp nhận do yếu tố hàm súc của ngôn từ nghệ thuật cùng tính biểu tượng, cảm xúc đa dạng… đòi hỏi người đọc phải có kĩ năng đọc – hiểu ở một số mức độ nhất định. Điều này trở thành khó khăn không nhỏ cho giáo viên (GV) và học sinh (HS) trong việc chiếm lĩnh tác phẩm. Với những lí do trên, bài viết nghiên cứu và phân tích *đường phát triển năng lực (ĐPTNL) đọc – hiểu VB thơ hiện đại trong Chương trình (CT) Ngữ văn lớp 9* nhằm làm rõ một số cách thức tổ chức hoạt động dạy học theo định hướng "lấy người học làm trung tâm".

2. Nội dung

2.1. Một số vấn đề về lí luận và thực tiễn

2.1.1. Đường phát triển năng lực đọc – hiểu văn bản thơ hiện đại

Tác giả liên hệ: vtpanh@sgu.edu.vn

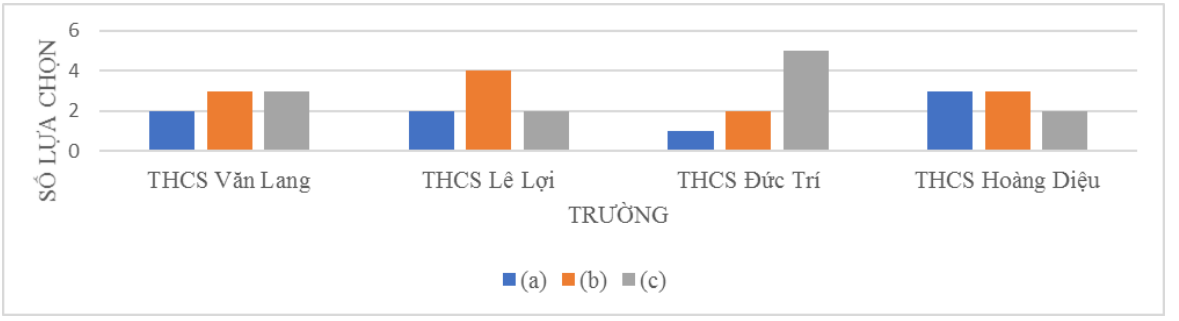
Đường phát triển năng lực được hiểu là "stages on a continuum of increasing competence" ("The process of instrument design", 2008) (tạm dịch: các giai đoạn nối tiếp nhau của sự phát triển năng lực) , đồng thời tài liệu đã nhấn mạnh: "Remember there is a continuum of student progress from incompetent, not achieved, not learned to competent, achieved and learned" ("The process of instrument design", 2008) (tạm dịch: hãy nhớ rằng có sự tiến bộ của học sinh từ chưa đủ năng lực, chưa đạt được, chưa học được đến thông thạo, đạt được và học được).

Nhóm tác giả Lê Đình Trung, Phan Thị Thanh Hội (2020, tr.167) cho rằng ĐPTNL là "*một đường thẳng tăng dần theo tuyến tính (...) Trong thực tế, vì thời gian thực hiện để hoàn thành các thao tác các năng lực thành phần là khác nhau và khác ở mỗi người học, do vậy để đạt được mức độ cao nhất của mỗi năng lực ở mỗi người học, đường phát triển có hình là không như nhau*".

Từ cách hiểu trên, *ĐPTNL đọc - hiểu VB thơ hiện đại* được xác định là sự sắp xếp có tính hệ thống, liên tục của các giai đoạn phát triển năng lực đọc - hiểu thông qua các yêu cầu cần đạt trong tiếp nhận VB thơ hiện đại, có sự chú ý đến tâm lí lứa tuổi và trình độ tiếp nhận của HS.

2.1.2. Thực trạng hoạt động dạy học đọc – hiểu văn bản thơ hiện đại

Để có cái nhìn đa diện, nhiều chiều về hoạt động dạy học (HĐDH) đọc - hiểu VB thơ hiện đại ở nhà trường phổ thông, bài viết đã khảo sát 32 GV và 275 HS của khối 9 đến từ 4 trường trung học cơ sở (THCS): Văn Lang (Quận 1), Đức Trí (Quận 1), Lê Lợi (Quận 3), Hoàng Diệu (quận Tân Phú) bằng phương pháp khảo sát *điều tra bằng bảng hỏi, thống kê toán học.* Khi khảo sát về quan niệm của GV khi dạy học đọc – hiểu theo định hướng phát triển năng lực, thu được kết quả sau:



Biểu đồ 1: Quan niệm của GV về dạy học đọc – hiểu VB văn học theo định hướng phát triển năng lực

Không quá 50% số GV ở mỗi đơn vị giáo dục lựa chọn (b) *Rèn luyện kĩ năng đọc – hiểu để HS biết đọc các VB cùng thể loại*; còn lại GV chủ yếu đặt trọng tâm ở *(a) Rèn luyện kĩ năng viết sau khi HS đã đọc – hiểu VB, (c) Rèn luyện kĩ năng cảm thụ nội dung và nghệ thuật cho từng VB cụ thể.* Đây là những mục tiêu đã được GV thực hiện trong nhiều năm, hướng đến trục "nội dung" hơn là trục "năng lực" như quan điểm xây dựng CT giáo dục phổ thông 2018 đã đặt ra. Những quan điểm (a), (c) vẫn tạo hiệu quả trong giáo dục, cung cấp được tri thức cơ bản về ngôn ngữ, văn học và rèn luyện kĩ năng cảm thụ tác phẩm của HS, song dễ dẫn đến tình trạng một chiều trong tiếp nhận.

Từ kết quả khảo sát trên, chúng tôi nhận thấy, mỗi đơn vị giáo dục đều có số GV tiếp cận và thấy được tầm quan trọng của việc *"rèn luyện kĩ năng đọc - hiểu để HS biết đọc các VB cùng thể loại"* (từ 1 đến 4 GV trên tổng số 8 GV), đây là dấu hiệu của sự đổi mới hoạt động dạy học (HĐDH) đọc - hiểu.

Bảng 1: Mức độ tự đánh giá khả năng đọc – hiểu của HS

Mức độ / Trường	*Có thể đọc - hiểu tốt VB mới, lạ*		*Chỉ có thể đọc - hiểu được phần nào VB mới, lạ*		*Không tự tin rằng mình có khả năng tự đọc - hiểu thơ mà cần có sự định hướng từ phía GV*		*Không biết cách đọc - hiểu VB thơ khác*	
	Số lượng	***Tỉ lệ***	***Số lượng***	***Tỉ lệ***	***Số lượng***	***Tỉ lệ***	***Số lượng***	***Tỉ lệ***
Văn Lang (41 HS)	5	12.2%	21	51.2%	12	29.3%	3	7.3%
Lê Lợi (77 HS)	2	2.6%	34	44.2%	28	36.4%	13	16.9%
Đức Trí (72 HS)	18	25.0%	34	47.2%	18	25.0%	2	2.8%
Hoàng Diệu (85 HS)	11	12.9%	39	45.9%	33	38.8%	2	2.4%

Tất cả biểu hiện trên cho thấy bức tranh đa dạng của hoạt động giáo dục ở thời điểm chuyển giao. HĐDH đọc – hiểu VB thơ hiện đại ở mỗi địa phương có sự chênh lệch nhất định về mức độ ứng dụng phương pháp (PP)/kĩ thuật (KT) dạy học tích cực do nhiều yếu tố chủ quan và khách quan như quan điểm dạy học, mức độ tiếp nhận xu hướng đổi mới của GV, năng lực và tính tích cực ở HS, cơ sở vật chất, sĩ số HS và không gian lớp học, v.v.

2.2. Xây dựng thang bậc phát triển năng lực đọc - hiểu VB thơ hiện đại ở CT Ngữ văn lớp 9

2.2.1. Nội dung chủ đề và thể loại của VB thơ hiện đại

CT Ngữ văn lớp 9 bố trí các VB thơ hiện đại như sau:

Bảng 2: Nội dung chủ đề và thể loại của VB thơ hiện đại lớp 9

Nội dung chủ đề	Thể loại	Văn bản
(1) Tình đồng chí và chủ nghĩa anh hùng cách mạng.	Thơ tự do.	- Đồng chí; - Bài thơ về tiểu đội xe không kính.
(2) Tình cảm gia đình hoà trong tình yêu quê hương, đất nước.	- Thơ bảy chữ kết hợp tám chữ; - Thơ tám chữ kết hợp lối hát ru;	- Bếp lửa; - Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ *(đọc thêm)*;

Nội dung chủ đề	Thể loại	Văn bản
	- Thơ tự do; - Thơ tự do (bản dịch từ tiếng Tày).	- Con cò *(đọc thêm)*; - Nói với con.
(3) Vẻ đẹp của người lao động mới trong xây dựng cuộc sống mới.	Thơ bảy chữ.	- Đoàn thuyền đánh cá.
(4) Tình cảm kính yêu lãnh tụ.	Thơ tám chữ.	- Viếng lăng Bác.
(5) Tình yêu thiên nhiên và bài học về lẽ sống.	Thơ năm chữ.	- Ánh trăng; - Mùa xuân nho nhỏ; - Sang thu.

Nhìn chung, những chủ đề và thể loại thơ hiện đại trên đã được HS tiếp nhận ở cấp lớp 6, 7, 8 nay các em tiếp tục tìm hiểu để mở rộng cả về tri thức lẫn kĩ năng đọc – hiểu. Đây không phải là sự lặp lại của nội dung học tập và mức độ yêu cầu trong kĩ năng phân tích, mà là sự nâng dần trong nhận thức nội dung tư tưởng của VB và độ khó trong tiếp nhận các tầng nghĩa ẩn, và cả trong yêu cầu cần đạt khi tìm hiểu VB.

2.2.2. Thang bậc năng lực đọc – hiểu

Với yêu cầu cụ thể về đọc – hiểu nội dung; đọc - hiểu hình thức; liên hệ, so sánh, kết nối; đọc mở rộng, CT Ngữ văn 2018 đã xây dựng ĐPTNL đọc – hiểu cho HS khám phá VB thơ hiện đại đi từ việc "*chưa đạt, chưa hiểu được, chưa học được*" cho đến "*đạt được, hiểu được, học được*" thông qua sự giảm dần tính định hướng, chỉ dẫn của GV để tăng dần tính chủ động, tích cực của HS trong hoạt động đọc – hiểu VB.

Với 11 VB thơ hiện đại được phân phối ở lớp 9, HS sẽ từng bước tiếp cận các thao tác đọc - hiểu nội dung và nghệ thuật để đi từ kết quả "dưới chuẩn" đến "gần đạt chuẩn", "đạt chuẩn", "vượt chuẩn". Kết quả "vượt chuẩn" là nền tảng để HS nâng cao năng lực đọc – hiểu, tiếp tục phát triển lên mức độ cao hơn trên ĐPTNL đọc - hiểu của mình. Minh hoạ cho ĐPTNL đọc - hiểu đối với ba bài thơ: *Bếp lửa*, *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*, *Nói với con* dưới đây sẽ giúp ta nhìn rõ điều ấy:

Bảng 3. Bảng mô tả yêu cầu cần đạt và câu hỏi đọc hiểu trong ĐPTNL thơ hiện đại lớp 9

Văn bản	*Bếp lửa*	*Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*	*Nói với con*
Yêu cầu cần đạt	(1) Cảm nhận được những tình cảm, cảm xúc chân thành của nhân vật trữ tình – người cháu và hình ảnh người bà giàu tình thương, giàu đức hi sinh trong bài thơ.	(1) Cảm nhận được tình yêu thương con, ước vọng của người mẹ dân tộc Tà-ôi trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, từ đó phần nào hiểu được *lòng yêu quê hương, đất nước và khát vọng tự do* của nhân dân ta trong thời kì lịch sử này.	(1) Cảm nhận được tình cảm thắm thiết của cha mẹ đối với con cái, tình yêu quê hương sâu nặng cùng niềm tự hào với sức sống mạnh mẽ, bền bỉ của dân tộc mình qua lời thơ của Y Phương.

Văn bản	***Bếp lửa***	***Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ***	***Nói với con***
	(2) Thấy được *nghệ thuật diễn tả cảm xúc thông qua hồi tưởng* kết hợp *miêu tả, tự sự, bình luận* của tác giả trong bài thơ.	(2) Cảm nhận được *giọng điệu* thơ thiết tha, ngọt ngào của Nguyễn Khoa Điềm *qua những khúc ru* cùng *bố cục đặc sắc của bài thơ.*	(2) Bước đầu hiểu được cách *diễn tả độc đáo,* giàu hình ảnh cụ thể, gợi cảm của *thơ ca miền núi.*
Câu hỏi hướng dẫn đọc – hiểu	(1) Trong hồi tưởng của người cháu, những kỉ niệm nào về bà và tình bà cháu đã được gợi lại? *Nêu tác dụng* của việc kết hợp các phương thức biểu cảm, miêu tả, tự sự, bình luận trong việc thể hiện cảm xúc thơ.	(1) Theo em, cách ngắt nhịp và sự lặp đi lặp lại của ý thơ "Em cu Tai… lưng mẹ", "Ngủ ngoan… hỡi" tạo nhịp điệu cho lời ru như thế nào? Điều đó *thể hiện nội dung, tình cảm* gì của bài thơ?	(1) *Nhận xét* về cách diễn tả tình cảm và suy nghĩ bằng hình ảnh của nhà thơ.
	(2) Hãy *nêu cảm nhận* của em về tình cảm bà cháu được thể hiện trong bài thơ. Tình cảm ấy được *gắn liền* với những tình cảm nào khác?	(2) Cảm nhận của em về khúc hát ru của người mẹ Tà-ôi là gì? Khúc hát ru đã *thể hiện những ước mong* gì của nhân dân ta trong kháng chiến?	(2) Em cảm nhận như thế nào về tình cảm của người cha đối với con trong bài thơ? *Điều lớn lao nhất mà người cha muốn truyền cho con* là gì?

Đối với yêu cầu (1), HS đọc – hiểu *Bếp lửa* để cảm nhận tình bà cháu dựa trên hình ảnh tường minh, sau đó sẽ rèn thao tác đọc – hiểu ở *Khúc hát ru những em bé lớn trên trên mẹ* theo hướng đọc – hiểu tương tự đáp ứng yêu cầu "*phần nào hiểu được lòng yêu quê hương, đất nước và khát vọng tự do*" từ VB thông qua xúc cảm của người mẹ. Ở bài thơ *Nói với con* (học kì II), HS cảm nhận lớp nghĩa tường minh và lớp nghĩa hàm ẩn trong VB với sự giảm dần thao tác hướng dẫn của GV. Đối với yêu cầu (2), HS đi từ việc phát hiện và hiểu được hiệu quả của nghệ thuật biểu đạt cảm xúc qua việc có kết hợp nhiều phương thức biểu đạt, cho đến kĩ năng liên hệ trải nghiệm cá nhân để cảm nhận được giọng điệu, kết cấu và ý nghĩa biểu đạt của các hình ảnh thơ đậm chất miền núi. HS bước đầu biết cách so sánh, khái quát giá trị đặc sắc về nghệ thuật để thấy được cái hay, cái đẹp trong sáng tác của Y Phương. Nâng mức độ khám phá ở *Nói với con*, CT hướng tới phát triển năng lực HS thêm một bậc: bước đầu biết so sánh và đánh giá nội dung – hình thức thơ để thấy được "cách diễn tả độc đáo", sinh động của thơ ca miền núi so với một số đặc trưng của thơ ca miền xuôi. Có thể thấy, giữa các VB thơ hiện đại đã có thang bậc đọc – hiểu nâng dần, giúp HS từng bước chắc kĩ năng, vững tri thức, thuần thục trong năng lực đọc – hiểu, làm cơ sở cho việc tiếp nhận VB thơ

nói chung, VB thơ hiện đại nói riêng ở bậc học cao hơn.

Đối với câu hỏi hướng dẫn đọc – hiểu, định hướng ở câu hỏi (1) đi từ yêu cầu phát hiện chi tiết, nêu được tác dụng của việc kết hợp các phương thức biểu đạt trong việc thể hiện cảm xúc thơ, nghĩa là đạt mức độ thông hiểu; tiếp đến là mức độ thông hiểu và khả năng liên hệ, kết nối hiểu biết về lời ru để lí giải ý nghĩa thơ. Đạt được mức độ đó, ở học kì II HS sẽ được rèn luyện tư duy khái quát, kĩ năng nhận xét và nhiệm vụ học tập giảm dần yêu cầu có mức độ dễ. Đối với dạng câu hỏi (2), HS cần cảm nhận được tình cảm gia đình, liên tưởng đến tình cảm lớn hơn được gửi gắm trong bài *Bếp lửa*. Với thang bậc đọc – hiểu được nâng cao trong *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*, các em không chỉ cảm nhận được tình cảm của mẹ dành cho con, lời ru ấy còn hướng các em đến việc hiểu được ý nghĩa của chủ đề tư tưởng mà tác phẩm gửi đến người đọc: mong ước về độc lập, tự do của nhân dân ta trong kháng chiến. Qua học kì II, đọc – hiểu VB *Nói với con*, HS có sự thông thạo trong thao tác và kĩ năng đọc – hiểu để thực hiện yêu cầu cảm nhận và rút ra ý nghĩa của bài thơ: thông qua lời dặn dò của người cha dành cho con, cảm nhận được tình cảm yêu thương và sự gửi gắm niềm tin của cha đối với con. Để đạt được mục tiêu trên, HS cần phát hiện và đọc – hiểu hai lớp nghĩa tường minh và hàm ẩn trong thơ. Đây cũng là độ khó cao trong thang đọc – hiểu mà HS lớp 9 cần đạt.

2.3. Một số phương pháp, kĩ thuật dạy học đọc - hiểu VB thơ hiện đại

2.3.1. Phương pháp vấn – đáp

Vấn – đáp là "PP trong đó GV đặt ra một hệ thống câu hỏi để HS sẽ trả lời ngay hoặc sẽ thảo luận, tranh luận nhằm làm sáng tỏ những vấn đề mới, tự khai phá những tri thức mới*"* (Phan Trọng Ngọ, 2005, tr.137).

Cách thực hiện: GV xây dựng hệ thống câu hỏi, đi từ nhận biết cho tới vận dụng, nâng cao. Có nhiều loại câu hỏi: *câu hỏi phát hiện các chi tiết; câu hỏi phân tích – cảm thụ; câu hỏi gợi mở; câu hỏi nêu vấn đề; câu hỏi vận dụng – kết nối*; tổ chức cho HS suy nghĩ và phản hồi; HS nhận xét, trao đổi, GV đánh giá về kết quả thảo luận và chốt ý.

Ưu điểm: Kích thích HS tư duy và trình bày bằng lời; Thao tác thực hiện đơn giản; Thu nhận được nhiều ý kiến từ HS, v.v.

Hạn chế: Dễ gây mất mạch cảm xúc của HS nếu sử dụng quá nhiều lần trong một tiết học; Thường tốn thời gian hơn dự kiến vì còn nhiều HS thụ động, v.v.

2.3.2. Kĩ thuật KWL

Kĩ thuật KWL (Know – Want – Learn) đòi hỏi HS vận dụng kiến thức nền, điền vào bảng điều đã biết và muốn biết liên quan đến vấn đề trong bài học. Quá trình học tập trên lớp giúp HS tự trả lời được thắc mắc và ghi nhận điều học được vào bảng.

Cách thực hiện: Với sự định hướng của GV: (1) HS thực hiện điền kiến thức đã biết liên quan VB cần khám phá vào cột K. (2) HS ghi nhận thắc mắc cần trao đổi vào cột W. (2) Qua quá trình tương tác ở lớp, HS ghi nhận cách hiểu của bản thân sau khi được giải đáp thắc mắc và kết quả của hoạt động đọc, giải thích, phân tích nghệ thuật, nội dung của VB một cách ngắn gọn, súc tích vào cột L. (3) GV bổ sung ý để mở rộng cách hiểu, giải đáp các thắc mắc mà HS chưa thể xử lí.

Ưu điểm: Tạo điều kiện cho HS phát triển năng lực tự chủ và tự học; khơi gợi kiến thức nền của HS (có thể sử dụng câu hỏi định hướng ở cột "K"); GV và HS quan sát được sự thay đổi nhận thức, cảm thụ VB trong và sau khi sử dụng bảng KWL.

Hạn chế: HS gặp khó khăn trong việc

diễn đạt điều đã biết, điều muốn biết; kĩ thuật không đạt hiệu quả nếu HS thụ động, không làm theo trình tự; dễ ảnh hưởng đến mạch cảm xúc trong giờ học do các câu hỏi có khi còn nhỏ lẻ, rời rạc, v.v.

2.3.3. Kĩ thuật Mảnh ghép

Đây là kĩ thuật "tổ chức hoạt động học tập kết hợp với hoạt động cá nhân, nhóm và liên kết giữa các nhóm nhằm giải quyết một nhiệm vụ phức hợp" (Nguyễn Thị Minh Phượng, Phạm Thị Thuý & Lê Viết Chung, 2018, tr.123).

Cách thực hiện: Kĩ thuật chia thành 2 vòng. Vòng 1: Trao nhiệm vụ (mỗi nhóm thực hiện một nhiệm vụ riêng biệt). Vòng 2: Lập nhóm mới (mỗi nhóm mới có đầy đủ các thành viên đại diện của các nhóm cũ nhằm kết hợp kết quả thảo luận ban đầu để giải quyết vấn đề mới). Sau thời gian làm việc nhóm, các nhóm chia sẻ kết quả và trao đổi, tương tác với cả lớp.

Ưu điểm: Phát triển khả năng làm việc nhóm; phát huy năng lực, vai trò trách nhiệm của mỗi cá nhân trong hoạt động; giúp HS hiểu sâu vấn đề và rèn luyện thao tác tổng hợp, phân tích trong khám phá tri thức mới.

Hạn chế: Nếu không tính toán kĩ về thời lượng hoạt động, số lượng thành viên mỗi nhóm ở hai vòng sẽ dẫn tới việc thừa/thiếu thành viên, lãng phí thời gian; khó áp dụng đối với các nội dung có mối quan hệ "nhân – quả"; kết quả hoạt động phụ thuộc vào chất lượng của vòng 1.

2.3.4. Kĩ thuật Khăn trải bàn

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019) đã chỉ ra rằng:

"Kĩ thuật khăn trải bàn là cách thức tổ chức hoạt động học tập mang tính hợp tác, kết hợp giữa hoạt động cá nhân và nhóm. HS sử dụng giấy để ghi nhận ý kiến cá nhân và ý kiến thống nhất chung của nhóm vào các phần được bố trí như khăn trải bàn" (tr.69).

Cách thực hiện: Các thành viên lần lượt ghi câu trả lời vào phần được chia theo thời gian quy định, sau đó thống nhất ý kiến chung, ghi vào phần chính giữa của tờ giấy. HS đại diện nhóm trình bày, các thành viên trong lớp lắng nghe, đánh giá, bổ sung ý kiến. GV đưa ra nhận xét, định hướng (nếu cần).

Ưu điểm: Thấy được phần làm việc cá nhân và kết quả chung của nhóm; rèn luyện được kĩ năng trình bày, tranh luận; tạo không gian tích cực, sôi nổi để các thành viên cùng làm việc, tương tác và hỗ trợ nhau trong quá trình đọc – hiểu.

Hạn chế: Việc chia nhóm thường gặp khó khăn vì số lượng HS đông, dẫn tới số lượng nhóm và kết quả xử lí nhiều theo, gây mất thời gian, hạn chế ưu điểm của kĩ thuật.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Cách thức tiến hành

Chúng tôi tiến hành thực nghiệm dạy học các VB thơ hiện đại: *Viếng lăng Bác* (Ngữ văn 9 – tập 2), *Sang thu* (Ngữ văn 9 – tập 2) ở 1 lớp 9 tại trường Trung học cơ sở Văn Lang với tổng số 41 HS.

Hoạt động thực nghiệm được tiến hành như sau: (1) Xây dựng kế hoạch thực nghiệm với mục tiêu, đối tượng và địa bàn thực nghiệm rõ ràng, cụ thể: (2) Lựa chọn nội dung và xây dựng KHBD thực nghiệm; (3) Liên hệ GV và HS các trường để tiến hành thực nghiệm; (4) Khảo sát và tiến hành dạy thực nghiệm; (5) Lấy ý kiến phản hồi sau thực nghiệm; (6) Xử lí, phân tích và đánh giá kết quả thực nghiệm; (7) Rút kinh nghiệm và đưa ra đề xuất.

Bảng 4: Một số PP/ KTDH thực nghiệm lớp 9

Viếng lăng Bác	Sang thu
Đọc diễn cảm, bình giảng, vấn – đáp, thảo luận nhóm, sử dụng hình ảnh – âm nhạc	
- Khăn trải bàn - Phòng tranh -Thuyết trình - Vẽ sơ đồ tư duy - Lá thư gửi chính mình	- Khăn trải bàn - Mảnh ghép - Thuyết trình - Ba lần ba - Vẽ tranh/ sáng tác thơ

3.2. Một số kết quả

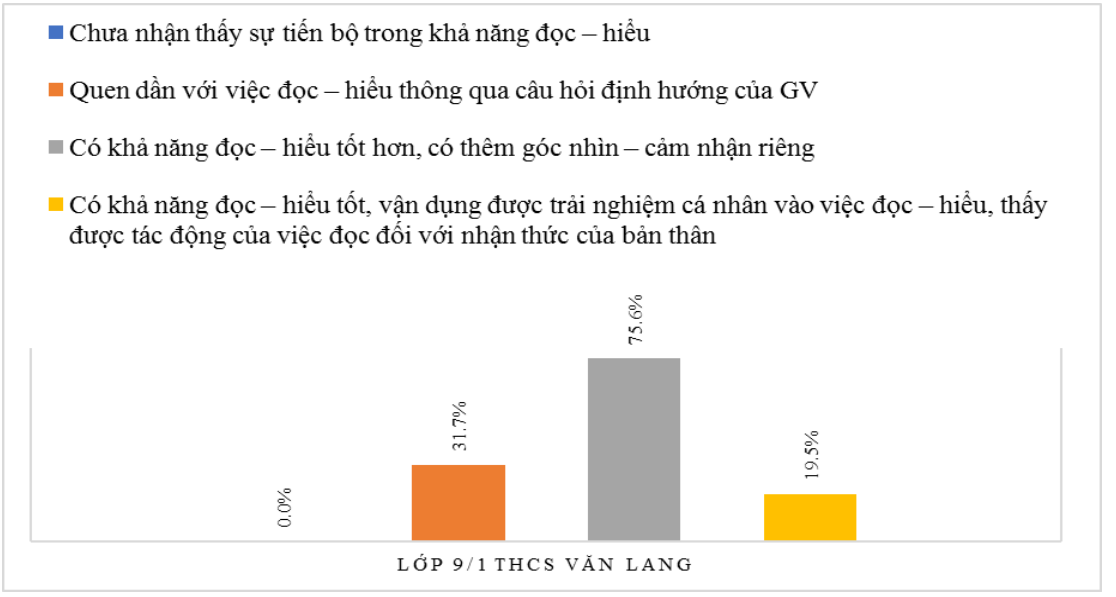
Khi được lấy ý kiến phản hồi sau quá trình tham gia vào các hoạt động thực nghiệm, HS đánh giá mức độ yêu thích các tiết học thực nghiệm như sau:

Bảng 5: Mức độ yêu thích các tiết học thực nghiệm của HS (đơn vị: %)

Trường / Mức độ	Văn Lang
	41 HS
Dưới 25%	2.4
25-49%	14.6
50-75%	53.7
Trên 75%	29.3

Kết quả này cho thấy tính khả thi của các KHBD thực nghiệm, vì sau khi áp dụng các PP dạy học tích cực, tỉ lệ yêu thương các tiết học theo hướng đổi mới chiếm 53.7% HS lựa chọn mức độ 50-75% và 29.3% HS cảm thấy yêu thích mức độ trên 75%.

Bên cạnh đó, kết quả tự đánh giá mức độ phát triển năng lực đọc – hiểu của HS cũng cho thấy tính khả quan trong việc áp dụng các PP/KTDH. Kết quả cho thấy HS có sự tiến bộ trong quá trình đọc – hiểu, cụ thể có 31.7% HS quen dần với việc đọc – hiểu thông qua câu hỏi định hướng của GV, 75.6% HS tự tin có khả năng đọc – hiểu tốt hơn, có thêm góc nhìn – cảm nhận riêng và 19.5% HS có khả năng đọc – hiểu ở mức độ tốt, có khả năng vận dụng cao.



Biểu đồ 2: Kết quả tự đánh giá mức độ phát triển năng lực đọc – hiểu của HS sau quá trình dạy học thực nghiệm

4. Kết luận

Việc xây dựng thang bậc phát triển năng lực đọc – hiểu VB thơ hiện đại ở CT Ngữ văn lớp 9 đòi hỏi GV tìm hiểu, nghiên cứu về nội dung chủ đề và thể loại của các VB thơ hiện đại nhằm thấy được thang phát triển về kiến thức, kĩ năng, năng lực cần hình thành, phát triển cho HS. Do đó, việc vận dụng linh hoạt, phù hợp các PP/KTDH đọc – hiểu tích cực vào tiết học là rất cần thiết. Bài viết thực nghiệm và đề xuất một số PP/KTDH mang tính chất gợi ý để qua đó phân tích ưu điểm, hạn chế trong việc lựa chọn hình thức dạy học VB thơ hiện đại cho GV. GV cần linh hoạt trong quá trình sử dụng; tùy theo điều kiện dạy học của mỗi lớp, mỗi trường để có thể đáp ứng tốt các yêu cầu dạy học cụ thể trong tình hình mới của giáo dục hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019). *Mô đun 2: Sử dụng phương pháp dạy học, giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực học sinh trung học phổ thông môn Ngữ văn*. Hà Nội.

Lê Đình Trung, & Phan Thị Thanh Hội (2020). *Dạy học theo định hướng hình thành và phát triển năng lực người học ở trường phổ thông*. Hà Nội: Nxb Đại học Sư phạm.

Nguyễn Thị Minh Phượng, Phạm Thị Thuý, & Lê Viết Chung (2018). *Cẩm nang phương pháp sư phạm*. Thành phố Hồ Chí Minh. Nxb Tổng hợp.

Phan Trọng Ngọ (2005). *Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường*. Hà Nội: Nxb Đại học Sư phạm.

The process of instrument design (phiên bản 3.1.) [Bài trình chiếu PowerPoint] (2008). Truy xuất từ Trang web trực tuyến của Slideplayer:

http://slideplayer.com/slide/14108228/?fbclid=IwAR2X16h35glM6oMyYzj9HnfGmkw1.

Ngày nhận bài: 05/6/2023 Ngày chấp nhận đăng: 27/12/2023

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
TẠP CHÍ KHOA HỌC
ĐẠI HỌC SÀI GÒN
ISSN 1859 - 3208
Số 88, Tập 02 /2023

SAIGON UNIVERSITY
SCIENTIFIC JOURNAL
OF SAIGON UNIVERSITY
No. 88, Vol. 02 /2023

Email: tcdhsg@sgu.edu.vn ; Website: http://sj.sgu.edu.vn/

CÁI NHÌN NGHỆ THUẬT TRONG VĂN XUÔI CỦA PHÙNG QUÁN

Artistic look in the prose of Phung Quan

Ngô Thị Ngọc Diệp
Trường Đại học Sài Gòn

TÓM TẮT

Văn xuôi của Phùng Quán đã bộc lộ rõ năng lực tinh thần của nhà văn qua sự thâm nhập, nhìn nhận, suy ngẫm sâu sắc về chiến tranh, con người và thời cuộc. Những trang tiểu thuyết và kí của ông giúp người đọc cảm nhận một cái nhìn chân thật, thẳng ngay mà thiết tha, nhân hậu, giàu trải nghiệm. Cái nhìn ấy đã góp phần tạo nên chất sử thi và đời thường, làm nổi bật giá trị nhân văn, diện mạo cái tôi tác giả, soi sáng cuộc đời nhiều thăng trầm, nhân cách trong sáng và phong cách văn chương chân thành, giản dị của Phùng Quán. Yếu tố hồi ức trong tiểu thuyết, chất liệu người thật việc thật của thể kí làm tăng độ chân thật, thuyết phục trong thể hiện cái nhìn nghệ thuật của nhà văn.

Từ khóa: *văn xuôi, cái nhìn, cái nhìn nghệ thuật.*

ABSTRACT

Phung Quan's prose clearly reveals the writer's mental capacity through penetration, recognition and deep thinking of war, human and times. The pages of his novels and memoirs help readers feel an honest, straightforward but passionate, kind and highly experienced look. That look contributes to creating epic and daily life characteristic, highlighting human values, face of the writer's ego, illuminating life with many ups and downs, pure personality, sincere and simple literary style of Phung Quan. The element of recollection in the novel and the material of real people and real work of the memoir increase the authenticity and persuasiveness in expressing the writer's artistic look.

Keywords: *prose, look, artistic look.*

1. Mở đầu

Phùng Quán là một trong số ít nhà văn Việt Nam hiện đại có số phận đặc biệt, đời người và đời viết chịu không ít những chìm nổi, long đong. Sự nghiệp văn chương của Phùng Quán đã được khẳng định với những tập thơ, tiểu thuyết nổi tiếng như *Trăng hoàng cung, Vượt Côn Đảo, Tuổi thơ dữ dội*. Tuy nhiên, một mảng sáng tác khá đặc biệt là những truyện kí, hồi kí được xuất bản sau khi nhà văn đã qua đời như *Ba phút sự thật, Tôi đã trở thành nhà văn như thế nào*... chưa nhận được nhiều sự quan tâm nghiên cứu và khẳng định đúng mức các giá trị của nó từ đông đảo bạn đọc và các nhà phê bình. Tìm hiểu một cách đầy đủ, sâu sắc các tác phẩm văn xuôi của Phùng Quán, đặc biệt là sự thể hiện cái nhìn nghệ thuật sẽ góp phần khơi mở các giá trị văn chương và soi sáng cuộc đời, nhân cách của nhà văn.

2. Nội dung

Cái nhìn nghệ thuật là một năng lực tinh thần đặc biệt giúp nhà văn có thể thâm nhập thế giới xung quanh, phát hiện đặc điểm

Tác giả liên hệ: ntndiep@sgu.edu.vn

thẩm mĩ của nó. Nhà văn thường huy động cả khả năng quan sát, tri giác, liên tưởng, tưởng tượng, xúc cảm và sự ví von, ẩn dụ, đối sánh để nhìn ngắm, thể hiện thế giới. Cái nhìn nghệ thuật có tính cá nhân, chủ quan, do vậy, qua sự thể hiện cái nhìn nghệ thuật, độc giả có thể cảm nhận được thị hiếu thẩm mĩ và những gì nhà văn quan tâm, suy nghĩ, yêu ghét: *"Khi nhà văn trình bày cái họ nhìn thấy cho ta cùng nhìn thấy thì ta đã tiếp thu cái nhìn của họ, tức là đã bước vào cái phạm vi ý thức của họ, chú ý cái mà họ chú ý. Khi ta nhận thấy nhà văn này chú ý cái này, nhà văn kia chú ý cái kia, tức là ta đã nhận ra con người nghệ sĩ của tác giả"* (Trần Đình Sử, 1999, tr.110). Người nghệ sĩ phải có khả năng lĩnh hội bản chất của cuộc sống một cách nhạy bén, sâu sắc, có thể nhìn thấy, cảm nhận được cái mà người khác không thể nhìn thấy. Do vậy, cùng tiếp cận một hiện thực, một đối tượng nhưng mỗi nhà văn có một cái nhìn và khám phá, thể hiện khác nhau. Cái nhìn nghệ thuật độc đáo, nhất quán là một trong những yếu tố quan trọng trong sự biểu hiện hình tượng tác giả, có thể giúp độc giả nhận ra dấu ấn, gương mặt, phong cách của nhà văn.

Với hành trình sống và sáng tác nhiều trải nghiệm, thăng trầm cùng khí chất của con người chân thật, trong sáng, Phùng Quán đã gửi gắm trong các tác phẩm của mình một cái nhìn riêng, bộc lộ mối quan tâm, suy ngẫm về chiến tranh, con người và thời cuộc.

2.1. Cái nhìn về chiến tranh và thời cuộc

2.1.1. Cái nhìn sâu sắc, giàu trải nghiệm về chiến tranh

Qua cái nhìn của một người lính từng tham gia chiến đấu từ thuở thiếu niên, Phùng Quán cho người đọc gặp lại bao sự thật hào hùng, bi tráng và cả những buồn đau của một thời khói lửa. Nỗi ám ảnh muôn đời của chiến tranh là sự chết chóc, tàn phá và hủy diệt. *Tuổi thơ dữ dội, Tôi đã trở thành nhà văn như thế nào, Ba phút sự thật* đều chứa đựng những ấn tượng khó phai về hình ảnh đất nước bị tàn phá, đổ nát trong chiến tranh. Tác giả không giấu được nỗi trầm tư, đau xót trước cảnh bom đạn cày nát khắp nơi hay khung cảnh hiu hắt, hoang tàn bao trùm những vùng quê mà ông đã đi qua. Nỗi đau lớn nhất là chứng kiến quê hương yêu dấu - xứ Huế mộng mơ, yên bình bị giặc tàn phá, sông Hương, núi Ngự, thành quách, lăng tẩm bỗng chốc trở nên bề bộn, gãy đổ: *"Đường sá bừa bộn ngổn ngang như thành phố vừa trải qua trận bão năm Thìn… Hai nhịp cầu Tràng Tiền chính giữa bị chặt đứt, gục xuống sông"* (Phùng Quán, 2005, tr.75). Cảnh người dân chạy giặc thật thương tâm: *"Kẻ gánh, người khiêng, người dắt xe đạp, người đẩy xe bò, người dắt con, người bế cháu… ồn ào, nhốn nháo như chợ vỡ"* (Phùng Quán, 2005, tr.181). Tạo nên những bức tranh với nhiều nét vẽ nặng nề, u ám là cái nhìn vừa cụ thể, vừa bao quát, mô tả chân thật về hiện thực chiến tranh khốc liệt và tâm trạng của một con người luôn nặng lòng vì quê hương, đất nước.

Với tư cách là người trong cuộc cùng sự nhạy cảm riêng, Phùng Quán nhìn lại tuổi thơ của mình và những người bạn Vệ quốc đoàn năm xưa: *"Tuổi thơ tôi là một tuổi thơ nghiệt ngã… 13 tuổi tôi đã phải cầm lấy khẩu súng ra trận cứu nước cùng với thế hệ cha anh. Vào cái tuổi chơi bi chơi đáo, trèo tường hái trộm quả của nhà chùa thì tôi đã phải nhìn thấy cảnh đầu rơi máu chảy, phải trộm súng vượt ngục. Tất cả những điều này tôi đã kể lại trong tiểu thuyết Tuổi thơ dữ dội"* (Phùng Quán, 1988). Bộc bạch của nhà văn nhấn mạnh một góc nhìn khác về tuổi thơ trong chiến tranh. Đó là tuổi thơ nghiệt ngã, dữ dội đằng sau những chiến công, anh hùng mà chúng ta hằng ca ngợi. Tham gia

chiến tranh, trẻ thơ cũng chịu đựng tất cả những khó khăn, thử thách như người lớn, cũng nếm trải tận cùng nỗi đau thương, mất mát. Hơn ai hết, Phùng Quán đã trải nghiệm những điều đó và chúng hiện rõ trong hồi ức. Kết thúc tác phẩm *Tuổi thơ dữ dội*, hầu hết các thiếu niên trinh sát trung đoàn Trần Cao Vân đều nằm lại trên chiến trường. Ống kính hồi tưởng của nhà văn bắt cận cảnh những cái chết hàng loạt:*"Nằm quanh gốc cây là năm xác người. Ba xác các bạn Châu, Hiền, Hòa-đen, và hai anh lớn"* (Phùng Quán, 2005, tr.711). Nhiều người còn giữ nguyên dáng vẻ kinh hoàng, đau đớn cho thấy cái chết đến nhanh chóng, bất ngờ và dữ dội: *"Châu-sém bị trúng đạn đum đum, bụng mở phanh. Hiền bị đạn vào ngực. Hòa-đen bị mảng bom phạt cụt một chân. Bạn nào cũng nằm chết trong tư thế co quắp, đầu và thân hình bị dập nát"* (Phùng Quán, 2005, tr.711). Quá nhiều cái chết như những nốt lặng bi thương, Phùng Quán đã mô tả chân thật, không hề né tránh hay che giấu sự thật mất mát của cuộc chiến đấu.

Vượt qua cái chết thì bom đạn chiến tranh cũng đưa đến những chấn thương, thiệt thòi, để lại nhiều vết chai, sẹo trên thể xác và tâm hồn các em. Tuổi thơ hồn nhiên cùng cuộc sống yên bình, ấm áp bị đánh cắp. Cuộc sống thời chiến vất vả, căng thẳng, hiểm nghèo in hằn lên dáng dấp, tâm trạng của những đứa trẻ: *"Em nào cũng đen nhẻm, gầy sắt, ánh mắt mệt mỏi vì đói ngủ, vì phải làm việc quá sức… Trên gương mặt trẻ thơ của các em đều hằn lên khá rõ cái vẻ suy nghĩ, lo toan… Tính nết các em cũng thay đổi nhiều, không một tiếng cười đùa, không một lời trêu chọc"* (Phùng Quán, 2005, tr.174). Tâm hồn trẻ thơ vốn rất nhạy cảm, dễ tổn thương, do vậy, bom đạn, chết chóc cùng áp lực của cuộc chiến đấu không khỏi ảnh hưởng nặng nề đến tâm lí của các em. Nỗi buồn bã, cô đơn hay tâm trạng sợ hãi thường xuất hiện. Có em nhớ mẹ, nhiều đêm không ngủ được; có em sa vào tay giặc, bị tra tấn, tâm trạng xáo trộn ghê gớm từ đau đớn, buồn khổ đến cảm giác bơ vơ, đơn độc *(Tuổi thơ dữ dội)*, v.v. Bị cuốn vào cuộc chiến khốc liệt, trẻ thơ đã không được sống đúng với lứa tuổi của mình. Đằng sau chiến công và những tấm huy chương còn có cái xô bồ, phức tạp, những trớ trêu, oan trái. Nhân vật Mừng đã chịu nỗi oan ức đến tuyệt vọng khi bị nghi ngờ là Việt gian. Trẻ thơ như cây non mọc thẳng, không chịu được bất cứ sự bẻ cong nào! Trong lúc hấp hối, Mừng đã cầu xin khẩn thiết: *"Anh ơi, anh đừng nghi em là Việt gian nữa, anh hí"*. Lời nói *"yếu ớt và nhỏ gần như một hơi thở nhưng trong khoảnh khắc ấy đã trùm lấp cả tiếng bom đạn giặc"* (Phùng Quán, 2005, tr.714-715). Đó thực sự là tiếng kêu thống thiết của một tâm hồn trong trắng bị nghi ngờ oan uổng, vô lí. Những đoạn kí ức như chùng xuống, trĩu nặng tâm trạng đau xót của nhà văn. Có thể thấy, tuy vẫn đi theo mạch sử thi, nhưng với góc nhìn nhân văn và tinh thần nhận thức lại, tác phẩm của Phùng Quán đã bộc lộ rõ suy ngẫm, cảm xúc sâu sắc đối với số phận trẻ thơ. Trẻ thơ là chủ nhân của cuộc chiến đấu hoặc là nạn nhân của chiến tranh, ở góc độ nào cũng ẩn sâu cái nhìn đau đớn của nhà văn khi các em bị những cú va đập dữ dội từ cuộc chiến. Ông không nhìn trẻ em như người lớn thu nhỏ, có cảm phục tinh thần dũng cảm, ngoan cường nhưng nỗi xót xa cho những mất mát, thiệt thòi của trẻ thơ vẫn bật lên nhức nhối.

Không chỉ nhìn lại số phận trẻ thơ, Phùng Quán còn giúp người đọc hình dung đầy đủ hơn về cái ác liệt của chiến tranh qua những trải nghiệm xương máu từ chiến trường. Chất liệu "người thật việc thật" của các tác phẩm kí càng tăng tính thuyết phục

cho cái nhìn của nhà văn. Trong *Ba phút sự thật*, ông bộc lộ nỗi đau khi chứng kiến cái chết tha hương của một người con gái Pháp: *"Cả người cô ướt sũng máu và bùn nhưng vẫn đẹp như một thiên thần. Đôi mắt xanh biếc đã chết nhưng vẫn mở to ngơ ngác nhìn lên bầu trời xa lạ"* (Phùng Quán, 2007, tr.81). Đó là sự tiếc thương của một người đứng bên kia chiến tuyến, một nghệ sĩ nhạy cảm đối với nữ cứu thương xinh đẹp, thánh thiện bị hủy diệt bởi chiến tranh. Nỗi day dứt khiến ông và đồng đội không dám nhìn vào mắt cô gái: *"Lúc thu dọn chiến trường, không hiểu sao tất cả chúng tôi tránh gặp cặp mắt xanh biếc ngơ ngác của cô"* (Phùng Quán, 2007, tr.81). Ông nhận ra đó là dư vị của chiến tranh: *"Mười sáu tuổi đầu, lần đầu tiên tôi được nếm cái vị mặn chát kinh người của chiến tranh"* (Phùng Quán, 2007, tr.81). Vẫn biết chiến tranh là khốc liệt nhưng có những sự thật nếu không phải người trong cuộc thì không thể nào hình dung được. Đó là những trận đói kinh hoàng mà người lính phải chiến đấu cam go để có được những bữa ăn từ gạo mục, gạo thối: *"Có đận sáu tháng liền, chúng tôi phải ăn thứ gạo mủn, có mùi hôi thối như phân người ôi"* (Phùng Quán, 2007, tr.148). Đó là những trận đánh đẫm máu: *"máu lội ướt mắt cá chân"*, đến nỗi *"cả tháng trời sau đó hễ cứ đưa hai bàn tay lên là tôi ngửi thấy mùi máu tươi đồng đội"* (Vũ Bội Trâm - Ngô Minh, 2007, tr.40). Dữ dội hơn là những bát cơm chan máu. Sau những trận đánh "giáp lá cà" để bảo vệ từng hạt gạo thì *"Nhiều ruột tượng gạo mang về đến đơn vị, xổ ra, đỏ lòm những máu… Những hạt gạo mục xốp hút máu như giấy thấm. Chúng tôi ngâm gạo xuống suối, nhờ nước rửa máu. Ngâm suốt đêm, sáng vớt gạo lên vẫn có màu hồng hồng. Chúng tôi bưng bát cơm chan máu đồng đội, nhắm mắt, nhắm mũi lùa vào miệng thật nhanh và nuốt chửng…"* (Phùng Quán, 2007, tr.148-149). Có những cảnh tượng đánh nhau quyết liệt, áp sát, quần thảo đến hơi thở cuối cùng: *"Vài ngày sau, mặt sông tự nhiên sôi lên ùng ục và nổi phềnh lên từng cặp, từng cặp, một lính Pashis một Vệ quốc đoàn ôm nhau chặt đến nỗi phải bỏ tay bỏ chân dùng đũa cả nạy răng mới gỡ ra được để chôn cất"* (Vũ Bội Trâm - Ngô Minh, 2007, tr.39). Và cả những cái chết cứ nhẹ như không, nỗi đau chưa kịp ngấm nhưng rồi ám ảnh khôn nguôi: *"Tối ngủ trên sạp cành cây tôi còn ôm chặt thằng bạn, chia nhau nửa cái bao tải làm mền, sáng ra sờ thấy hắn lạnh ngắt. Hắn chết từ lúc nào không biết"* (Vũ Bội Trâm - Ngô Minh, 2007, tr.47). Chiến tranh dữ dội và ám ảnh nhất đối với Phùng Quán là máu và những cái chết. Những trận huyết chiến, những cái chết của cả hai bên chiến tuyến càng tô đậm cái khốc liệt của chiến tranh. Bằng tất cả những gì từng nếm trải và quan sát, Phùng Quán đã ngoái lại quá khứ để nhìn rõ hình ảnh đất nước và số phận con người, suy ngẫm về những mặt trái, khuất lấp của chiến tranh, góp thêm một tiếng nói truy tìm sự thật, bộc lộ thái độ phê phán sâu sắc, thấm thía.

2.1.2. Cái nhìn bình thản, chiêm nghiệm về cuộc đời và thời cuộc

Nhà văn Phùng Quán từng nói: "*Tất cả những gì đời tôi đã nếm trải đủ chất đầy một thế kỉ sống"* (Phùng Quán, 1988). Trải qua nhiều thăng trầm khiến Phùng Quán có cái nhìn bình thản mà sâu sắc đối với cuộc đời, đúc kết những kinh nghiệm, trải nghiệm cá nhân. Qua lăng kính của nhà văn, cuộc sống ôm chứa cả những đẩy đưa, tình cờ, đổi thay, buồn vui lẫn lộn. Ít ai biết việc ông trở thành nhà văn cũng là sự run rủi của số phận. Người lính Phùng Quán năm xưa đã quyết định ra thăm Thủ đô sau một chuyến

công tác vì bị cột cây số *Hà Nội 157 km* quyến rũ và chính cái rẽ ngoặt đột ngột, liều lĩnh ấy đã khiến ông bén duyên với văn nghiệp, đưa đến những vinh quang và cay đắng mà nhà văn từng nếm trải. Ông được công chúng yêu mến với *Vượt Côn Đảo, Tuổi thơ dữ dội, Trăng hoàng cung* nhưng cũng bị nghi ngờ, xa lánh khi dính vào Nhân văn giai phẩm, phải sống cảnh "cá trộm, rượu chui, văn chui"… Những điều này được ông bộc bạch một cách chân thực và cảm động trong các tác phẩm kí *Tôi đã trở thành nhà văn như thế nào, Ba phút sự thật, Phùng Quán còn đây.* Câu chuyện của Phùng Quán một lần nữa minh chứng cho bản chất ngẫu nhiên, tình cờ muôn thuở của cuộc đời.

Bước ngoặt lớn thứ hai trong cuộc đời Phùng Quán cũng đến từ một sự thật bất ngờ. Trong *Bước ngoặt cuộc đời,* nhà văn đã bộc lộ một cách chân thật cái nhìn, cảm nhận về sự kiện cải cách ruộng đất và nguyên nhân ông bị kết án Nhân văn giai phẩm. Từ khi tham gia cải cách ruộng đất, Phùng Quán đã có dự cảm không tốt bởi thực tế quá khác những gì đã biết trước đó, từ cái háo hức ban đầu đã nhanh chóng chuyển sang trạng thái buồn bã, suy ngẫm sâu sắc: *"Chiều chiều, trong gió lạnh buốt thổi hun hút trên cánh đồng xơ xác, tôi đi một mình lang thang trên các bờ ruộng, suy nghĩ miên man về những tác phẩm của các nhà văn viết về cải cách ruộng đất đã in…"* (Vũ Bội Trâm - Ngô Minh, 2007, tr.61). Đó chính là biểu hiện sự nhạy cảm, tấm lòng và trách nhiệm của một người nghệ sĩ đối với cuộc sống nhân dân. Sự nhiệt tình phơi bày cái đói khổ của người dân, lên án những kẻ tham ô đã giúp ông viết nên bài thơ *Chống tham ô lãng phí* mà cảm hứng trực tiếp là ám ảnh thật bất ngờ: *"Dân đói quá ăn khoai lang cả vỏ. Chỉ cần nhìn những bãi phân người, ta có thể biết được sự khốn cùng của nhân dân. Thế là những câu thơ đầu tiên của bài thơ Chống tham ô lãng phí vụt xuất hiện trong đầu tôi"* (Vũ Bội Trâm - Ngô Minh, 2007, tr.61). Bài thơ này sau đó được in ở *Giai phẩm mùa thu* tháng 10-1956. Đây là tác phẩm Phùng Quán tham gia nhóm Nhân văn giai phẩm để rồi bị qui kết chống Đảng, bôi đen chế độ khiến cuộc đời rẽ sang giai đoạn đen tối, đau khổ suốt ba mươi năm. Nhà văn không bàn nhiều về những vấn đề chính trị phức tạp đằng sau Nhân văn giai phẩm và cái "non yếu" của mình, chỉ kết luận một cách hài hước mà thật xót xa: *"Từ Vượt Côn Đảo đến Chống tham ô lãng phí, trong vòng chưa đầy 2 năm. Có thể nói, những bãi phân người đã làm cho cuộc đời non trẻ của tôi bước sang một bước ngoặt đột ngột"* (Vũ Bội Trâm - Ngô Minh, 2007, tr.63). Kể lại những bước ngoặt "định mệnh", hé lộ những sự thật của đời mình và của thời đã qua, có lẽ nhà văn mong muốn một sự giải tỏa, thấu hiểu, chiêm nghiệm cuộc đời nhiều hơn.

Câu chuyện về nhà thơ Tố Hữu nhẹ nhàng mà đậm dư vị triết lí về lẽ đời, về thời cuộc. Cuộc đời có nhiều thay đổi và lòng người cũng dễ đổi thay. Là cháu gọi Tố Hữu bằng cậu, Phùng Quán có sự quan tâm, quan sát và cảm nhận được cái bạc bẽo của người đời trong ứng xử với nhà thơ. Ông từng chứng kiến hai cảnh tượng trái ngược ở nhà Tố Hữu khi Tết đến xuân về. Lúc nhà thơ còn đương chức, đương quyền thì người ta tấp nập tìm đến với: *"Ô tô con đủ hình dáng, màu sắc, nhãn hiệu… đỗ một hàng dài san sát. Những bó hoa tươi thật lớn, thật rực rỡ được đưa từ trên xe xuống… Công an mặc lễ phục đi lại dọc vỉa hè. Lính cảnh vệ oai nghiêm bồng súng đứng gác bên cổng sắt đồ sộ. Người ra vào nườm nượp, nét mặt hồng hào rạng rỡ, đầy vẻ trịnh trọng có pha chút*

khúm núm" (Phùng Quán, 2007, tr.15). Nhưng khi Tố Hữu đã rời khỏi "chính trường" thì cảnh tượng khác hẳn: *"Quang cảnh vắng teo. Không có chiếc ô tô con nào, không công an cũng chẳng lính cảnh vệ..."* (Phùng Quán, 2007, tr.15). Giọng văn vừa có chút cường điệu mỉa mai, vừa đượm buồn, cảm thương người cậu trong vòng xoay quan trường. Mong ước giản đơn cuối đời của Tố Hữu là được về quê, được làm người hát rong của nhân dân khiến Phùng Quán ngậm ngùi, thấm thía cái trớ trêu, bi kịch của một con người nổi tiếng: *"Có lúc nhà thơ đã đạt đến chức Tam Công trong bộ máy quyền lực của đất nước, nhưng cuối đời lại chỉ mong ước được làm một nghệ sĩ hát rong của nhân dân mà không hi vọng thực hiện được"* (Phùng Quán, 2007, tr.21). Từ cuộc đời của Tố Hữu, Phùng Quán nghĩ ngợi, phân vân về những cái giả-thật, dại-khôn của con người: *"Có lẽ nào một nhà chính trị, một nhà thơ từng trải, thông minh như cậu mà mãi cho đến lúc bước vào tuổi bảy mươi mới bắt đầu ngấm cái đòn giả-thật?"* (Phùng Quán, 2007, tr.19). Cuộc đời không phải lúc nào cũng phân định rõ các giá trị. Khi người cậu nói *"Phùng Quán nó dại",* thì Phùng Quán bật cười ngâm câu thơ của chính Tố Hữu: *"Ai nên khôn mà chẳng dại một đôi lần"* (Phùng Quán, 2007, tr.22). Đọng lại trong câu chuyện nhỏ gọn, giản dị của Phùng Quán quá nhiều điều mà ta cần lưu tâm, suy ngẫm: sự thay đổi, nghịch đảo các giá trị; mối quan hệ giữa chính trị và văn chương; cái nhất thời và cái bền vững; cái giả - thật - dại - khôn; bi kịch đời người; cái bạc bẽo của người đời, v.v.

Từng đi qua những gì dữ dội và bộn bề của cả thời chiến và thời bình, từng rơi vào những cảnh ngộ đủ để ngòi bút và cái nhìn của Phùng Quán giờ đây trở nên bình thản, lắng đọng những suy tư, chiêm nghiệm, đúc kết bản chất cuộc sống. Cái nhìn của Phùng Quán hé lộ nhiều sự thật bất ngờ, những góc khuất trong quá khứ, góp phần làm mới, làm đầy bức tranh hiện thực. Chiến tranh và thời cuộc được nhìn từ kinh nghiệm, trải nghiệm cá nhân trở nên chân thật, thu hút, có sức thuyết phục riêng. Với nhân cách trong sáng, chân thành, thẳng ngay, dù trải qua bao thăng trầm, khắc nghiệt, oan trái ông vẫn không oán giận hay thù ghét, vẫn giữ được tấm lòng nhân hậu, bao dung và niềm tin với cuộc đời. Phùng Quán có bài thơ *Tạ* cuộc đời này vì đã đưa lại những trải nghiệm đáng quí, dâng đầy chất sống cho ngòi bút của ông.

2.2. Cái nhìn về con người

2.2.1. Lí tưởng hóa, ngợi ca con người yêu nước

Sinh thời, Phùng Quán là người có tình cảm yêu nước trong sáng. Ông tham gia cuộc chiến tranh vệ quốc từ khi mười ba tuổi và từng đi khắp chiến trường Thừa Thiên - Huế. Do vậy, nhà văn rất dễ đồng cảm, ngợi ca những con người yêu nước. Ông thường viết về những người anh hùng lãng mạn theo kiểu sử thi, soi rọi cái nhìn lí tưởng vào các nhân vật. Dù chưa một lần đến Côn Đảo nhưng khi viết tiểu thuyết *Vượt Côn Đảo*, Phùng Quán đã đặt cả tâm hồn, niềm chân thành và say mê đối với người chiến sĩ cách mạng. Nhà văn Châu Diên có nhận xét: "*Phùng Quán không đứng tách mình ra ca ngợi những người anh hùng thất trận, Phùng Quán đã và đang tự sự"* (Vũ Bội Trâm - Ngô Minh, 2007, tr.295). Phùng Quán khắc họa vẻ đẹp của người tù Côn Đảo như những con người huyền thoại. Họ hành động, chiến đấu, hi sinh một cách mạnh mẽ, phi thường. Từ sự kiên trì đan thuyền, đào hầm, nuôi chí vượt ngục đến hành động tình nguyện nhảy xuống biển khi thuyền có nguy cơ bị chìm để nhường cơ hội sống cho đồng

đội đều được khắc họa một cách đẹp đẽ, ấn tượng, bi hùng: *"Cách 20 thước, chiếc thuyền gửi lại mặt bể một đồng chí, thành đội hình một hàng dọc"* (Phùng Quán, 1988, tr.111). Bằng là người xuống trước tiên: *"Bằng nhảy thoắt xuống bể, một cánh tay đưa lên vẫy vẫy: Đảng Lao động Việt Nam! Thuyền lướt qua bỏ lại Bằng giữa khoảng xanh vô tận"* (Phùng Quán, 1988, tr.110). Tuy chuyến vượt biển không thành nhưng câu chuyện của những người chiến sĩ cách mạng để lại bao xúc động cho các thế hệ về lòng yêu nước, kiêu hãnh, tinh thần quả cảm và sức mạnh phi thường.

Với tiểu thuyết *Tuổi thơ dữ dội*, cái nhìn sử thi giúp Phùng Quán khắc họa rõ nét hơn hình ảnh con người yêu nước, đặc biệt là các thiếu niên anh hùng. Nếu *Vượt Côn Đảo* thiên về xây dựng hình ảnh tập thể anh hùng thì *Tuổi thơ dữ dội* khắc họa rõ hơn tính cách, số phận cá nhân khi đến với cách mạng. Nếu cách mạng là một dòng sông thì cuộc đời của mỗi chiến sĩ nhỏ tuổi là một con suối đổ vào dòng sông đó: *"Các em lại là những tia nước nhỏ bé, bất ngờ vọt ra từ một kẽ đá, một vết nứt trên thân cây… Nhưng cái điều kì thú là những tia nước mỏng manh nhỏ bé ấy đã tự len lỏi hòa vào dòng sông cách mạng hùng vĩ, lúc nào không hay"* (Phùng Quán, 2005, tr.55). Các nhân vật Bồng-da rắn, Tư-dát, Mừng, Quỳnh-sơn ca… hoặc liều lĩnh, tình cờ hay hồn nhiên đều tìm đến với cách mạng, bởi nơi đó các em được thoát khỏi số phận khổ đau và được tham gia chiến đấu. Dưới góc nhìn sử thi, trẻ thơ cũng mang sứ mệnh cao cả của một thời kì lịch sử, phải cầm súng chiến đấu, bộc lộ rõ tình cảm yêu nước và tinh thần dũng cảm hi sinh. Để lại ấn tượng sâu sắc nhất cho người đọc là sự hi sinh của Vịnh-sưa. Em đã táo bạo, gan góc trèo lên nóc lầu đánh điện tín cho quân ta tấn công kho xăng đạn bí mật của địch. Bức điện gãy gọn đầy khẩu khí "*Yêu cầu bắn!"* và thân hình nhỏ bé mà lẫm liệt của người chiến sĩ thiếu niên lúc hi sinh *"mỗi lúc càng thêm lồ lộ rực rỡ trên cái nền đỏ chói chang dữ dội ấy, tưởng như chính lửa đã tạc khắc nên"* (Phùng Quán, 2005, tr.127) đã làm nổi gai ốc, bùng sôi máu trong huyết quản bao đồng đội của em và gây xúc động mạnh cho người đọc. Cái chết của Quỳnh-sơn ca gây chấn động dữ dội bởi em chết trong cơn sốt rét đến suy kiệt và đang cất cao tiếng hát bản nhạc *Sông Ô Lâu kháng chiến* do chính mình sáng tác: "*Khi hát đến câu cuối cùng… toàn thân em run bắn. Cặp mắt em mở to bỗng dại đi. Ánh lửa cảm hứng rực sáng trong đáy mắt em vụt tắt ngấm như một ánh chớp"* (Phùng Quán, 2005, tr.601). Những giây phút cuối đời của Quỳnh-sơn ca là một bài ca bất tử, thể hiện trọn vẹn vẻ đẹp rạng ngời của người chiến sĩ hết mình vì lí tưởng cách mạng.

Nhìn chung, hình ảnh con người yêu nước trong văn xuôi của Phùng Quán là những con người bình thường nhưng mạnh mẽ, đẹp đẽ khác thường. Chính cái nhìn lí tưởng hóa đã tô đậm tình cảm yêu nước trong sáng, mãnh liệt của các nhân vật, họ thường được đặt trong những thử thách cam go, tình huống căng thẳng để bộc lộ phẩm chất cao đẹp và bao giờ cũng được miêu tả với những hành động dũng cảm, mưu trí tuyệt vời. Khắc họa hình ảnh những con người yêu nước, hi sinh cao cả bộc lộ nhiệt tình cách mạng, nhiệt huyết tuổi trẻ của nhà văn - chiến sĩ Phùng Quán.

2.2.2. Đề cao con người ngay thẳng, chân thật

Đối với Phùng Quán, được làm con người chân thật là lẽ sống của đời mình. Do vậy, nhà văn có hứng thú khám phá những cái chân, cái thiện trong cuộc sống, hướng

đến những con người thẳng thắn, trung thực, luôn đứng về phía lẽ phải và sự thật. Với góc nhìn đời thường, các tác phẩm kí của ông đã khắc họa rõ nét hình ảnh những con người chân thật mà hầu hết đều dựa vào nguyên mẫu là đồng đội, đồng nghiệp, bạn bè của nhà văn.

Với nhà thơ Đoàn Phú Tứ, Phùng Quán không chỉ khâm phục tài thơ của "thủ lĩnh" nhóm Xuân Thu Nhã Tập mà còn nhìn thấy cái khí khái của một con người dám trực diện vạch mặt kẻ tham nhũng đang là "tai to mặt lớn" trong quân đội là Đại tá Trần Dụ Châu. Hành động thẳng thắn tố cáo Trần Dụ Châu của Đoàn Phú Tứ được Phùng Quán cảm kích, ngợi ca: *"Người đầu tiên đứng lên chống hiểm họa tham nhũng tàn hại đất nước không phải ai khác, mà chính là thi sĩ, mà đã chống một cách can đảm, dữ dội và quyết liệt biết chừng nào!"* (Phùng Quán, 2007, tr.55). Ở *Một thoáng Văn Cao*, Phùng Quán nhìn thấy khí chất tự trọng, ngay thẳng của một nghệ sĩ tên tuổi. Trong thời buổi thóc cao gạo kém, đồng lương ít ỏi, nhiều người có thể kiếm thêm bên ngoài từ những "hợp đồng béo bở" nhưng một người có trách nhiệm với nghệ thuật và cái tôi nghệ sĩ lớn như Văn Cao đã không cho phép mình làm như vậy. Nhạc sĩ Văn Cao *"Rất cần tiền mà cũng vô cùng chán tiền"*, trong lúc thiếu thốn, gầy yếu, vẫn dứt khoát từ chối món tiền lớn *"một cái đơn đặt hàng ngon lành"* để rồi lại hỏi vay Phùng Quán 5 đồng vì: *"Từ sáng đến giờ chỉ toàn rượu suông, muốn đi ăn bát cháo"* (Phùng Quán, 2007. tr.33). Câu chuyện của Phùng Quán hé lộ nhiều điều thật bất ngờ, thú vị và cảm động về Văn Cao, khiến hình ảnh người nghệ sĩ đáng kính trở nên gần gũi, chân thật. Tuân Nguyễn, người bạn cùng tiểu đội của Phùng Quán lại rất ngay thẳng, nghiêm túc trong chuyên môn. Mặc dù thân thiết nhưng Tuân Nguyễn không ngại "mạt sát" thơ Phùng Quán: *"Hai mươi câu đầu để giữ gìn trật tự, hai mươi câu cuối để người ta vỗ tay, còn đoạn giữa là vè!"* (Phùng Quán, 2007, tr.146). Tuân Nguyễn cũng là người luôn trăn trở, day dứt về sứ mệnh của người nghệ sĩ: *"Trong mọi chuyện, chính tôi là người có lỗi. Vì tôi chưa đem hết sức mình thực hiện sứ mệnh cao cả mà Thượng đế đã đặc trao cho người nghệ sĩ"* (Phùng Quán, 2005, tr.197). Người chiến hữu Vệ quốc đoàn năm xưa Lê Văn Nghi cũng thường xuyên "quát nạt", "la lối", "mắng mỏ" để xốc lại tinh thần Phùng Quán khi ông có biểu hiện "đổ đốn" ham chơi, vơi nguội niềm đam mê văn chương và "chấn chỉnh" tư tưởng lãng mạn của Phùng Quán:*"Những câu thơ cậu làm ra như rứa mà cậu không thèm nhớ. Còn tên mấy đứa con gái õng ẹo ở mấy cái làng quanh mình đóng quân… thì cậu nhớ không sót đứa mô… Đầu óc cậu toàn chất chứa những cái đó thì còn chữ mô mà đựng thơ kháng chiến"* (Phùng Quán, 2007 tr.103), v.v. Có thể thấy, hiện lên trang viết của Phùng Quán hầu hết là hình ảnh những con người ngay thẳng, nghiêm túc và tâm huyết với lí tưởng, nghề nghiệp. Dù trong hoàn cảnh nào, họ vẫn giữ được những phẩm chất tốt đẹp, đáng quý. Chính cá tính, nhân cách của Phùng Quán đã tìm thấy sự đồng điệu với những con người gần gũi, chân thành mà tài năng, khí khái. Những nét vẽ mộc mạc, giản dị đã làm nổi bật cốt cách trong sáng, chân thật của Phùng Quán và lớp văn nghệ sĩ, những người lính cùng thời. Điều này mang đến niềm tin yêu, cảm phục cho độc giả về hình ảnh những con người đã góp phần kết dệt nên quá khứ đẹp đẽ của dân tộc.

2.2.3. Trân trọng con người nhân hậu, nghĩa tình

Với tấm lòng nhân hậu, giàu tình cảm, nhà văn Phùng Quán luôn quan tâm, trân

trọng bạn bè, đồng đội từng vào sinh ra tử, gắn bó, thủy chung. Hình ảnh họ hiện lên qua những trang kí của Phùng Quán thật chân thực, sinh động với nét đẹp đời thường gắn với trải nghiệm thăng trầm và bao đa đoan hệ lụy của thế sự nhân sinh. *Người anh kết nghĩa* là câu chuyện cảm động về Thanh Tịnh, một "người anh lớn" của Phùng Quán. Khi bị dính án "Nhân văn", Phùng Quán trở thành kẻ chống Đảng, trong khi Thanh Tịnh được đề bạt làm Chủ nhiệm tạp chí Văn nghệ quân đội. Ngỡ rằng Thanh Tịnh sẽ thường xuyên thuyết giáo khuyên răn hoặc xa lánh nhưng ông vẫn thương mến, gần gũi, âm thầm giúp đỡ "đàn em". Chính Thanh Tịnh đã cho Phùng Quán mượn tên để "viết văn chui" trong thời gian bị "treo bút". Với tấm lòng thương yêu và bao dung, Thanh Tịnh đã đưa Phùng Quán đến với nghề văn, dìu dắt chỉ dạy nhiều điều từ khi ông chập chững viết lách và cũng là người giúp đỡ, động viên người em thân thiết sống với nghề trong quãng đời khó khăn nhất (*Tôi đã trở thành nhà văn như thế nào).*

Hai tác phẩm *Những ngày cuối năm, tìm thăm người dựng lễ đài Tuyên ngôn độc lập* và *Hằng Nga thức dậy* đã làm nổi bật hình ảnh nhà báo Nguyễn Hữu Đang sống bần hàn mà tấm lòng hào hiệp, sẵn sàng bỏ số tiền tích góp trong hai mươi năm để in thơ cho bạn. Phùng Quán đã xúc động nghẹn ngào và vô cùng cảm phục một nhân cách đẹp, một lối sống tình nghĩa, hào phóng, bởi ông hiểu: *"Nguyễn Hữu Đang là người nếu chi dùng cho bản thân thì một trăm đồng ba quả khế chua để gội đầu thay chanh mà anh vẫn sợ đắt… nhưng đã là việc nghĩa hiệp thì sẵn sàng san sẻ đến đồng tiền cuối cùng"* (Phùng Quán, 2007, tr.76). Người bạn lính Tuân Nguyễn, qua cảm nhận của Phùng Quán, không chỉ ngay thẳng, chân thật mà còn giàu tình yêu thương, coi trọng tình nghĩa. Là một người có chức danh của một cơ quan quan trọng nhưng Tuân Nguyễn không ngại cái "án Nhân văn", vẫn thường xuyên lui tới thăm nom, giúp đỡ, cưu mang, "tiếp tế" cho bạn từ quần áo, tem gạo, phiếu thịt đến bánh kẹo, thuốc lá. Người bạn này còn tình nguyện trợ cấp tiền hàng tháng để Phùng Quán mua sữa cho con: *"Con gái tôi uống sữa do chú Tuân chu cấp cho đến lúc cháu bập bẹ biết nói"* (Phùng Quán, 2007, tr.159). Câu chuyện về Tuân Nguyễn được kể với giọng nhẹ nhàng pha chút dí dỏm nhưng khiến người đọc thật sự cảm động về tình bạn đáng trân trọng của những người "chiến hữu" năm xưa.

Dưới góc nhìn gần và thấu hiểu bạn bè, đồng nghiệp, Phùng Quán đã khắc họa một cách sinh động hình ảnh những con người giàu tình cảm, nhân hậu. Họ sống chết có nhau, yêu thương, quan tâm một cách chân thành và hào hiệp, sẵn lòng sẻ chia, giúp đỡ, ngay cả những trường hợp phức tạp, oan trái nhất. Cái nhìn của Phùng Quán khiến hình ảnh anh em, đồng đội của ông, đa số là văn nghệ sĩ không hiện ra với vẻ tài hoa hào nhoáng mà trở nên mộc mạc, bình dị, chân thành với tình người ấm áp và chính vì thế họ cũng gần gũi và đáng yêu hơn. Những câu chuyện xúc động của Phùng Quán như lời ngợi ca, tri ân dành cho họ đồng thời bộc lộ tấm lòng trân trọng tình nghĩa, hoài niệm về một thời ông và bạn bè đã đối đãi với nhau bằng những giá trị tốt đẹp. Có thể nói, chính cái nhìn lí tưởng hóa cùng tình yêu thương, trân trọng con người khiến kí ức của Phùng Quán chỉ bắt lấy hình ảnh những con người yêu nước, quả cảm, ngay thẳng, chân thật và tình nghĩa, chân dung họ hiện lên thật đẹp đẽ, rõ nét, sống động. Ông ít tô đậm cái xấu xa, bạc bẽo. Điều này càng cho thấy cái nhìn con người tràn đầy niềm tin yêu của nhà văn.

3. Kết luận

Văn xuôi của Phùng Quán đã thể hiện rõ cái nhìn riêng, nhất quán về quê hương đất nước, chiến tranh, con người và thời cuộc. Chính khí chất, nhân cách của Phùng Quán đã góp phần kết dệt nên cách nhìn đời, nhìn người trong sáng mà thiết tha, nhân hậu. Sự soi chiếu cái nhìn cùng các yếu tố nghệ thuật khác đã tạo nên chất sử thi và đời thường, giá trị nhân văn, đặc biệt là làm nổi bật cái tôi tác giả. Qua cái nhìn nghệ thuật, độc giả có thể cảm nhận rõ hơn một cái tôi tràn đầy nhiệt huyết, luôn đứng về phía lẽ phải và sự thật, có ý thức trách nhiệm đối với nhân tài của đất nước và một tấm lòng nhân hậu, tình nghĩa, tin yêu cuộc đời. Đây cũng là yếu tố quan trọng, kết tinh phong cách và giá trị văn chương của Phùng Quán. Cái nhìn nghệ thuật của Phùng Quán vừa thể hiện sự đổi mới cái nhìn hiện thực và con người của văn xuôi Việt Nam sau 1975, vừa in dấu ấn quan niệm của một con người trong sáng, giàu trải nghiệm, ngay thẳng và bao dung. Yếu tố hồi ức trong tiểu thuyết, chất liệu người thật việc thật của thể kí làm tăng độ chân thật, thuyết phục trong thể hiện cái nhìn nghệ thuật của nhà văn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Phùng Quán. (1988). *Vượt Côn Đảo*. Thừa Thiên Huế: Nxb Thuận Hóa.

Phùng Quán. (1988). Tất cả những gì đời tôi đã nếm trải đủ chất đầy một thế kỉ sống. *Phùng Quán trả lời phỏng vấn báo Ấp Bắc*. Xuân Trường thực hiện.

Phùng Quán. (2005). *Tuổi thơ dữ dội*. Hà Nội: Nxb Văn học (tái bản).

Phùng Quán. (2007). *Ba phút sự thật*. Tp. Hồ Chí Minh: Nxb Văn nghệ.

Phùng Quán. (2007). *Tôi đã trở thành nhà văn như thế nào*. Tp. Hồ Chí Minh: Nxb Văn nghệ.

Trần Đình Sử. (1999). *Dẫn luận thi pháp học*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

Vũ Bội Trâm - Ngô Minh (biên soạn, sưu tầm, chỉnh lí). (2007). *Phùng Quán còn đây*, Tp. Hồ Chí Minh: Nxb Văn nghệ.

Ngày nhận bài: 28/9/2022 Ngày chấp nhận đăng: 26/11/2023

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
TẠP CHÍ KHOA HỌC
ĐẠI HỌC SÀI GÒN
ISSN 1859 - 3208
Số 88, Tập 02 /2023

SAIGON UNIVERSITY
SCIENTIFIC JOURNAL OF
SAIGON UNIVERSITY
No. 88, Vol. 02 /2023

Email: tcdhsg@sgu.edu.vn ; Website: http://sj.sgu.edu.vn/

VĂN HÓA CÀ PHÊ HÀN QUỐC THỜI KÌ CẬN ĐẠI

A study on coffee cultures in South Korea during the late modern period

Nguyễn Thị Hạnh Dung
Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

TÓM TẮT

Hàn Quốc có lịch sử du nhập văn hóa cà phê khá sớm từ thời kì Nhật Bản đô hộ từ thế kỷ 19. Do bối cảnh lịch sử - xã hội, văn hóa thưởng thức cà phê thời kì này đã ảnh hưởng đến thói quen tiêu thụ và gu thưởng thức cà phê của người Hàn ngày nay. Nhiều nghiên cứu hiện có về văn hóa thưởng thức cà phê của Hàn Quốc thường tập trung vào sự phát triển hoặc không gian của quán cà phê hiện đại, còn các phân tích về văn hóa thưởng thức cà phê hiện đại dựa trên ảnh hưởng văn hóa cà phê thời kì cận đại vẫn chưa được thảo luận nhiều. Do đó, nghiên cứu này tập trung tìm hiểu đặc điểm và ý nghĩa của văn hóa thưởng thức cà phê của người Hàn thời kì cận đại (từ cuối thế kỉ XIX đến giữa thế kỉ XX), là giai đoạn du nhập và sơ khai của văn hóa cà phê Hàn Quốc. Trong bối cảnh Việt Nam và Hàn Quốc không ngừng mở rộng giao lưu văn hóa, quá trình tiếp biến văn hóa giữa hai nước ngày càng sôi động hơn sau cột mốc 31 năm thiết lập quan hệ ngoại giao, nghiên cứu này hy vọng sẽ đóng góp thêm một góc nhìn mới về văn hóa nước bạn, để các bên có thể hiểu biết về nhau hơn trong các hoạt động giao lưu văn hóa giữa hai nước trong tương lai.

Từ khóa: *văn hóa cà phê, văn hóa cà phê Hàn Quốc, cà phê Hàn Quốc.*

ABSTRACT

South Korea has a history of importing coffee during the process of becoming colonial country. Due to the influence of social and historical background, the coffee consumption culture during this period did influence the coffee consumption habits and tastes of coffee of Korean nowadays. Therefore, many existing studies on coffee consumption culture in South Korea have been conducted from the perspective of examining the history or space of modern coffee, however, the studies on the charateristic of coffee consumption culture from the late modern period have not been discussed much. This study focuses on the characteristics and meaning of Korean coffee enjoyment culture in the modern period (from the late 19th century to the mid-20th century), which was the early stage of the formation of coffee culture in Korea. Korea-Vietnam diplomatic relations celebrate the 31st anniversary and various cultural exchanges and acculturation phenomena between the two countries are being recorded, this study hopes to contribute more mutual perspectives and perceptions in related future cultural exchange activities between the two countries.

Keywords: *coffee culture, Korean coffee consumption culture, Korean coffee.*

1. Đặt vấn đề

Theo phân tích của Lee (2012) trong "From Gabi to Café Latte: Social and Cultural History of Korean Coffee and Coffee Shops", cà phê là thức uống quen thuộc mang lại văn hóa, sự chiêm nghiệm,

Tác giả liên hệ: dungnth@hiu.vn

trò chuyện và thư giãn cho người Hàn Quốc, những quán cà phê thời kì đầu được xem là ốc đảo vui chơi của chốn phố thị, nơi tụ tập tạo nên nhiều hồi ức đẹp, lãng mạn của nhiều tầng lớp xã hội[1]. Cà phê du nhập vào Hàn Quốc từ thời mở cửa giao lưu với phương Tây vào cuối triều đại Joseon. Theo các tài liệu ghi chép lại, những người Hàn Quốc thưởng thức cà phê vào thời kỳ đầu chủ yếu là tầng lớp quý tộc Joseon và các quan chức cấp cao, là những người tiếp xúc nhiều với các phái viên ngoại giao phương Tây. Từ năm 1910, người Nhật bắt đầu mở các phòng trà Dabang hoặc các quán cà phê tại khách sạn, văn hóa thưởng thức cà phê dần dần được hình thành và phổ biến tại Hàn Quốc. Kể từ đó, cà phê đã trở thành biểu tượng của văn minh và văn hóa mới, khiến những phòng trà Dabang có phục vụ cà phê cũng trở thành một không gian nơi người dân có thể tận hưởng luồng gió văn hóa mới này (Trung Nguyên Legend, 2021; Lee, 2012).

Tại sao cà phê và không gian thưởng thức cà phê lại trở thành xu hướng được chú ý tại Hàn Quốc vào thời điểm này? Việc thưởng thức cà phê tại Hàn Quốc vào thời kì này chứa đựng những ý nghĩa văn hóa, chính trị, xã hội như thế nào? Với mong muốn làm sáng tỏ những câu hỏi này, người viết quyết định thực hiện bài nghiên cứu này nhằm tổng hợp những đặc điểm cũng như ý nghĩa của cà phê và việc thưởng thức cà phê trong thời kì cận đại tại Hàn Quốc, xem xét dưới góc độ cà phê là một nét văn hóa cận đại tại quốc gia này.

Khi xem xét các nghiên cứu về chủ đề cà phê và văn hóa cà phê Hàn Quốc từ trước đến nay, có thể nhận thấy là các nghiên cứu liên quan chủ yếu được phân tích tập trung vào bốn khía cạnh. Đầu tiên có thể kể đến là nghiên cứu thực nghiệm, khảo sát định lượng hoặc nghiên cứu về cách pha chế cà phê dưới góc độ marketing cho thị trường cà phê và các chuỗi kinh doanh cà phê, tập trung xem xét phân tích chức năng kinh doanh, tính lợi nhuận của cà phê và quán cà phê (Kim, 2015; Kim, 2015; Lee & Kim, 2016; Lee & Ji, 2018). Khía cạnh thứ hai là các nghiên cứu liên quan đến lịch sử phát triển cà phê của Hàn Quốc từ thời kỳ cận đại hoặc lịch sử phát triển cà phê trên thế giới, tập trung vào phân tích quá trình du nhập cà phê, mức độ phổ biến và truyền bá cà phê như một loại thức uống giải khát (Kim & Kim, 2013; Kang, 2013; Park, 2013). Khía cạnh thứ ba là các nghiên cứu tập trung vào phân tích đặc điểm về không gian của các phòng trà Dabang và không gian quán cà phê, nơi mọi người thưởng thức cà phê (Park, 2005; Lee, 2008; Jang, 2008; Choi, 2014). Cuối cùng là các nghiên cứu giới thiệu các chức năng văn hóa và xã hội của cà phê, thường xem xét ý nghĩa của hành vi thưởng thức cà phê của phụ nữ và diễn giải vị trí xã hội của nam và nữ thông qua hành vi thưởng thức cà phê này trong quá khứ cũng như hiện tại (Song, 2014; Kim, 2017; Lee, Kim, và Kim, 2020; Kim & Lee, 2022).

Như vậy, các nghiên cứu hiện có chủ yếu tập trung vào chủ đề lịch sử cà phê, nghiên cứu không gian và hành vi tiêu dùng, nhưng có rất ít nghiên cứu về văn hóa thưởng thức cà phê ở Hàn Quốc thời kì; cận đại, từ khi cà phê được du nhập vào nước này cho đến giai đoạn những năm 1950. Nói cách khác, vào thời điểm cà phê được du nhập vào Hàn Quốc, không có nhiều nghiên cứu tổng hợp các nội dung tại sao cà phê lại là một biểu tượng và ý nghĩa của hành động thưởng thức cà phê của người Hàn Quốc thời bấy giờ. Nghiên cứu này sẽ xem xét ý nghĩa của việc thưởng thức cà phê và sử dụng không gian quán cà phê, phòng trà

Dabang trong thời kỳ văn hóa thưởng thức cà phê đang du nhập, lan rộng tại Hàn Quốc. Nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp sắp xếp tổng hợp lại quan điểm của các nghiên cứu trước đây, sau đó bổ sung và mở rộng các ý kiến phân tích mới của người viết thông qua việc tham khảo thêm các tài liệu khác. Từ đó, tổng hợp lại nội dung để đưa ra quan điểm về nhận thức của người Hàn Quốc về văn hóa thưởng thức cà phê trong thời kì cận đại.

2. Cơ sở lý luận

Với việc trở thành thuộc địa của Nhật Bản từ cuối thế kỷ XIX, bán đảo Triều Tiên bị sáp nhập vào "vùng ngoại vi" của chủ nghĩa tư bản kiểu Nhật, quá trình cận đại hóa tại nơi đây đã được diễn ra ở một mức độ nhất định dưới ảnh hưởng về quyền lực hành chính của thực dân Nhật Bản thời kì này. Trong sách "Domination and space: Gyeongseong, the colonial city and imperial Japan" của Kim (2009), tác giả đã trích dẫn lập luận của N.Alsayyad cho rằng động cơ quan trọng nhất của chủ nghĩa thực dân là đảm bảo thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm và thị trường cung cấp nguyên liệu thô cần thiết mang tính thương mại và công nghiệp, tức là động cơ của chủ nghĩa thực dân này nằm ở mục tiêu kinh tế[2]. Bên cạnh đó, trong cuốn sách "The era of goods" của Kwon (2012), tác giả cũng lập luận rằng trong xã hội tư bản chủ nghĩa, con người được định nghĩa dựa trên năng lực thương mại hóa sản phẩm (năng lực sản xuất) và năng lực mua sản phẩm (năng lực tiêu dùng). Khi chủ nghĩa tư bản bắt đầu xâm nhập vào Hàn Quốc khoảng cuối triều đại Joseon, trật tự về địa vị và thân phận hiện hành thời kì đó bị sụp đổ, mở đường cho sự xuất hiện của những cá nhân tự do. Tuy nhiên, cộng đồng và trật tự về mặt địa vị, thân phận xã hội thời kì này lại được tái cấu trúc, tái định vị dựa trên năng lực tiêu thụ hàng hóa thương mại, từ đó hình thành nên một trật tự địa vị xã hội mới[3]. Với việc các sản phẩm hàng hóa được đặt làm trục trung tâm, con người được phân biệt thành các chủ thể riêng lẻ, đồng thời cũng hình thành các nhóm tập thể mang đặc trưng cộng đồng, và được phân biệt thành từng nhóm cộng đồng mới dưới danh nghĩa trẻ em, thanh thiếu niên, phụ nữ và nam giới. Trong quá trình này, có thể khẳng định sản phẩm hàng hóa là một trong những yếu tố trọng tâm để hình thành nên các chủ thể cá nhân[4].

Mặt khác, trong nghiên cứu "The Korean Drinking Culture: De-sacredness of festivals becoming everyday life" của Jung (2004), tác giả cho rằng muối, đường và gia vị hương liệu… là những yếu tố quan trọng làm nên cuộc cách mạng trong văn hóa ẩm thực thời kì cận đại tại châu Á nói riêng và thế giới nói chung, nhưng vai trò của các loại chất điều vị hóa học như bột ngọt Ajinomoto của Nhật Bản trong lịch sử hương vị khu vực Đông Á vào thế kỉ XX cũng được xem là không kém phần quan trọng. Nhìn vào ảnh hưởng của bột ngọt Ajinomoto, loại chất điều vị xuất hiện từ thời Nhật Bản đô hộ Hàn Quốc đã tạo nên một cuộc cách mạng giới thiệu "vị ngon" mới lạ chưa từng có trong lịch sử, đem đến một sự thay đổi khổng lồ trong khẩu vị của người Hàn Quốc giai đoạn đầu thế kỷ XX, có thể thấy rằng các sản phẩm thương mại như đồ uống hoặc các loại gia vị… xuất hiện trong thời kỳ cận đại không chỉ tập trung hướng mục tiêu vào các giác quan (vị giác) của con người để thiết lập nên những định nghĩa khẩu vị mới mà còn phát huy được tầm ảnh hưởng khá lớn trong cộng đồng con người cận đại khi các sản phẩm này đã phân hóa, làm thay đổi cảm nhận về giác quan của con người, từ đó kêu gọi được

các cá nhân tiêu thụ sản phẩm, dần dà hình thành nên các nhóm cộng đồng riêng tiêu thụ sản phẩm dựa trên sự phân hóa đã đề cập nêu trên. Kwon (2012) cũng đề cập đến thái độ và phản ứng tiêu cực của người Hàn Quốc vào thời kì này đối với việc tiêu thụ "Calpis", một loại đồ uống của Nhật Bản xuất hiện trong thời kỳ Nhật Bản đô hộ Hàn Quốc, từ đó ông phân tích rằng hành vi tiêu dùng không chỉ giới hạn ở việc thỏa mãn nhu cầu, hưởng thụ và lấp đầy cuộc sống bằng niềm vui, mà vượt xa hơn là bộc lộ được bản thể của con người. Ông lập luận "Thời kỳ này đánh dấu sự khởi đầu của giai đoạn lịch sử sản phẩm trở thành biểu thị của thị hiếu cá nhân và giác quan của con người. Một mạng lưới về ý nghĩa mang tính thông điệp đối với việc tiêu thụ sản phẩm được hình thành kết nối giữa các loại sản phẩm hàng hóa với nhau, và hàng hóa không chỉ còn giới hạn ở việc đem lại giá trị sử dụng, mà còn cung cấp giá trị mang tính biểu tượng hình thành nên ý nghĩa mang tính thông điệp nhất định"[5].

Như vậy, khi quá trình thương mại hóa và văn hóa tiêu dùng sản phẩm được du nhập và mở rộng trên bán đảo Triều Tiên từ cuối triều đại Joseon, hiện tượng tiếp nhận văn hóa nước ngoài và các sản phẩm ngoại lai bao gồm cả văn hóa phương Tây cũng sớm xuất hiện, các sản phẩm như thực phẩm và đồ uống đại diện cho nền văn minh mới đã tạo ra cơn địa chấn lớn trong nhận thức về khẩu vị của người Hàn Quốc thời kì này. Trong bối cảnh này, cà phê, thức uống được du nhập vào Hàn Quốc từ khá sớm như một sản phẩm tượng trưng cho nền văn minh phương Tây cũng đã góp phần thay đổi khẩu vị và hành vi tiêu dùng của người Hàn Quốc thời kyì này ở một mức độ nào đó, các nhóm tiêu dùng cà phê hoặc hành vi thưởng thức cà phê vào thời kì này cũng có các giá trị mang tính biểu tượng của riêng họ. Theo miêu tả trong sách "Domination and space: Gyeongseong, the colonial city and imperial Japan" của Kim (2009), trung tâm mua sắm, quán cà phê, nhà hát… thời kì này được xem là những cơ sở hạ tầng vật chất chính của văn hóa tiêu dùng, đóng vai trò chủ chốt dẫn đầu sự thay đổi trong không gian trung tâm đô thị. Các không gian này vừa là "cái nôi văn hóa" - nơi các nghệ sĩ và những người trẻ tụ tập vào thời điểm đó, còn các không gian như trung tâm thương mại cũng được đề cập như là 'địa điểm giải trí xa hoa chốn thành thị"[6]. Vì vậy, tương tự như việc chúng ta có thể nắm bắt được đặc điểm tiêu dùng của các nhóm khách hàng thông qua việc sử dụng không gian, đặc điểm tiêu dùng của các nhóm người thưởng thức cà phê đa dạng cũng có thể được xem xét thông qua đặc điểm của không gian thưởng thức cà phê hoặc hành vi sử dụng không gian của họ.

Nghiên cứu này xem xét ý nghĩa của cà phê và văn hóa thưởng thức cà phê tại các không gian đa dạng trong thời kì Nhật Bản đô hộ Hàn Quốc, sử dụng các tài liệu tham khảo chính là sách, luận văn, nghiên cứu liên quan hiện có cũng như các nội dung báo chí liên quan để phân tích các nội dung cần thiết.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp chủ yếu được sử dụng trong nghiên cứu này là phân tích tài liệu. Để thực hiện nghiên cứu này, trước tiên người viết xem xét vai trò biểu tượng của cà phê trong thời kì cận đại của cả hai quốc gia thông qua việc xem xét các nghiên cứu trước đây. Thứ hai, nghiên cứu tóm tắt một số phân tích đã có trong các nghiên cứu trước đây về văn hóa thưởng thức cà phê và vị trí của nam giới và phụ nữ trong thời kì cận đại tại Hàn Quốc, từ đó tổng hợp các quan điểm của xã hội đối với việc tiêu thụ

cà phê vào thời điểm đó. Ngoài ra, bài viết cũng sử dụng các từ khóa tìm kiếm bằng tiếng Hàn như "quán cà phê (카페)", "phòng trà Dabang (다방)", "cà phê (커피)", "quán trà (찻집)" và "gabae (가배)" để tìm các nội dung báo chí liên quan tại Hàn Quốc (Dong-A Ilbo, Chosun Ilbo...) để đưa ra các nội dung bổ sung một cách cụ thể hơn cho những luận điểm mà các nghiên cứu trước đó đã phân tích.

Như đã đề cập ở trên, sau sự xuất hiện của các cửa hàng cà phê và quán cà phê do người Nhật kinh doanh và quản lý từ thời thuộc địa Nhật, cà phê và văn hóa thưởng thức cà phê bắt đầu phổ biến ở Hàn Quốc ở một mức độ nhất định. Do đó, với mục tiêu thực hiện một nghiên cứu về văn hóa cà phê thời kì cận đại ở Hàn Quốc, nghiên cứu này chỉ giới hạn phạm vi giai đoạn trong thời kì Nhật Bản đô hộ Hàn Quốc, thời kì văn hóa tiêu dùng cận đại dần được tiếp nhận và phổ biến tại Hàn Quốc (từ cuối thế kỉ XIX đến giữa thế kỉ XX).

4. Văn hóa thưởng thức cà phê Hàn quốc thời kì cận đại

4.1 Quá trình phát triển văn hóa cà phê tại Hàn Quốc thời kì cận đại

Các nghiên cứu với chủ đề về lịch sử cung cấp và phổ biến cà phê như một loại đồ uống ở Hàn Quốc được thực hiện từ trước đến nay có thể kể đến những nghiên cứu tiêu biểu như "The history of coffee in Korea found in the literature - focusing on the time of enlightenment and the Japanese colonial period" của Kang (2013), "A History of Coffee Shop in Korea -From Enlightenment to 1945" của Kim & Kim (2013), "Special lecture: Origins and historical challenges of Korean coffee culture" của Park (2013); bên cạnh đó còn có những ấn phẩm sách đã xuất bản như "King Gojong goes to Starbucks: The social history of coffee and coffee shops" của Kang & Oh (2010), "From Gabi to Café Latte: Social and Cultural History of Korean Coffee and Coffee Shops" của Lee (2012), v.v.

Rất có thể cà phê đã được du nhập vào Hàn Quốc từ thời kì khai hóa (Gae-hwa-gi) trong quá trình giao thương với nhà Thanh (Trung Quốc). Tuy nhiên việc du nhập này cũng phải xem xét đến khả năng các quan lại cấp cao của triều đại Joseon đã được tiếp xúc với văn hóa cà phê từ sớm trong quá trình giao lưu với các phái đoàn ngoại giao, nhà truyền giáo phương Tây hoặc giới chức cai trị Nhật Bản. Một yếu tố cần chú ý đến nữa là giai đoạn từ sau chiến thắng của Nhật Bản sau Chiến tranh Thanh - Nhật năm 1895, tầm ảnh hưởng của Nhật tại Hàn Quốc ngày càng lớn mạnh, phát huy sức ảnh hưởng lớn đến việc hình thành và phát triển văn hóa cà phê nói riêng và văn hóa phương Tây nói chung tại Hàn Quốc thời điểm đó. Như vậy, có thể thấy là văn hóa phương Tây nói chung, bao gồm việc thưởng thức cà phê, đã được hình thành trong triều đình phong kiến Joseon từ trước cả thời kì cai trị của nhà nước Đại Hàn Đế Quốc (1897-1910).

Trong thời kỳ khai hóa (Gae-hwa-gi), các thuật ngữ về cà phê đã bắt đầu được sử dụng, những thuật ngữ này được ký âm lại từ từ vựng tiếng Trung Quốc như Gabae (珈琲, 咖**啡**, 加琲), Gabi (加非, 加菲), Gapi (加皮), Kapy. Đến giai đoạn Nhật Bản đô hộ Hàn Quốc, những thuật ngữ chỉ cà phê như cà phê(coffee)/kapi/kohi mới từ từ được chú ý và sử dụng chủ yếu trên phương tiện báo chí[7]. Thời kì Nhật đô hộ Hàn Quốc được xem là thời kì "đại chúng hóa văn hóa cà phê" lần đầu tiên tại Hàn Quốc, nhưng việc tiếp cận và thưởng thức cà phê

vẫn chỉ giới hạn ở tầng lớp đặc quyền, tầng lớp thống trị. Điều này là do hầu hết địa điểm bán cà phê vào thời điểm đó là các khách sạn hay phòng trà Dabang, người dân Hàn Quốc thời điểm đó cũng phải vật lộn với cuộc sống khó khăn do chế độ đô hộ Nhật Bản áp bức bóc lột, họ không đủ khả năng để mua và thưởng thức cà phê. Dưới sự năng động tham gia thị trường kinh doanh của người Nhật, những quán trà và quán cà phê chuyên kinh doanh cà phê bắt đầu xuất hiện tại Hàn Quốc từ những năm 1920, văn hóa thưởng thức cà phê trở thành biểu tượng cho phong cách sống của những "cô gái hiện đại" (Modern Girl) và "chàng trai hiện đại" (Modern Boy), đồng thời trở thành địa điểm giao lưu văn hóa của các tầng lớp trong những năm 1930. Thời điểm này, các loại cà phê nhập khẩu từ Brazil cũng xuất hiện trên thị trường và các gia đình thuộc tầng lớp trung lưu, thượng lưu cũng bắt đầu văn hóa thưởng thức cà phê tại nhà. Tuy nhiên, do lệnh kiểm soát xuất khẩu cà phê của Brazil vào những năm 1940 và Chiến tranh Thái Bình Dương kéo dài trong những năm 1940, việc nhập khẩu cà phê vào Hàn Quốc đã bị tắc nghẽn dẫn tới tình trạng nhiều quán trà Dabang và quán cà phê phải đóng cửa hoặc chuyển đổi hình thức kinh doanh (Kang, 2013).

4.2 Chức năng và vai trò của không gian thưởng thức cà phê

Trong các nghiên cứu về quán trà Dabang và không gian quán cà phê nơi mọi người thưởng thức cà phê, việc sử dụng những không gian này cho thấy được đặc điểm về tư tưởng, tình cảm và đặc điểm về tiêu dùng của các tầng lớp hoặc nhóm khách hàng thưởng thức cà phê vào thời điểm đó.

Văn hóa cà phê thời kì cận đại của Hàn Quốc chính thức hình thành từ thời Nhật Bản đô hộ Hàn Quốc (1910-1945), với nhiều không gian cà phê tập trung chủ yếu quanh trục đường Myeong-dong do người Nhật quy hoạch. Tuy vậy, vào giai đoạn thập niên 1920, đối tượng hưởng thụ văn hóa cà phê này tại Hàn Quốc chủ yếu là người Nhật và người nước ngoài, còn người Hàn Quốc chủ yếu chỉ chiếm số ít, tập trung ở tầng lớp thượng lưu có nhiều của cải. Tuy nhiên, sau khi quán cà phê đầu tiên của Hàn Quốc có tên là "Kakadu" được khai trương vào năm 1927, nhiều tác giả văn học, nghệ sĩ Hàn Quốc bắt đầu mở phòng trà Dabang, không gian này không chỉ trở thành nơi để các nhà văn, nghệ sĩ thưởng thức cà phê mà còn được phát triển thành không gian thưởng lãm và giao lưu văn hóa nghệ thuật của người Hàn Quốc. Thời điểm đó Hàn Quốc không có nhiều không gian văn hóa nghệ thuật nên quán trà Dabang được dùng làm nơi tổ chức các buổi lễ ra mắt sách xuất bản, triển lãm nghệ thuật, hòa nhạc. Nơi này không chỉ là không gian nghệ thuật của các nhà văn, nghệ sĩ mà còn là không gian giao lưu trò chuyện giữa nghệ sĩ và công chúng, từ đó trở thành không gian cầu nối giúp cà phê trở nên phổ biến và thân thuộc gắn bó hơn với người dân Hàn Quốc[8].

Quán trà Dabang trở thành không gian mang tính đô thị và hiện đại nhất là vì nơi này không chỉ đơn thuần là không gian thưởng thức cà phê mà vượt ra ngoài phạm vi đó, những không gian này mang đậm dấu ấn của "nền văn minh mới" như nội thất trang trí đậm chất phương Tây, cách sắp xếp bàn ăn sát nhau trong không gian nhỏ ấm cúng, âm nhạc cổ điển phương Tây, cập nhật các tờ báo hàng ngày và cập nhật tạp chí thường kì, trang trí cây cảnh, các bức tượng điêu khắc nghệ thuật và tranh vẽ. Nói cách khác, việc ghé thăm và sử dụng dịch vụ của phòng trà Dabang vào thời điểm đó tại Hàn Quốc được xem là một phong cách sống bắt

kịp với "nền văn minh mới", đồng thời là biểu tượng của phong cách sống kiểu mới hợp thời.

Ở một khía cạnh khác, không gian được gọi với cái tên "quán cà phê" vào những năm 1920 và 1930 không chỉ đơn thuần là nơi thưởng thức cà phê mà còn được xem là nơi có các nữ tiếp viên quán rượu làm việc, tận hưởng hoạt động giải trí hay cuộc sống vui chơi về đêm. Vào giai đoạn này, giới nhà văn và tầng lớp trí thức Hàn Quốc nhìn nhận không gian "quán cà phê" là nơi bán bia rượu, không gian ăn chơi sa đọa, còn không gian quán trà Dabang ở một vị thế cao hơn và tách biệt hẳn với khái niệm quán cà phê. Quán trà Dabang được tầng lớp này xem trọng như một không gian không bán bia rượu, tức là một không gian có phẩm giá, tao nhã và nghiêm túc lành mạnh. Theo tiêu chuẩn của những người thuộc tầng lớp trí thức này, phòng trà Dabang tại Hàn Quốc thời điểm đó có thể chia thành hai loại: một là loại phòng trà Dabang để mọi người cảm thấy thoải mái tận hưởng không khí tĩnh lặng tao nhã của không gian, còn lại là loại phòng trà Dabang chỉ để vào thưởng thức trà. Nói cách khác, quán trà Dabang và quán cà phê được xã hội bấy giờ nhìn nhận như là hai không gian thưởng thức cà phê hoàn toàn khác biệt, không gian thưởng thức cà phê cũng trở thành phương tiện trung gian đánh giá thị hiếu, phẩm giá của khách hàng dựa trên hành vi chọn lựa không gian này của họ. Chính quan điểm nhận thức này đã dẫn đến một góc nhìn tiêu chuẩn kép liên quan đến không gian phòng trà Dabang trong thời kỳ Nhật Bản đô hộ Hàn Quốc. Một góc quan điểm mang tính tích cực cho rằng đó là không gian để khách hàng thưởng thức cà phê sang trọng cao cấp, tức là không gian để tiêu thụ sản phẩm dịch vụ, còn góc quan điểm còn lại là quan điểm mang tính tiêu cực cho rằng đó là không gian của văn hóa ăn chơi giải trí sa đọa.

Như đã đề cập ở nội dung trên, khi các phòng trà Dabang phát triển thành không gian mọi người có thể thưởng thức văn hóa và nghệ thuật, chúng dần trở thành không gian cho người Hàn ở nhiều tầng lớp xã hội có thể gặp gỡ và giao lưu với nhau. Nơi này cũng trở thành "cầu nối giao lưu" cho khách hàng ghé thăm được gặp gỡ tán gẫu, "góc thảo luận" để mọi người cùng thảo luận về các lĩnh vực đa dạng họ quan tâm, ngoài ra còn là nơi mọi người chia sẻ thông tin cho nhau cũng như chuyền tay những lời nhắn, thông điệp thư tay ngắn cho nhau[9]. Tuy nhiên, kể từ năm 1920, bên cạnh những ý kiến nhìn nhận các quán trà Dabang như không gian văn hóa mang ý nghĩa tích cực thì cũng có những ý kiến chỉ trích cho rằng đây là "nơi tụ tập" của những trí thức tuyệt vọng và bất lực trước thời cuộc Hàn Quốc bấy giờ[10].

Như vậy, trong thời kỳ Nhật Bản đô hộ Hàn Quốc, người Hàn đến các quán trà Dabang hay quán cà phê không chỉ đơn thuần là để thưởng thức cà phê mà còn là một trong những phương thức giúp họ thoát khỏi bầu không khí xã hội thuộc địa ngột ngạt và tìm thấy sự chữa lành, thoải mái về mặt tinh thần dù chỉ là trong phút chốc. Ở nơi đây, những người bình thường có thể trò chuyện tâm sự chia sẻ cùng nhau, giới nhà văn, nghệ sĩ, nhà sản xuất phim có thể tránh được hệ thống kiểm duyệt gắt gao của chế độ cầm quyền ở một mức độ nào đó và ra mắt giới thiệu các tác phẩm của họ đến công chúng, ví dụ như triển lãm tác phẩm hội họa, đọc và trò chuyện về sách mới xuất bản, giới thiệu phim mới, v.v.

Ý nghĩa mang tính biểu tượng của cà phê và văn hóa thưởng thức cà phê.

Khoảng giai đoạn đầu trong quá trình

cà phê du nhập vào Hàn Quốc, cà phê không phải là một sản phẩm hay món thức uống mà bất kỳ người dân Hàn Quốc bình thường nào cũng có thể dễ dàng tiếp cận, cà phê thời kì đó là một sản phẩm và thức uống đắt tiền, quý hiếm, cao cấp mà chỉ những người thuộc tầng lớp hoàng gia triều đại Joseon và các tầng lớp có đặc quyền trong xã hội mới có thể tiếp cận và thưởng thức. Đặc biệt, Hoàng đế Gojong, người được nhiều thế hệ Hàn Quốc biết đến rộng rãi như là một trong những người yêu thích và sành sỏi cà phê đầu tiên của Hàn Quốc, sau khi lần đầu nếm thử cà phê tại văn phòng Đại sứ quán Nga đã rất yêu thích loại đồ uống này, đồng thời quyết định đưa cà phê vào nghi lễ trà hoàng gia Joseon sau đó trong thời gian tại vị. Từ điểm này có thể nhận thấy cà phê là một loại đồ uống quý và cao cấp dùng để tiếp đãi những vị khách quý, và thưởng thức cà phê được coi là một thú vui tao nhã và sang trọng vào thời điểm đó.

Vào những năm 1930, không khó để người Hàn Quốc có thể tiếp cận với thứ thức uống mang tên cà phê, họ có thể thưởng thức cà phê tại các quán cà phê và quán trà Dabang, nhưng giá cà phê thời đó thuộc hàng đắt đỏ. Chính vì vậy, văn hóa thưởng thức cà phê hay chính loại thức uống này cũng thỉnh thoảng được bàn luận trên bình diện báo chí, còn những quán cà phê hay quán trà Dabang nơi khách hàng có thể thưởng thức cà phê được xem như là biểu tượng cho lối sống thời thượng của Modern Boys (những chàng trai hiện đại) và Modern Girls (các cô gái hiện đại) vào thời điểm đó (Jang, 2008).

Từ đó có thể thấy rằng cà phê và văn hóa thưởng thức cà phê trong giai đoạn này vẫn chưa phải là một nét văn hóa phổ biến mang tính đại chúng. Nếu vậy, cà phê đóng vai trò biểu tượng gì trong thời kì Nhật Bản đô hộ Hàn Quốc, và nếu việc thưởng thức cà phê không phải là hành vi tiêu dùng mang tính phổ biến, đại chúng thì nó có ý nghĩa đặc biệt gì khác hay không?

Trong cuốn sách "King Gojong goes to Starbucks: The social history of coffee and coffee shops" của Kang và Oh (2010), tác giả đã đề cập đến ba ý nghĩa chính của cà phê. Đầu tiên, cho đến tận năm 1970, người Hàn Quốc vẫn coi cà phê như một loại thuốc bổ vì họ quan niệm rằng đây là một sản phẩm văn hóa hiện đại đến từ nền văn minh phương Tây tiên tiến, cũng như cho rằng cà phê chính là loại đồ uống phổ biến hàng ngày của người phương Tây. Thứ hai, ở khu vực thành thị, cà phê luôn là phương tiện chủ yếu để "phân loại", "phân hóa" các tầng lớp giai cấp trong xã hội. Thứ ba, cà phê có ý nghĩa quan trọng, đóng vai trò làm cầu nối cho những hoạt động hoặc không gian giao lưu giữa các hoạt động mang tính tập thể, công vụ và các hoạt động giao lưu xã hội riêng tư của người Hàn. Và như vậy, vai trò cầu nối giao tiếp của không gian Sarangbang truyền thống của Hàn Quốc đã dần bị thay thế bởi không gian phòng trà Dabang và quán cà phê[11].

Khi số lượng trí thức tiếp xúc và thưởng thức văn hóa phương Tây ngày càng tăng lên, các quán cà phê chính thức được mở cửa kinh doanh nhiều hơn ở khu vực Myeong-dong và Jong-no sầm uất của Seoul và các thị trấn nhỏ ở các tỉnh thành khắp Hàn Quốc, dần dà các quán cà phê đã trở thành nơi gặp gỡ của giới trí thức thời kì này. Hành vi thưởng thức cà phê trong thời kì này được xem là hành vi tao nhã, thể hiện đẳng cấp của giới trí thức cũng như giới văn nghệ sĩ, hình ảnh cà phê được tô vẽ lên là một loại đồ uống đắt tiền xa xỉ, vì thế hành vi thưởng thức cà phê cũng dần trở thành một hành vi tiêu dùng phổ biến của người

Hàn nhằm khoe khoang, thể hiện đẳng cấp của bản thân. Đối với nhiều người Hàn thời kì này, cà phê là biểu tượng của văn hóa phương Tây, hành vi mua và thưởng thức cà phê giúp họ tận hưởng được sự tân tiến của bầu không khí đô thị cũng như hưởng thụ lối sống của giới trí thức và thượng lưu. Đặc biệt, có một quán cà phê ngoài trời trên tầng thượng của Trung tâm thương mại Mitsukoshi sang trọng bậc nhất tại đô thị thời bấy giờ, và đối với giới trí thức thời đó, "uống cà phê ở quán cà phê trên khu vườn tầng thượng trung tâm thương mại Mitsukoshi" được coi là biểu tượng của lối sống hiện đại[12]. Với giới trí thức và nhà văn Hàn Quốc những năm 1930, bản thân hành vi thưởng thức cà phê thôi cũng đã đủ để giúp họ thỏa mãn được cái chất văn lãng tử của giới văn nghệ sĩ[13]. Còn với người dân bình thường không đủ điều kiện để mua hay thưởng thức cà phê đắt tiền, họ vẫn chọn mua và thưởng thức những loại cà phê rẻ tiền, chất lượng thấp hơn hoặc cà phê giả làm từ hạt đậu nành để có thể nếm thử được vị cà phê thật là như thế nào, cũng là cách để họ theo đuổi, đồng điệu với lối sống tầng lớp thượng lưu dù chỉ trong khoảnh khắc. Nói cách khác, trong thời kì này, loại đồ uống mới mang tên cà phê là biểu tượng của lối sống hiện đại, vừa là phương tiện đem đến sự lãng mạn, thỏa mãn khát khao về lối sống mới, đồng thời cũng được xem là thức uống tượng trưng cho khẩu vị được hình thành và bén rễ sâu vào cộng đồng cư dân Hàn Quốc do sức ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân đô hộ.

Trong khi đó, với quan niệm cà phê là một sản phẩm của nền văn minh phương Tây hiện đại tiên tiến và là thức uống hàng ngày của người phương Tây, người Hàn vẫn tiếp tục coi cà phê như một liều thuốc bổ trong thời kì Nhật Bản đô hộ Hàn Quốc. Ban đầu, cà phê được người dân sử dụng làm thuốc trị giun sán ở vùng nông thôn, nhưng sau này nó được người dân nhìn nhận là một loại thuốc đặc trị chống cơn buồn ngủ, dần dà nó đã trở thành thức uống phổ biến cho học sinh phải học hành đến tận đêm khuya. Người Hàn cũng uống cà phê như một liều thuốc bổ để giúp họ sinh được những đứa con khỏe mạnh nặng cân. Người Hàn Quốc thời đó quan niệm rằng bất kì loại đồ uống phương Tây nào cũng cực kì tốt cho sức khỏe, và cà phê cũng không phải là ngoại lệ[14]. Là biểu tượng của văn hóa hiện đại, cà phê luôn là phương tiện chủ yếu để "phân biệt" các tầng lớp ở thành thị với tầng lớp thấp còn lại. Bản thân việc sử dụng thuật ngữ "cà phê" đã bao hàm ý nghĩa nhấn mạnh ưu thế vượt trội của giai cấp, việc sử dụng thuật ngữ này nhằm giúp những người ở giai cấp thống trị thiết lập khoảng cách với thành phần giai cấp thấp hơn, đồng thời cũng là cách thức khơi gợi trí tò mò, sự ngưỡng mộ ganh tị khiến tầng lớp bình dân phải ngưỡng mộ tầng lớp trí thức, thượng lưu. Một ví dụ điển hình là việc đóng khung hình ảnh giai cấp thông qua việc sử dụng từ vựng chỉ cà phê, những người dùng thuật ngữ "cà phê", "gabaecha" (가배차), coffee để chỉ thức uống cà phê là những người thuộc tầng lớp thượng lưu hoặc trí thức, còn những người dùng thuật ngữ "yangtangguk" (양탕국) để chỉ cà phê chủ yếu là những người ở giai cấp thấp. Việc tầng lớp trí thức, giới thượng lưu Hàn Quốc sử dụng tiếng Anh để mô tả về cà phê, tách biệt hẳn với tầng lớp bình dân không hiểu chút tiếng Anh nào cũng nhằm ngụ ý rằng cà phê là thức uống hiện đại, văn minh chỉ dành riêng cho giới thượng lưu, chỉ những người có học thức và giới thượng lưu mới có đặc quyền được thưởng thức.

Các quán trà Dabang có phục vụ cà phê trong thời kì Nhật đô hộ Hàn Quốc thường

là nơi giới trí thức Hàn Quốc tụ tập hoạt động chính trị hoặc sáng tác văn học nghệ thuật nên thường xuyên bị đưa vào tầm giám sát, theo dõi của đội ngũ cảnh sát Nhật Bản thống trị. Tuy nhiên việc uống cà phê ở quán cà phê có lẽ cũng là một cách để tránh những con mắt giám sát gắt gao. Như vậy, có thể thấy rằng cà phê trong thời kì cận đại tại Hàn Quốc, hay cụ thể hơn là giai đoạn Nhật đô hộ Hàn Quốc hàm chứa khá nhiều ý nghĩa đa dạng. Đối với các nhà hoạt động yêu nước đang lên kế hoạch cho phong trào giành độc lập, cà phê là cái cớ để họ tụ tập tránh con mắt giám sát của giới chức cảnh sát Nhật Bản cầm quyền lúc bấy giờ. Đối với phụ nữ thuộc thế hệ "phụ nữ mới" (New Women), cà phê là phương tiện để họ khoe khoang thể hiện đẳng cấp. Đối với các Madam là chủ quán cà phê thì cà phê là công cụ giúp họ tăng doanh thu kinh doanh, còn tại các trung tâm đào tạo luyện thi thì cà phê là phương tiện giúp những người học động viên nhau cùng cố gắng. Đồ uống cà phê được phục vụ tại phòng trà Dabang, nơi được xem là không gian thay thế cho sarangbang truyền thống, cũng có thể được nhìn nhận như là một phương tiện trung gian kết nối những cuộc hẹn hò của các đôi trai gái thời đó (Kim, 2017). Theo đó, ở một khía cạnh nào đó, có thể nói rằng cà phê trong thời kỳ Nhật Bản đô hộ Hàn Quốc là loại đồ uống đóng vai trò làm cầu nối cho những hoạt động hoặc không gian giao lưu giữa các hoạt động mang tính tập thể, công vụ và các hoạt động giao lưu xã hội riêng tư của người Hàn Quốc.

Ở một góc nhìn khác, cà phê cũng được nhắc đến như một loại đồ uống chứa đựng những cảm xúc, nỗi lòng đương thời của người Hàn Quốc trong bối cảnh xã hội chịu sự thống trị của Nhật Bản. Trong thời kì này, nhiều nhà văn, trí thức đã sử dụng thành ngữ "cà phê đậm vị như thuốc phiện" như một cách bày tỏ nỗi buồn của tầng lớp trí thức, đồng thời ám chỉ số phận hẩm hiu của đất nước dưới ách thống trị của thực dân. Nói cách khác, thời điểm đó, cà phê không chỉ là sản phẩm tượng trưng cho văn hóa mới còn là thức uống chứa đựng ý nghĩa về hoàn cảnh bị cai trị bởi chế độ thuộc địa Nhật, từ đó luồng ý kiến liên quan thể hiện cà phê là loại đồ uống tượng trưng cho "Han (恨 - nỗi uất hận)" cũng bắt đầu xuất hiện[15].

Vị thế xã hội của nam giới và phụ nữ Hàn Quốc qua góc nhìn về hành vi thưởng thức cà phê thời kì cận đại.

Nghiên cứu của Kim (2017) đã thảo luận về mức độ tiếp nhận văn hóa cà phê trong xã hội Hàn Quốc thời kì cận đại bằng cách liên kết thứ thức uống này với vị trí của phụ nữ trong thời kì này, từ đó đưa ra luận điểm cho thấy sự phân chia vai trò của nam và nữ mang tính truyền thống trong thời kì cận đại được phản ánh khá rõ ràng qua hành vi thưởng thức cà phê. Việc thưởng thức cà phê của phụ nữ trong thời kì này là một trong những cách thức để họ thể hiện bản sắc riêng của bản thân, và cà phê được sử dụng như một công cụ để nhóm "phụ nữ mới" thể hiện màu sắc bản thân mình. Vào thời điểm đó, cà phê là mặt hàng xa xỉ, chủ yếu là tầng lớp thượng lưu mới đủ khả năng chi trả nên hành vi thưởng thức cà phê cũng được phụ nữ nói riêng và tầng lớp thượng lưu nói chung sử dụng như một phương tiện thể hiện vị thế xã hội cao, bao hàm góc nhìn về tư duy tiến bộ văn minh hợp thời cũng như lòng tự tôn cao về giá trị địa vị giai cấp của họ. Tuy nhiên, trong xã hội đương thời do nam giới thống trị, cách thưởng thức cà phê và hành động bước vào quán cà phê của phụ nữ từ góc nhìn nam giới cũng là đối tượng bị đưa ra phê phán chỉ trích rất nhiều. Nói cách khác, ở góc nhìn của xã hội nam

giới làm trung tâm, hành vi thường thức cà phê tại quán trà Dabang hay quán cà phê của nhóm "phụ nữ mới" tại Hàn Quốc bị coi là hành vi làm mất đi những giá trị nữ tính truyền thống, từ đó dẫn đến những phản ứng tiêu cực về văn hóa thưởng thức cà phê này.

Trong khi đó, Kwon (2012) trong nghiên cứu của mình đã trích dẫn một dòng trong bài thơ "Cầm cốc cà phê" để nêu lên luận điểm về việc thức uống cà phê thời kì cận đại thực hiện "công việc của một người phu bốc vác, giúp trút bỏ mọi nghĩa vụ đè nặng trên vai tôi sau một ngày lao động vất vả"[16]. Vì vậy, việc thưởng thức cà phê theo cách miêu tả này của giới văn nghệ sĩ cũng có thể được xem là hoạt động thư giãn một cách thư thả thong dong, có khí chất nghệ sĩ. Bên cạnh đó, việc thưởng thức cà phê còn được xem là phương thức giúp an ủi những nỗi niềm ưu tư của những người đàn ông trụ cột của gia đình, những người làm công ăn lương vốn luôn được gắn nhãn là "những con người có phong cách sống điển hình" trong xã hội thời đó, đồng thời cũng là biểu tượng cho văn hóa tiêu dùng của tầng lớp trung lưu thành thị Hàn Quốc thời đó.

Sau sự xuất hiện của quán cà phê bên trong khách sạn Sontag, nhiều quán cà phê, quán trà Dabang bắt đầu phục vụ thức uống cà phê tại Hàn Quốc. Nhưng trong khoảng giai đoạn đầu cà phê được giới thiệu ra mắt công chúng, các hộ gia đình bình thường không dễ dàng tiếp cận để mua được món thức uống này. Vì vậy họ chỉ có thể tìm đến các quán cà phê để thưởng thức cà phê. Tuy vậy, tình hình đã thay đổi khi lượng cà phê nhập khẩu vào Hàn Quốc tăng lên vào những năm 1920, cà phê bắt đầu được phân phối rộng rãi trên thị trường và dễ dàng len lỏi vào một số gia đình trung lưu ở Hàn Quốc. Trong bối cảnh đó, dần dà phương pháp pha cà phê ngon tại nhà cũng được giới thiệu trên nhiều tờ báo, và đối tượng cần học hỏi và pha cà phê đúng cách tại nhà chủ yếu được báo chí nhắc đến là những người vợ nội trợ trong gia đình. Nói cách khác, khả năng pha chế cà phê ngon tiếp đãi khách đến chơi nhà cũng như biết cách điều chỉnh mùi vị cà phê chuẩn được coi là một trong những phẩm chất mà một người phụ nữ có học thức phải có, khả năng pha chế cà phê cũng được nhắc đến như một phương tiện đánh giá trình độ học vấn, phẩm giá của người phụ nữ Hàn Quốc thời bấy giờ[17]. Từ góc độ này, có thể nhận thấy rằng văn hóa thưởng thức cà phê tại nhà không chỉ đơn giản là việc thể hiện văn hóa tiêu dùng tân thời mà ở một mức độ nào đó nó còn phản ánh vai trò tề gia nội trợ truyền thống của phụ nữ Hàn Quốc trong thời kỳ Nhật Bản đô hộ nước này.

Nhà văn Park Jong-Hwa trong các tác phẩm văn học của ông cũng đã vẽ lên phần nào vai trò của đàn ông và phụ nữ Hàn Quốc thông qua việc miêu tả hình ảnh thưởng thức cà phê tại nhà của cả hai nhóm đối tượng. Trong tiểu thuyết "Two years later", mặc dù người chồng đã dành thời gian riêng thưởng thức cà phê tại nhà người khác rồi trở về nhà khi trời đã khuya muộn, nhưng người vợ không những không cằn nhằn mà còn ngoan ngoãn đợi chồng và chuẩn bị cà phê riêng cho chồng nhâm nhi khi anh này về đến nhà[18]. Góc nhìn về mối quan hệ giữa nam giới gia trưởng (trụ cột gia đình) và nữ giới thời kì này cũng được bộc lộ khá rõ thông qua phương tiện trung gian là cà phê, và chúng ta cũng có thể thấy là người phụ nữ trong gia đình có khuynh hướng phục tùng nam giới, thường được đặt vào vị trí phải biết suy nghĩ vun vén và hi sinh cho gia đình.

5. Kết luận

Định hướng của nghiên cứu này là xem

xét vai trò mang tính biểu tượng của cà phê, loại đồ uống được xem là sản phẩm của nền văn minh phương Tây tiến bộ trong thời kì cận đại ở Hàn Quốc. Trong văn hóa thưởng thức cà phê thời kì cận đại tại Hàn Quốc, cà phê được xem như một loại thức uống của nền văn minh cấp tiến, là món đồ uống mang tính biểu tượng cho tầng lớp thượng lưu, tầng lớp trí thức ưu tú và những người thuộc tầng lớp thực dân thống trị, đồng thời được sử dụng như thứ công cụ để phân loại, phân hóa giai cấp giữa tầng lớp thực dân thống trị và người dân bình thường, tầng lớp bị thống trị. Hành vi thưởng thức cà phê tại Hàn Quốc thời kì này cũng được bàn luận khá chi tiết nhằm nêu bật, diễn giải được vị trí của nam giới và nữ giới truyền thống trong gia đình, xã hội hay quan điểm về phụ nữ được bộc lộ thông qua việc thưởng thức cà phê. Khi cà phê dần xâm nhập vào cuộc sống gia đình ở Hàn Quốc thời kì cận đại, đối với phụ nữ, việc biết pha cà phê thơm ngon là một trong những điều kiện để cho thấy người phụ nữ biết bắt kịp xu thế thời đại. Như vậy, cà phê trong thời kì cận đại tại Hàn Quốc cũng được xem như phương tiện trung gian mang tính biểu tượng để đánh giá trình độ tri thức, kỹ năng tề gia nội trợ cần thiết của phụ nữ thuộc tầng lớp trung lưu. Ngoài ra, khi xem xét về các dạng thức và đặc trưng về tiêu dùng, thưởng thức cà phê trong xã hội Hàn Quốc thời kì này, có thể thấy nam giới có vị trí thống trị hơn phụ nữ trong gia đình nói riêng và xã hội nói chung. Việc thưởng thức cà phê được xem như đặc quyền chỉ thuộc về nam giới, còn hành vi thưởng thức cà phê của phụ nữ ở khu vực công cộng ngoài gia đình lại trở thành mục tiêu bị phê phán chỉ trích. Tương tự, hành vi pha cà phê cho chồng và tiếp đãi khách quý của người phụ nữ nội trợ trong gia đình không chỉ đơn thuần là cách thức tề gia nội trợ giúp đỡ chồng, mà còn thể hiện sự phục tùng, hy sinh của người vợ dành cho người chồng và gia đình. Nói cách khác, có thể khẳng định rằng dù Hàn Quốc lúc đó đang bước vào giai đoạn tiến lên xã hội Hàn Quốc cận đại, nhưng thực chất các quy chuẩn xã hội, quan niệm về phạm vi hoạt động xã hội của nam nữ vẫn bị chi phối bởi tư tưởng, phong tục tập quán Nho giáo thời phong kiến. Đặc biệt, những quan điểm phê phán về hình ảnh người phụ nữ thưởng thức cà phê trong thời kì này cũng được đề cập khá chi tiết trên nhiều phương tiện báo chí. Khi liên kết những góc nhìn, quan điểm này với quan điểm phê phán về hình ảnh người phụ nữ chi tiền mua và thưởng thức cà phê Starbucks tại Hàn Quốc vào những năm 2000 gắn với thuật ngữ "doenjangnyeo" (phụ nữ doenjang)[19], có thể nhận thấy rằng khuynh hướng phê phán, châm biếm phụ nữ qua phương tiện trung gian là cà phê, văn hóa thưởng thức cà phê ở Hàn Quốc không phải là hiện tượng xuất hiện gần đây mà đã xuất hiện, tồn tại từ rất lâu, từ thời kì Nhật Bản đô hộ Hàn Quốc cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.

Các nghiên cứu gần đây đã không còn bó hẹp trong phạm vi xem xét lịch sử phát triển cà phê hay không gian thưởng thức cà phê thời kì cận đại tại Hàn Quốc như đa phần nghiên cứu trước đó, mà mở ra một xu hướng nghiên cứu mới hơn, phân tích sâu sắc văn hóa thưởng thức cà phê và vị thế của người phụ nữ trong xu thế tiêu dùng đó. Tuy vậy, những quan điểm đa dạng và khác biệt về đặc điểm tiêu thụ và thưởng thức cà phê của nam giới và nữ giới Hàn Quốc hay đặc điểm tiêu thụ và thưởng thức cà phê như một sản phẩm thương mại (nhập khẩu, mua bán, phân phối…) dựa trên cơ sở hiện tượng tiêu dùng cà phê thời kì cận đại vẫn chưa được thảo luận nhiều. Dựa

trên những luận điểm tổng hợp nêu trên, người viết thiết nghĩ các nghiên cứu liên quan trong tương lai nên việc mở rộng phạm vi đối tượng nghiên cứu, đồng thời tập trung vào định hướng phân tích những góc nhìn, quan điểm đa dạng, đa chiều của nhiều thành phần tầng lớp xã hội có tiêu dùng và thưởng thức cà phê trong thời kì cận đại, hoặc phân tích việc tiêu thụ cà phê thời kì này dưới góc độ các hoạt động thương mại, v.v. Để thực hiện được những nghiên cứu đa dạng như vậy, nhiệm vụ quan trọng nhất là cần thu thập và tiếp cận được phạm vi dữ liệu rộng hơn và đa dạng hơn những nghiên cứu hiện có. Đặc biệt, nếu có thể phân tích các hình ảnh, câu chữ quảng cáo trên báo in, văn bản, bài viết hoặc hình ảnh tuyên truyền, áp phích quảng cáo thương mại thời kì này thì người nghiên cứu sẽ có thể phát triển được nghiên cứu một cách giá trị hơn, có đóng góp mang tính thực tiễn và khoa học hơn nhờ những tư liệu và dữ liệu giá trị khác biệt.

Mặc dù nghiên cứu này chưa thể thu thập được số lượng lớn các nghiên cứu, bài viết có quan điểm khác biệt hẳn với các thảo luận đã được đề cập trong các nghiên cứu trước đây về văn hóa thưởng thức cà phê của người Hàn Quốc trong thời kì cận đại, giai đoạn Nhật Bản đô hộ Hàn Quốc, nhưng nghiên cứu đã sắp xếp và cung cấp một góc nhìn tổng hợp các luận điểm liên quan của các nghiên cứu trước đó về cà phê và văn hóa thưởng thức cà phê của người Hàn thời kì này. Kết quả của nghiên cứu này sẽ là cơ sở và tiền đề quan trọng để người viết phát triển nội dung nghiên cứu sâu và chi tiết hơn cho các nghiên cứu trong tương lai.

Chú thích

[1] Lee, J.H. (2012). *From Gabi to Café Latte: Social and Cultural History of Korean Coffee and Coffee Shops.* Daewangsa, 2.

[2] Kim, B.Y. (2009). *Domination and space: Gyeongseong, the colonial city and imperial Japan.* Moonji Publications, 111.

[3] Kwon, C. K. (2012). *The era of goods: The origins of Korean consumer society seen through five keywords: Success, Culture, Health, Sex, and Patriotism.* Mineumsa, 17-18.

[4] Kwon, C. K. (2012). sách nêu trên, 83.

[5] Kwon, C. K. (2012). sách nêu trên, 90.

[6] Kim, B. Y. (2009). sách nêu trên, 498.

[7] Kang, C. H. (2013). The history of coffee in Korea found in the literature - focusing on the time of enlightenment and the Japanese colonial period. *International Journal of Tourism Management and Sciences,* 28(3), 206.

[8] Lee, J.H. (2012). sách nêu trên, 69.

[9] Choi, Y. J. (2014). *Coffee Culture in Modern Korea's Tea Room*. Thesis of Master's Degree, Won-kwang University, 40-45; Lee, J.H. (2012). sách nêu trên, 69.

[10] Choi, Y. J. (2014), nghiên cứu nêu trên, 61-62.

[11] Kang J. M, & Oh, D. J. (2010). *King Gojong goes to Starbucks: The social history of coffee and coffee shops.* Seoul: Inmulkwa Sasangsa, 7.

[12] Lee, J. H. (2012). sách nêu trên, 84.

[13] Kang J. M, & Oh, D. J. (2010). sách nêu trên, 51.

[14] Kang J. M, & Oh, D. J. (2010). sách nêu trên, 75-78.

[15] Kang J. M, & Oh, D. J. (2010). sách nêu trên, 58.

[16] Kwon, C. K. (2012). sách nêu trên, 151.

[17] Kim, H. S. (2017). Women in Late Chosen Dynasty and Their Acceptance of Coffee, a New Cultural Item. *Journal of Tourism Sciences*, 41(3), 178.

[18] Kim, H. S. (2017). nghiên cứu nêu trên, 170.

[19] Doenjangnyeo (Từ gốc:된장녀): nghĩa là "phụ nữ doenjang", thuật ngữ xuất hiện tại Hàn Quốc từ năm 2005 dùng để chỉ những người phụ nữ chi tiêu quá mức vào các món đồ xa xỉ, hàng hiệu nước ngoài vượt ngoài năng lực tài chính của bản thân. Về sau, thuật ngữ này được mở rộng để chỉ những người phụ nữ chỉ biết hưởng thụ, đòi hỏi và dựa dẫm vào tài chính của đàn ông. Nguồn: Naver Encyclopedia of Knowledge. Truy xuất ngày 25/10/2023.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Jang, Y. J. (2008). *Dabang and café: Modern Boy's hideout*. Sallim

Jung, G. S. (2004). The Korean Drinking Culture: De-sacredness of festivals becoming everyday life. *Korean Social History Association*, 33(66), 66-99.

Kang J. M, & Oh, D. J. (2010). *King Gojong goes to Starbucks: The social history of coffee and coffee shops.* Seoul: Inmulkwa Sasangsa.

Kang, C.H. (2013). The history of coffee in Korea found in the literature - focusing on the time of enlightenment and the Japanese colonial period. *International Journal of Tourism Management and Sciences*, 28(3), 205-229.

Kim, B. Y. (2009). *Domination and space: Gyeongseong, the colonial city and imperial Japan*. Moonji Publications

Kim, E. H, & Lee, U. G. (2022). A Study on the Properties of Coffee in Dramas and Movies. *The Journals of Korea Coffe & Culture Study*, 8(2), 51-88.

Kim, H. R. (2015). The Effect of Consumer Experience on Brand Image and Brand Loyalty: Focused on Coffee Speciality Stores. *Journal of Foodservice Management*, 18(4), 245-271.

Kim, H. S. (2017). Women in Late Chosen Dynasty and Their Acceptance of Coffee, a New Cultural Item. *Journal of Tourism Sciences*, 41(3), 169-182.

Kim, K. H, & Kim, G. J. (2013). A History of Coffee Shop in Korea -From Enlightenment to 1945-. *The Academy of Korea Hospitality and Tourism*, 15(15), 384-398.

Kim, Y. J. (2015). The Influence of Coffee Shop Physical Environment, Nonverbal Communication on the Customer Emotional Responses and Customer Satisfaction. *The Tourism Sciences Society of Korea*, 39(8), 11-27.

Kwon, C. K. (2012). *The era of goods: The origins of Korean consumer society seen through five keywords: Success, Culture, Health, Sex, and Patriotism.* Mineumsa.

Lee J.H. (2012). *From Gabi to Café Latte: Social and Cultural History of Korean Coffee and Coffee Shops*, Daewangsa.

Lee, G. E. (2008). *Research on the history and role of Dabang in Myeongdong area in the early and mid-1900s.* Thesis of Master's Degree, Chugye University For The Arts.

Lee, G. H. (2012). 'Dabang', the journey of modernity. *Munhwagwahak*, 71, 223-339.

Lee, M. H., Kim, K. J., & Kim, J. S. (2020). Bibliometric Analysis on Research Trend in Field of the Coffee: Focusing on Domestic Graduate Thesis. *Korean Journal of Convergence Science*, 9(1), 233-253.

Lee, S. C., & Ji, H. C. (2019*).* Dualistic structure of global value chains and strategic coupling: Global integration of the coffee industry and enhancing competitiveness in Vietnam. *The Korean Association of Regional Geographers*, 25(1), 90-104.

Lee, S. H., & Kim, H. S. (2016). The Effects of Brand Equity on Customer Satisfaction and Behavioral Intention: The Moderating Role of Local & Global Brand. *Korea Tourism Research Association*, 30(1), 185-196.

Lee, S. W. (2012). *Sontag Hotel: A Historical and Cultural Space in Modern Seoul*. Haneulchae.

Park, J. M. (2013). Special lecture: Origins and historical challenges of Korean coffee culture. *Coffee & Tea*, 132, 80-92.

Park, S. Y. (2005). Modern Literature and Café. *Journal of Koreanology*, 25, 169-182.

Song, J. E. R. (2014). The Soybean Paste Girl: The Cultural and Gender Politics of Coffee Consumption in Contemporary South Korea. *Journal of Korean Studies*, 19(2), 429-448.

Trung Nguyên Legend (2021). *Cà phê triết đạo Ebook Quyển 2*. Trung Nguyên Legend.a

Ngày nhận bài: 30/11/2023 Ngày chấp nhận đăng: 28/12/2023

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
TẠP CHÍ KHOA HỌC
ĐẠI HỌC SÀI GÒN
ISSN 1859 - 3208
Số 88, Tập 02 /2023

SAIGON UNIVERSITY
SCIENTIFIC JOURNALOF
SAIGONUNIVERSITY
No. 88, Vol. 02 /2023

Email: tcdhsg@sgu.edu.vn ; Website: http://sj.sgu.edu.vn/

CHÍNH SÁCH QUỐC PHÒNG TRÊN VÙNG BIÊN GIỚI TÂY NAM BỘ DƯỚI TRIỀU GIA LONG (1802-1820)

The Gia Long dynasty's defense policy on the Southwestern border region (1802-1820)

Dương Thế Hiền
Trường Đại học An Giang, ĐHQG TP.HCM

TÓM TẮT

Sau khi thành lập vương triều Nguyễn (1802), vua Gia Long đã bắt tay vào xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước. Vấn đề quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ được vua Gia Long rất quan tâm bởi đây là địa bàn mang tính địa chiến lược, mọi sự biến động nơi đây đều tác động to lớn đến an nguy phương Nam của đất nước. Chính vì thế, triều Gia Long đã hoạch định và thực thi chính sách quốc phòng trên vùng biên giới quan trọng này nhằm phát huy mọi nguồn lực để phục vụ công cuộc phòng thủ, bảo vệ Tổ quốc. Bài viết này tập trung làm rõ chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ dưới triều Gia Long nhằm kiến tạo không gian hòa bình, ổn định trên vùng biên giới cũng như bảo vệ vững chắc sự toàn vẹn lãnh thổ phương Nam trong giai đoạn 1802-1820.

Từ khóa: *chính sách, quốc phòng, triều Gia Long, biên giới, Tây Nam Bộ.*

ABSTRACT

After the establishment of the Nguyen Dynasty (1802), king Gia Long set about building, developing, and defending it. The defense issue on the Southwestern border area was very important to Gia Long because this was a geo-strategic area, and any changes here have a significant impact on the security of the country's South. As a result, the Gia Long dynasty planned and implemented a defense policy on this critical border area in order to promote all resources to serve the Fatherland's defense. This article focuses on clarifying Gia Long dynasty's defense policy on the Southwestern border region in order to create a peaceful and stable space on the border area while also firmly protecting the territorial integrity of the South from 1802 to 1820.

Keywords: *policy, defense, Gia Long dynasty, border, Southwestern.*

Đặt vấn đề

Dưới triều Nguyễn, vùng đất Nam Bộ luôn giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong chính sách quốc phòng bảo vệ biên cương phương Nam của đất nước. Trong đó, khu vực biên giới Tây Nam Bộ được triều Nguyễn đặc biệt quan tâm bởi vì đây là vùng đất mới lại có vị trí địa chiến lược tiếp giáp với Chân Lạp nên công cuộc phòng thủ được đặt lên hàng đầu. Dựa trên những điều kiện cụ thể của vùng đất Nam Bộ, vua Gia Long đã từng bước có sự nhận thức một cách rõ ràng, nhất quán nhằm tiến đến việc hoạch định và thực thi chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Bằng nhãn quan chiến lược, vua Gia Long

Tác giả liên hệ: dthehien@agu.edu.vn

đã khởi sự cho chính sách quốc phòng của triều Nguyễn trên vùng biên giới trọng yếu này với triết lý của đạo "trị quốc, bình thiên hạ" khi dụ rằng: "trẫm cùng tướng sĩ các ngươi đã trăm trận đánh vất vả mới có ngày nay. Lúc yên đừng quên lúc nguy, đó thực là đạo giữ nước yên dân" (QSQTN, 2007a, tr.811). Do đó, vua Gia Long đã hướng đến việc xây dựng, củng cố và phát huy các nguồn lực cho công cuộc quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ như một yếu tố nền tảng của phép giữ nước. Trong đó, việc giữ cho "quốc thái dân an" được vua Gia Long đặt trong mối quan hệ cộng sinh mật thiết không thể tách rời với công cuộc quốc phòng đất nước. Muốn thực hiện được sự nghiệp đó, vua Gia Long đã tiến hành phát triển kinh tế, giao thông, ổn định chính trị - xã hội, xây dựng và củng cố lực lượng quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ nhằm hướng đến một nền quốc phòng vững mạnh trong giai đoạn 1802-1820.

1. Quan điểm, nhận thức của triều Gia Long về vùng biên giới Tây Nam Bộ

Dưới triều Gia Long, vùng biên giới Tây Nam Bộ giữ vị trí chiến lược về mặt quốc phòng tương ứng với lãnh thổ thuộc các trấn Gia Định, Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên, trong đó bao gồm cả vùng biển Tây Nam tiếp giáp lãnh hải với Chân Lạp và Siam. Với vị trí địa lý án ngữ đường biên giới dài trên mặt Tây Nam Bộ của đất nước, các trấn này giữ vai trò chiến lược quan trọng trong chính sách quốc phòng phương Nam của triều Nguyễn.

Trong khoảng hai mươi năm đầu của thế kỉ XIX, khi vùng đất Nam Bộ bước vào giai đoạn đẩy mạnh khai hoang mở đất, vùng biên giới Tây Nam Bộ đã giữ vai trò địa chiến lược đặc biệt với vị trí tiền tiêu ngăn chặn các thế lực ngoại bang đưa quân xâm lược. Vùng lãnh thổ này vốn được khai phá muộn, đất đai hoang hóa nhiều nhưng dân cư thưa thớt, lại là nơi thường xuyên xảy ra tình hình bất ổn về chính trị, ngoại giao và quân sự giữa Việt Nam với các nước láng giềng Chân Lạp, Siam dưới triều Gia Long.

Từ khi dấy binh trung hưng họ Nguyễn đến khi lập nên cơ đồ, khai sinh triều Nguyễn (1802), vua Gia Long luôn xem Gia Định thành là vùng đất rất quan trọng. Trong đó, vùng biên giới Tây Nam Bộ luôn được vua Gia Long xác định là một nơi "trọng yếu biên thùy", là "đất trung hưng", "đất dấy nghiệp", "đất căn bản" trong buổi đầu dựng nghiệp của triều Nguyễn nên có ý nghĩa và vai trò rất quan trọng về mặt chiến lược. Vua Gia Long từng xác nhận rằng đất Gia Định (Nam Bộ) chẳng những là nơi yếu địa mà còn rất trù phú vì "từ khi dấy quân tới nay, binh lương đều lấy ở đấy…" hay "Gia Định đất đai màu mỡ, các thánh mở mang chưa đến trăm năm mà binh mạnh, của giàu…" (QSQTN, 2007a, tr.537, 559, 946).

Vua Gia Long khi ban chiếu dụ về Nam Bộ đều luôn nhắc đến cũng như nhấn mạnh vai trò các vùng đất thuộc biên giới Tây Nam Bộ như Châu Đốc, Hà Tiên, Trấn Định (Định Tường), Vĩnh Thanh, Gia Định… đối với công cuộc phòng thủ phương Nam của đất nước.

Để thấy rõ và am tường địa lý, lãnh thổ của đất nước, nhất là vùng biên giới Tây Nam Bộ, ngay từ khi triều Nguyễn vừa thành lập, vua Gia Long đã sai Thượng thư Binh bộ Lê Quang Định kê cứu sách vở, bản đồ cả nước, các thành, dinh, trấn, đạo từ Lạng Sơn đến Hà Tiên, "phàm sông núi hiểm hay dễ, đường đi xa hay gần, giới hạn bờ cõi thế nào, sông biển nguồn lạch, cho đến cầu cống chợ điếm, phong tục thổ sản, hết thảy ghi chép lấy" (QSQTN, 2007a, tr.684) để làm căn cứ hoạch định chính sách quốc gia, trong đó, chính sách quốc phòng được đặt lên hàng đầu.

Dựa trên những đặc điểm thiên tạo đặc biệt về tự nhiên, cư dân cũng như đặc điểm kinh tế - xã hội của Gia Định thành, vua Gia Long đã từng bước nhận thức rõ vai trò quan trọng của các vị trí yếu địa chiến lược thuộc biên giới Tây Nam Bộ đối với vấn đề chủ quyền quốc gia và sự toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

Với tầm nhìn của bậc quân vương mở nước, từ rất sớm, vua Gia Long đã nhận thấy rằng: "địa thế Gia Định rộng lớn" nên "sai đình thần bàn kỹ việc kinh lý để giữ gìn bờ cõi cho vững mạnh" (QSQTN, 2007a, tr.916). Đồng thời, vua Gia Long cũng cho rằng: "Châu Đốc, Hà Tiên bờ cõi không kém Bắc Thành" (QSQTN, 2007a, tr.946). Mặc khác, theo vua Gia Long, "Hà Tiên ở về biên giới phía Đông, có quan hệ tin tức với việc động tĩnh ở biên khổn" (QSQTN, 2007a, tr. 804) nên "Hà Tiên là nơi trọng yếu ngoài biên" (QSQTN, 2007a, tr.821). Hay năm 1819, trong chiếu dụ cho dân Vĩnh Thanh, vua Gia Long có viết: "Trấn các ngươi ở nơi biên giới, làm phên giậu cho nước. Khi quân mới dấy, thật là nơi chịu chiến tranh" (QSQTN, 2007a, tr.985).

Bên cạnh đó, việc tiếp giáp lãnh thổ và lãnh hải với Chân Lạp và Siam càng khẳng định tầm quan trọng của vùng biên giới Tây Nam Bộ trong chính sách quốc phòng, đối ngoại của triều Gia Long. Với vai trò "là trọng địa ở cõi Nam" (QSQTN, 2007a, tr.882), vùng biên giới này được triều Gia Long chú trọng tăng cường hệ thống phòng thủ vừa chống giặc ngoại xâm vừa là bàn đạp vươn ra khống chế Chân Lạp nhằm tạo thế cân bằng chiến lược với Siam. Vua Gia Long đã từng khẳng định: "Gia Định cùng Nam Vang tiếp giáp nhau, không thể không dự bị đề phòng" (QSQTN, 2007a, tr.798).

Xuất phát từ sự nhận thức về vị trí, vai trò và ý nghĩa chiến lược của vùng biên giới Tây Nam Bộ trong quan hệ với Chân Lạp, Siam, trực tiếp kế thừa các thành quả khai phá đất đai và xác lập chủ quyền của các chúa Nguyễn trong thế kỷ XVIII, vua Gia Long đã ra sức hoạch định một chính sách quốc phòng toàn diện hướng đến phục vụ công cuộc xây dựng, khẳng định chủ quyền, bảo vệ toàn vẹn vùng biên giới Tây Nam Bộ.

2. Chính sách quốc phòng của vua Gia Long trên vùng biên giới Tây Nam Bộ

Ngay từ sau năm 1802, trước yêu cầu quản lý, phòng thủ và bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ quốc gia trên vùng biên giới trọng yếu Tây Nam Bộ, vua Gia Long đặc biệt quan tâm đến việc khai hoang mở đất, điều binh, chia đồn bảo để giữ gìn bờ cõi, mong muốn xây dựng nơi này mạnh cả về chính trị, quân sự và kinh tế nhằm đảm bảo các nguồn lực cho công cuộc quốc phòng. Chính sách quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ của vua Gia Long được xây dựng và tiến hành trên nhiều phương diện từ hành chính, kinh tế đến quân sự nhằm phát huy tất cả các nguồn lực cho công cuộc "giữ nước và an dân".

Về tổ chức hành chính

Ngay từ khi làm chủ được đất Gia Định, việc quy hoạch và quản lý các vùng biên giới như Tây Nam Bộ đã đặt ra nhiều thách thức đối với Nguyễn Ánh. Để đảm bảo một nền hành chính ổn định hỗ trợ đắc lực việc phòng thủ biên giới phía Tây Nam Bộ, năm 1802, trước khi Bắc phạt, Nguyễn Ánh đã ra dụ đổi phủ Gia Định thành trấn Gia Định với 5 doanh trấn. Đứng đầu trấn Gia Định là Lưu trấn (QSQTN, 2007a, tr.487, 488). Vùng biên giới Tây Nam Bộ bấy giờ nội thuộc 4 trấn là Trấn Định, Vĩnh Trấn, Hà Tiên trấn và một phần phía Nam của Phiên Trấn, đứng đầu là Lưu thủ (Trấn thủ), giúp việc có Cai bạ, Ký lục (Võ Kim Cương, 2017, tr.96).

Sau khi đất nước bước đầu đi vào ổn định, triều Nguyễn đã tính đến việc thay đổi nền hành chính Gia Định để phù hợp với thực tế. Năm 1803, Lưu trấn thần Gia Định là Nguyễn Văn Nhân tấu rằng: "Trị nước thì gốc ở nhân tài, hành chính thì trước lấy giáo hóa… Vua khen rất phải." (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr.574). Thêm vào đó, đến năm 1808, vua Gia Long đã nhận thấy rằng: "địa thế Gia Định rộng lớn" nên "sai đình thần bàn kỹ việc kinh lý để giữ gìn bờ cõi cho vững mạnh" (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, tr.916). Do đó, vua Gia Long quyết định thay đổi việc tổ chức hành chính của trấn Gia Định nhằm phục vụ cho công tác quốc phòng, ổn định dân cư và phát triển vùng đất mới. Dựa vào thực tiễn lúc bấy giờ, vua Gia Long đã tiến hành giải pháp "quyền nghi tạm đặt" với khu vực Gia Định khi tổ chức lại trấn Gia Định thành các đơn vị là thành, trấn, phủ - huyện, tổng, xã - thôn - ấp. Theo đó, vua Gia Long bố trí vùng biên giới Tây Nam Bộ thuộc Gia Định thành phân bố trên địa bàn 4 trấn: Phiên An, Vĩnh Thanh, Định Tường và Hà Tiên (QSQTN, 2007a, tr.716).

Để vận hành bộ máy hành chính này, nhà Nguyễn tiến hành tổ chức bộ máy quan lại quản lý. Vua Gia Long chủ trương sử dụng các quan Trấn thủ xuất thân là võ quan và chịu ảnh hưởng lớn bởi các Tổng trấn để thuận lợi cho việc chỉ huy phòng thủ vùng biên cương quan yếu phía Tây Nam Bộ. Người đứng đầu Gia Định thành là quan Tổng trấn. Người đứng đầu mỗi trấn là Trấn thủ (QSQTN, 2007a, tr.803). Quá trình thiết lập hệ thống hành chính và tổ chức quản lý xã hội của vua Gia Long trong giai đoạn này đã góp phần quan trọng cho công cuộc an dân nhằm tạo nền tảng căn bản cho công cuộc giữ nước trên vùng biên giới nhiều biến động Tây Nam Bộ.

Về phát triển kinh tế nông nghiệp

Song song với việc tổ chức hành chính, nhằm tăng cường tiềm lực kinh tế cho công cuộc quốc phòng, vua Gia Long đã cho đẩy mạnh chính sách phát triển kinh tế nông nghiệp nhằm đảm bảo vấn đề an ninh lương thực, nguồn thu thuế khóa và thực hiện triệt để chủ trương "dĩ nông vi bản". Trong đó, vua Gia Long xem việc chiêu mộ, khuyến khích nhân dân đến khai khẩn đất hoang, mở rộng sản xuất, thành lập thôn làng, đồn điền là nhân tố cốt lõi của quá trình phát triển kinh tế vùng biên giới quan trọng này. Bởi lẽ, đây là vùng đất mới còn nhiều hoang hóa, dân cư thưa thớt, thực lực kinh tế nghèo nàn. Muốn giữ được đất, an được dân chúng thì nhà Nguyễn không có cách nào khả dĩ hơn là phải tiếp tục tiến hành đưa dân, binh đi khai điền, trảm thảo, từng bước xây dựng xóm làng, thôn ấp đông đúc nhằm biến vùng đất hoang vu thành ruộng đồng trù phú, kiến dựng nên một bộ mặt kinh tế hưng khởi đủ sức cung cấp nhân lực, vật lực, tài lực cho công cuộc phòng thủ trên vùng biên giới Tây Nam Bộ.

Với sự kỳ vọng lớn nhất là ổn định tình hình chung trên vùng đất mới và xác lập quyền quản lý thống nhất để tăng cường nguồn lực quốc phòng, Gia Long đã huy động triệt để mọi tầng lớp nhân dân tham gia, giúp đỡ về tiền bạc cũng như phương tiện sản xuất cho những người đi khai khẩn (Nội các triều Nguyễn, 1993, tr.154). Bên cạnh đó, vua Gia Long cũng áp dụng nhiều hình thức khai hoang, không phân biệt bất kỳ một đối tượng lao động nào (Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tr.275) và có những ưu đãi hay khuyến khích cụ thể (Vũ Huy Phúc, 1979, tr.136) để họ được tham gia đi khẩn hoang trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Điều này đã tạo ra một xung lực mạnh mẽ cho quá trình phát triển kinh tế nông nghiệp trên vùng biên giới này.

Về phát triển hệ thống giao thông

Nhằm mở rộng và phát triển sản xuất nông nghiệp, thương mại và đặc biệt là giao thông phục vụ quốc phòng, vua Gia Long còn cho tiến hành đẩy mạnh công cuộc đào mới, nạo vét sông ngòi, kênh rạch với các công trình tiêu biểu như kênh Thoại Hà, kênh Vĩnh Tế, kênh Bảo Định. Những công trình này đã góp phần quan trọng trong việc kết nối với các tuyến thủy lộ tự nhiên, tạo ra một sự thông suốt về giao thông trên toàn hạt Gia Định. Tất cả đã tạo ra các giá trị to lớn trong phát triển sản xuất và quốc phòng trên vùng biên giới này.

Bên cạnh việc phát triển giao thông đường thủy, vua Gia Long cũng tăng cường phát triển, mở rộng các tuyến giao thông đường bộ trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Vua Gia Long từng ra sắc dụ rằng: "Gia Định giáp giới Chân Lạp, đường giao thông bốn bề năm ngã, ngươi nên bày tỏ với thành thần sửa sang đường sá, cho mạnh sự phòng thủ ngoài biên" (QSQTN, 2007a, tr.931, 935). Trên chủ trương đó, vua Gia Long đã thiết lập tuyến đường Thiên lý từ Gia Định qua các trấn đến Hà Tiên (Nguyễn Đức Nhuệ, 2020, tr.263). Bên cạnh đó, nhiều tuyến đường bộ, đê lộ kết nối nội trấn, liên trấn cũng như với Chân Lạp đã được Gia Long tiến hành xây dựng, mở rộng (Lê Quang Định, 2005); (QSQTN, 2007a) để phục vụ công cuộc phát triển vùng đất mới và quân sự, quốc phòng.

Sự nghiệp khai hoang, lập thôn làng, lập đồn điền, lập ấp, khai kênh dẫn thủy, mở lộ, đắp đường là một bộ phận quan trọng trong bức tranh tổng thể phát triển vùng đất Nam Bộ cũng như có vai trò và ý nghĩa to lớn trong công cuộc quốc phòng và xác lập chủ quyền của nhà nước trên vùng biên giới Tây Nam Bộ dưới triều Gia Long.

Về tổ chức, xây dựng và phát triển lượng quân sự, quốc phòng

Bên cạnh việc tăng cường các nguồn nội lực trên, vua Gia Long còn từng bước đẩy mạnh công cuộc tổ chức, xây dựng và phát triển lực lượng quân sự quốc phòng cho công cuộc phòng thủ biên giới Tây Nam Bộ. Vấn đề này được vua Gia Long tiến hành một cách đồng bộ về các mặt tổ chức quân đội, quan chế, nhân sự và binh trượng cho quân đội cũng như tổ chức hệ thống các cơ sở phòng thủ trọng yếu trên vùng biên giới này.

Vua Gia Long đã chủ trương xây dựng lực lượng quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ căn bản dựa trên yếu tố lấy con người làm trung tâm với lực lượng chính yếu là quân đội. Trong chiếu chỉ ban hành vào năm 1806, vua Gia Long từng chiếu rằng: "Giữ nước, giữ dân không thể không có quân lính. Trị binh có chế độ thì dân mới thường yên, nước mới thường trị." (QSQTN, 2007a, tr.651). Trong tờ dụ năm 1802, vua Gia Long đã đề ra chủ trương rất cụ thể về việc quân cơ như sau: "Giữ nước không thể không có quân. Người xưa đặt phủ vệ để lính ở trong nghề nông, cốt để giữ dân. Ta nay kính theo mệnh trời lấy lại nước cũ, tìm học người xưa, về việc quân dân rất là chú ý. Mới rồi hạ lệnh cho đình thần bàn bạc, chiếu theo sổ thường hành năm Giáp Dần, cứ 7 đinh lấy 1, chia lập các chi, hiệu đội của các quân, cứ những nơi gần mà thay nhau đóng giữ, ấy là để cho quen thủy thổ mà giữ lấy làng nhà của mình." (QSQTN, 2007a, tr.522).

Đến năm 1816, vua Gia Long lại nhắc nhở các quan tướng rằng: "Binh là việc lớn của nước, không binh thì lấy gì giữ nước" (QSQTN, 2007a, tr.916).

Đây chính là cơ sở cho chính sách về quân đội của triều Nguyễn trong việc tổ chức tuyển lính, phân chia các chi, quân

hiệu, bố trí lực lượng đóng giữ ở các địa phương nơi đây trên tinh thần sử dụng nguồn nhân lực tại chỗ là chính nhằm khai thác các lợi thế về "nhân và địa". Vua Gia Long chủ yếu sử dụng quân đội thời Trung hưng để trấn giữ biên giới Tây Nam Bộ với những danh tướng chỉ huy như Lê Văn Duyệt, Nguyễn Văn Nhân, Trương Tấn Bửu, Nguyễn Văn Trương, Nguyễn Hoàng Đức, Trần Văn Năng, Nguyễn Văn Thoại, Nguyễn Văn Tồn, v.v.

Năm 1803, vua Gia Long cho tuyển mộ quân lính rộng lớn trên toàn hạt Gia Định tùy theo tình hình thực tế mà phân bổ, điều động đến các địa điểm quan yếu để trấn giữ. Quân lính trên vùng biên giới Tây Nam Bộ được Gia Long chủ trương tuyển chọn hoặc chiêu mộ trên địa bàn các địa phương thuộc Gia Định thành nhằm khai thác đặc tính quen thủy thổ và thông thuộc địa hình của binh lính nơi đây. Trong việc tuyển binh lính, vua Gia Long vẫn tin tưởng sử dụng binh lính từ thời Trung hưng dưới hình thức "hương binh" cùng với việc tuyển binh lính mới chủ yếu từ dân đinh nội tịch (QSQTN, 2007a, tr.793, 798).

Đối với công tác tổ chức quân chế, nhân sự cho quân đội, Gia Long rất chú trọng đến việc thi cử, tuyển chọn, bổ dụng quan tướng và sắp xếp chức danh, vị trí công việc theo năng lực, kinh nghiệm và không có sự thiên vị nhằm tránh làm tổn hại đến công cuộc quốc phòng biên giới Tây Nam Bộ.

Bên cạnh việc tuyển mộ quân lính, vua Gia Long rất chú trọng trang bị binh trượng tốt nhất cho quân đội trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Dựa vào quân hiệu ở các địa phương mà vua Gia Long chia cấp các loại binh trượng khác nhau. Công việc phân cấp vũ khí cho các địa phương biên giới Tây Nam Bộ được vua Gia Long giao cho một viên quan "chuyên khổn đại thần" phụ trách (QSQTN, 2007b, tr.820). Gia Long chủ trương chứa binh khí ở thành Gia Định để kịp thời cung cấp, phân bổ cho quân đội trên vùng biên giới Tây Nam Bộ để phục vụ kịp thời cho công cuộc phòng thủ đất nước (QSQTN, 2007a, tr.808). Binh trượng chủ yếu là thuyền chiến, súng thần công các loại, súng thạch cơ điểu sang, kỳ đao, đoản thương, phi đao sắt, giáo cạnh, mộc côn, đao dài mũi, chiêng, trống lớn, trống nhỏ, v.v.

Dựa trên điều kiện tự nhiên sông nước Tây Nam Bộ, Gia Long chú ý tăng cường phương tiện thủy binh cho các quân thứ nơi đây. Năm 1807, vua Gia Long sai cấp thuyền ô sai cho Gia Định 33 chiếc (QSQTN, 2007a, tr.706) để phân bổ về các trấn. Năm 1808, vua Gia Long lại sai Lưu trấn thần Gia Định chia cấp sai thuyền cho bốn dinh, mỗi dinh 10 chiếc (QSQTN, 2007a, tr.714). Tiếp đó, lại sai Tham tri Công bộ Nguyễn Đức Huyên, Vệ úy Phấn dực Phạm Văn Tường theo Tống Phước Lương đi Gia Định, coi việc chế tạo 60 chiếc thuyền ô và thuyền lê (QSQTN, 2007a, tr.740) để dùng vào việc binh.

Song song với việc xây dựng một lực lượng quân đội mạnh có đầy đủ các loại vũ khí và phương tiện chiến đấu, vua Gia Long cũng chủ trương xây dựng và từng bước điều chỉnh thiện hệ thống các cơ sở quốc phòng trên tuyến biên giới Tây Nam Bộ để ngăn giặc, giữ dân, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ nước nhà cũng như phục vụ công cuộc bảo hộ Chân Lạp.

Trải dọc theo biên giới Tây Nam Bộ, Gia Long cho thiết lập hệ thống đồn, bảo, tấn, thủ phục vụ công tác quốc phòng. Từ phía Nam của trấn Phiên An đến hết trấn Định Tường, vua Gia Long cho thiết lập các cơ sở thành phủ Kiến Tường, bảo Trấn Nguyên, bảo Tuyên Uy, bảo Thông Bình, bảo Hùng Ngự, và bảo Du Hùng (QSQTN,

2006, tr.125, 126) để kiểm soát mặt đường bộ và thủy khu vực giáp giới Chân Lạp.

Trong thế trận phòng thủ biên giới Tây Nam Bộ, Gia Long chủ tâm thiết đặt khu vực biên giới trấn Vĩnh Thanh và Hà Tiên làm địa bàn chiến lược và là trung tâm của hệ thống phòng thủ. Các cơ sở phòng thủ nơi đây được kiến dựng chạy dọc biên giới và lùi sâu vào nội địa để tạo ra một hệ thống nhiều tầng, nhiều lớp phòng thủ trước các cuộc tấn công của quân xâm lược.

Trên mặt sông Tiền, Gia Long tiếp tục trưng dụng lại thế phòng thủ "Tam đạo" thời chúa Nguyễn (QSQTN, 2007a, tr.312) với 3 cơ sở phòng thủ là thủ Tân Châu (trên cù lao Giêng ở giữa sông Tiền), thủ Chiến Sai (ở tả ngạn sông Tiền) và thủ Hùng Đạo (sau đổi tên Hùng Ngự) ở hữu ngạn sông Tiền (tại Vàm rạch Đốc Vàng, thuộc tỉnh Đồng Tháp ngày nay). Vào đầu thời Gia Long, vị trí Tam đạo vẫn được giữ nguyên và có vai trò quan trọng trong cách bố trí phòng thủ của triều Nguyễn (Lê Quang Định, 2005, tr.104).

Đến năm 1818, trong Tam đạo được dời đổi vị trí cho phù hợp với thế trận phòng thủ theo hướng tiến sát biên giới. Theo đó, vua Gia Long cho dời đạo Tân Châu đến vùng Long Sơn (thuộc cù lao Cái Vừng), dời đạo Chiến Sai đến trên miệng cửa sông Hiệp Ân (rạch Hồng Ngự ngày nay), dời đạo Hùng Ngự đến miệng dưới sông Hiệp Ân. Quy chế đồn Chiến Sai cũng phỏng theo thể thức đồn này, duy đồn Hùng Ngự ở lui phía sau chỉ để làm nơi tuần tra, chưa xây đồn bảo (Trịnh Hoài Đức, 2006, tr.219). Đến năm 1819, hai đồn bảo Tân Châu và Chiến Sai đắp xong (QSQTN, 2007a, tr.981), riêng đồn bảo Hùng Ngự thì chưa thấy tài liệu nào nói được đắp lúc này. Cả ba đồn bảo mới lại được xây dựng tại khu vực biên giới là bảo Tân Châu, bảo Hùng Ngự và bảo Chiến Sai nhằm bảo vệ khu vực sông Tiền tại vùng địa đầu biên giới Tân Châu (An Giang) và cuối địa giới Định Tường. Phía sau Tam đạo, triều Gia Long cho củng cố thủ đạo Đông Khẩu (Sa Đéc) có từ thời chúa Nguyễn (QSQTN, 2007a, tr.166). Thủ đạo Đông Khẩu trở thành căn cứ hậu ứng quan trọng phía sau Tam đạo.

Trên tuyến sông Hậu, từ những căn cứ quân sự của thời kì trước, Gia Long đã hoạch định lại những vị trí bố phòng then chốt bên cạnh việc mở rộng và tăng cường các cơ sở quốc phòng trải dài từ biên giới xuống phía Nam. Tuyến phòng thủ này được được bố trí với một loạt các cơ sở rất quan trọng bao gồm: đồn Đa Phúc, đồn Châu Đốc, đồn Châu Giang, bảo Châu Giang, đồn Chu Phú, thủ Thuận Phiếm, thủ Đông Xuyên kéo dài xuống tới thủ Trấn Giang, thủ Trấn Di và Trấn Mỹ Thanh.

Trong tuyến phòng thủ này, vua Gia Long đặc biệt kiến dựng Châu Đốc trở thành một trung tâm phòng thủ và chỉ huy quan trọng với đồn Châu Đốc làm căn cứ. Đồn Châu Đốc được hoàn thành năm 1816 do Trấn thủ Vĩnh Thanh Lưu Phước Tường chỉ huy xây dựng với tổng số lượng dân binh lên đến khoảng 7.000 người (QSQTN, 2007a, tr.917-941). Trong đồn có nhà quân và kho chứa (QSQTN, 2006, tr.216). Đồn Châu Đốc được triều Nguyễn xác định "là một nơi biên phòng trọng yếu" (QSQTN, 2006, tr.216) nên vua Gia Long cho chở 40 cỗ súng gang và thuốc đạn chia đặt để phòng giữ nghiêm ngặt. Đây được xem là cơ sở quốc phòng quy mô nhất trên tuyến biên giới Tây Nam Bộ trước khi thành tỉnh An Giang ra đời dưới triều Nguyễn.

Vì lý do an ninh và biên phòng, năm 1817, Trấn thủ Vĩnh Thanh được vua Gia Long dụ cho đóng ở đồn Châu Đốc, chứ không phải tại trấn lỵ Vĩnh Thanh (thành

phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long ngày nay), để kịp thời giải quyết các công việc ở vùng biên giới. Mặt khác, cũng do nằm ở vị trí xung yếu, quan Trấn thủ Vĩnh Thanh ngoài việc đóng giữ ở đồn Châu Đốc còn phải lãnh chức "Bảo hộ quốc ấn nước Chân Lạp" và kiêm quản công việc "biên vụ" của Hà Tiên.

Cùng với Châu Đốc, Hà Tiên được vua Gia Long xác định là lá chắn tiền tiêu mặt ngoài cho toàn hạt Gia Định. Do đó, việc củng cố và thiết lập các cơ sở quốc phòng trên vùng biên giới ở Hà Tiên trở thành một chính sách lớn của vua Gia Long. Dựa trên những nền tảng về quốc phòng dưới thời họ Mạc, chúa Nguyễn và thời kỳ chống Tây Sơn, vua Gia Long đã tiến hành củng cố và kiến dựng một hệ thống các cơ sở quốc phòng trên vùng đất Hà Tiên để biến nơi này trở thành khu vực phòng thủ chiến lược trong chính sách quốc phòng biên giới Tây Nam Bộ.

Các cơ sở quốc phòng từ thời trước như đồn trấn Hà Tiên cũ, lũy Giang Thành, đạo Kiên Giang, đạo Long Xuyên được triều Nguyễn củng cố và tái sử dụng cho mục đích phòng thủ (QSQTN, 2006, tr.28). Quan trọng nhất là ở trấn thự Hà Tiên và đạo Kiên Giang, là hai nơi xung yếu. Theo Gia Đình thành thông chí, đạo Kiên Giang là nơi quan yếu của vùng biển, hệ thống phòng thủ nơi đây tạo điều kiện cho công cuộc giữ đất và an dân. Đạo Kiên Giang được vua Gia Long bố trí quân đội đóng giữ, quan văn võ trông coi, lính đội Kiên nghị làm công sai và phòng thủ bờ biển. Đồng thời nơi đây cũng là địa điểm tiếp sứ giả Siam, Chân Lạp sang. Đạo Long Xuyên nằm phía Đông của Hà Tiên, xây dựng sát bờ biển, tăng cường canh giữ giặc biển. (Trịnh Hoài Đức, 2006, tr.200, 201)

Ngoài ra, vua Gia Long cho xây dựng và củng cố pháo đài Kim Dữ, Tô Châu, tấn Kim Dữ để phòng thủ thủy binh của giặc và kiểm soát đường bờ biển. Đảo Phú Quốc được vua Gia Long chú trọng trong việc kiểm soát vùng biển Tây Nam. Năm 1816, vua Gia Long cho lập thủ sở Phú Quốc với Cai đội Lê Văn Ý làm Thủ ngự. Đồng thời, vua Gia Long sai mộ lính để lập ra 10 đội Phú cường ở thủ sở, mỗi đội 50 người, cho mỗi đội đều làm thuyền lớn thuyền nhỏ 3 chiếc, nhà nước cấp cho khí giới, tha cho thuế thân và tạp dịch để sai đi tuần biển (QSQTN, 2007b, tr.39).

Như vậy, bằng việc chủ trương và thực thi chính sách quốc phòng một cách mạnh mẽ, vua Gia Long đã tạo ra nguồn sức mạnh tổng hợp to lớn để phát huy tối đa các nguồn lực phục vụ quốc phòng trên vùng biên giới Tây Nam Bộ. Với những bước đi quan trọng đó, vua Gia Long đã xây dựng và phát triển một nền tảng quốc phòng vững chắc, góp phần quan trọng vào sự ổn định, hòa bình trên biên giới Tây Nam Bộ trong suốt 30 năm đầu thế kỉ XIX.

Kết luận

Chính sách quốc phòng của vua Gia Long trên vùng biên giới Tây Nam Bộ là một phạm trù rộng lớn trên nhiều lĩnh vực, được tiến hành trường kỳ với các mức độ khác nhau nhằm tăng cường các nguồn lực để phục vụ công cuộc "giữ nước và an dân". Chính sách đó đã phản ánh đúng đắn và phù hợp với thực tiễn Việt Nam vào đầu thế kỉ XIX trên vùng biên giới trọng yếu này. Triều Gia Long đã từng bước xây dựng chính quyền và bộ máy hành chính phục vụ mục tiêu quản lý đất đai và con người, đưa hệ thống chính quyền thống nhất của nhà nước vươn đến tận các địa phương. Các nguồn lực kinh tế được phát huy mạnh mẽ thông qua công cuộc khai hoang, lập làng, lập đồn điền, khai mở kênh rạch, sông ngòi, đường xá, tạo nên một bộ mặt hưng khởi cho

vùng đất mới. Quan trọng hơn cả, vua Gia Long đã xây dựng và phát triển hiệu quả lực lượng quốc phòng với đội quân vững mạnh và hệ thống phòng thủ kiên cố tạo nên sức mạnh xung kích trên tuyến đầu bảo vệ đất nước ở vùng biên cương Tây Nam Bộ. Với chủ trương, chính sách quốc phòng đúng đắn của vua Gia Long đã góp phần to lớn tạo nên sự vững chắc và ổn định lâu dài đối với vùng biên giới Tây Nam Bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Lê Quang Định. (2005). *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí.* Huế: Nxb Thuận Hóa.

Nguyễn Đức Nhuệ. (2020). *Lịch sử giao thông vận tải Việt Nam từ thế kỉ X đến năm 1884.* Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên). (2017). *Vùng đất Nam Bộ,* tập IV*: từ đầu thế kỉ XVII đến giữa thế kỉ XIX*. Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia-Sự thật.

Nội các triều Nguyễn. Viện Sử học. (1993). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ. Tập 4*. Huế: Nhà xuất bản Thuận Hóa.

Quốc sử quán triều Nguyễn. (2007a). *Đại Nam thực lục*, tập I. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

Quốc sử quán triều Nguyễn. (2007b). *Đại Nam thực lục*, tập II. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

Quốc sử quán triều Nguyễn. Viện sử học (2006). *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5. Huế: Nxb Thuận Hóa.

Trịnh Hoài Đức. (2006). *Gia Định thành thông chí*. Đồng Nai: Nxb Tổng hợp Đồng Nai.

Võ Kim Cương (chủ biên). (2017). *Lịch sử Việt Nam*, tập 5 *(từ năm 1858 đến năm 1896).* Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

Vũ Huy Phúc. (1979). *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

Ngày nhận bài: 10/3/2023 Ngày chấp nhận đăng: 20/12/2023

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
TẠP CHÍ KHOA HỌC
ĐẠI HỌC SÀI GÒN
ISSN 1859 - 3208
Số 88, Tập 02 /2023

SAIGON UNIVERSITY
SCIENTIFIC JOURNAL OF
SAIGON UNIVERSITY No.
88, Vol. 02 /2023

Email: tcdhsg@sgu.edu.vn ; Website: http://sj.sgu.edu.vn/

NHU CẦU TRỞ THÀNH CHUYÊN VIÊN THAM VẤN HỌC ĐƯỜNG CỦA SINH VIÊN NGÀNH TÂM LÝ HỌC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

The need to become a School Counselor of students studying the Psychlogy major in Ho Chi Minh City

Phan Thị Thanh Hương[(1)*], Nguyễn Thục Ân[(2)],
Nguyễn Thị Hường[(2)], Trần Huỳnh Như[(2)]

[1]Trường Đại học Sài Gòn
[2]Sinh viên, Trường Đại học Sài Gòn

TÓM TẮT

Thông qua việc điều tra bằng bảng hỏi online 229 sinh viên và tiến hành phỏng vấn 15 sinh viên ngành Tâm lý học thuộc chương trình đào tạo từ năm 2016-2020 tại 3 trường đại học (Đại học Sài Gòn, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Lao động Xã hội – Cơ sở 2) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi đã thu thập được những số liệu về nhu cầu trở thành chuyên viên tham vấn học đường thông qua biểu hiện nhận thức về phẩm chất, kỹ năng, nhiệm vụ, thái độ cần có ở chuyên viên tham vấn học đường. Thực trạng này là cơ sở để các trường đào tạo ngành Tâm lý học, các nhà nghiên cứu xem xét đưa ra các chiến lược phát triển chuyên ngành Tâm lý học trường học, sinh viên có mục tiêu cụ thể hơn trong việc lựa chọn trở thành chuyên viên tham vấn học đường.

Từ khóa: *chuyên viên tham vấn học đường, nhu cầu, tâm lý học đường, tham vấn học đường.*

ABSTRACT

Through an online survey questionnaire of 229 college students and interviews with 15 students who are studying the Psychology major belong to the training program from 2016 to 2020 at three universities (Sai Gon University, Ho Chi Minh City University of Education, University of Labour Social Affairs 2**)** in Ho Chi Minh City. We gathered some figures on the need to become a school counselor through cognitive demonstrations on qualities, skills, missions and attitudes which are needed to become a school counselor. This reality is the foundation for these colleges which are trained the Psychology majors. Scientists consider and give lots of developing strategies for the school Psychology, students have some specific purpose to make the right choice to become a school counselor.

Keywords: *school counselor, needs/demand, school psychology, school counselling*

1. Đặt vấn đề

Theo thống kê của Bộ GD&ĐT, nhu cầu về chuyên viên tham vấn tâm lý học đường đang ngày càng gia tăng, hiện tại chúng ta cần đào tạo khoảng 70.000 chuyên viên tâm lý học đường để bố trí công tác tại các trường học trong cả nước cho đến năm 2020 (Minh Thuận, 2018), bước qua 2021 cho đến giờ con số này chưa đạt được bởi vì số lượng các nhà tâm lý học đường được đào tạo chính quy từ các trường đại học là rất khiêm tốn (Terry A. Stinnett & Benjamin G.

*Tác giả liên hệ: ptthuong@sgu.edu.vn

Solomon, 2014). Theo Australian Psychological Society (2016), khuyến nghị rằng tỉ lệ các nhà tâm lý học đường cho học sinh nên là một nhà tâm lý học trên 500 học sinh. National Association of School Psychologists (2010) khuyến nghị tỉ lệ này là không quá 500-700. Tuy nhiên cũng phải nói thêm rằng đây là một con số mang tính lý thuyết, tỉ lệ này trên thực tế rất khó hiện thực hóa, ngay kể cả tại Hoa Kỳ hiện nay cũng chỉ có một số bang đạt được tiêu chuẩn trên (theo thống kê của National Association of School Psychologists, 2017).

Tác giả Stinnett và cộng sự (2013) chỉ ra rằng chuyên ngành Tâm lý học được quan tâm ở trường đại học hơn tất cả các chuyên ngành khác và đề nghị nghiên cứu thêm về ngành này. Nghiên cứu hiện tại cho thấy sự thiếu hụt trầm trọng các sinh viên (SV), các nhà thực hành, nhà tham vấn, các kiến thức tâm lý học đường được đào tạo trong và sau đại học là vô cùng cần thiết. Những nhà tuyển dụng, trường đại học, sau đại học có thể làm thỏa mãn hiệu ứng này bằng cách tạo cơ hội nghiên cứu nhiều hơn trong lĩnh vực này, xây dựng môi trường thực hành cho SV được làm việc trực tiếp với trẻ em, xây dựng chương trình đào tạo phù hợp, linh hoạt. Mở rộng hơn nữa các khóa học tập trung vào các nghề nghiệp khác nhau trong mảng Tâm lý học và tăng sự quan tâm đến mảng Tâm lý học đường.

Trong nghiên cứu của Drew C. Appleby (2017) "Preparing Psychology Majors to Enter the Workforce: Then, Now, With Whom, and How" trích dẫn bảy báo cáo quốc gia về chương trình giảng dạy Tâm lý học (TLH) để xác định nguồn gốc, đưa ra những nhận định của bảy bài báo cáo về vị trí vai trò của ngành TLH, đánh giá giá trị của bằng cử nhân Tâm lý, đưa ra nghề cử nhân Tâm lý có thể tham gia sau khi tốt nghiệp trong đó có mảng giáo dục giảng dạy, tham vấn, tư vấn học đường cho SV sau khi tốt nghiệp. Bên cạnh đó, đưa ra các chiến lược mà giảng viên TLH có thể sử dụng để giúp SV tìm việc làm thành công (về đạo đức, kĩ năng, kiến thức ngành nghề).

Theo nghiên cứu của Nkuba Mabula & Kyaruzi Edna (2015) "Is it Not Now? School Counselors' Training in Tanzania Secondary Schools" cho rằng hiện tại nhu cầu được tham vấn trở thành một dịch vụ cần thiết cho học sinh ở các nước đang phát triển để giúp cho HS đối mặt với những thách thức trong quá trình học tập và những vấn đề ảnh hưởng về mặt xã hội, tâm lý và học thuật. Các nước hiện nay đang đầu tư có chất lượng vào những hội thảo về tập huấn kiến thức, kĩ năng, thái độ của chuyên viên tham vấn học đường tại các trường học. Chính vì thế, nhu cầu về cử nhân tâm lý làm công tác tham vấn học đường tại các trường học trong tương lai là rất cần thiết.

Tại Việt Nam, nghiên cứu về nhu cầu tham vấn học đường rất nhiều nhưng nghiên cứu về nhu cầu trở thành chuyên viên tham vấn học đường theo sự tìm hiểu của nhóm thì chưa có công trình nào. Nhưng Bộ Giáo dục cũng như các cơ quan ban ngành, các cơ sở giáo dục lại rất quan tâm và thúc đẩy phát triển chuyên ngành tham vấn học đường, chính vì thế Bộ Giáo dục đã ban hành Thông tư số 31/2017/TT-BGDĐT ban hành thông tin hướng dẫn thực hiện công tác tham vấn tâm lý cho học sinh (HS) trong trường phổ thông; Thông tư này đã chỉ ra yêu cầu hiện tại của Bộ về lực lượng chuyên viên tham vấn học đường ở Việt Nam.

Bùi Văn Linh, Phó Vụ trưởng phụ trách Vụ Giáo dục Chính trị và Công tác HS-SV, Bộ GD&ĐT chỉ đạo các trường đại học trọng điểm có nhiệm vụ xây dựng chương trình đào tạo chuyên sâu, nghiên cứu và

tham mưu cho các chính sách, thành lập các trung tâm tư vấn – trị liệu Tâm lý cho cộng đồng và cung cấp nguồn nhân lực - các chuyên gia đến các trường học phổ thông. Nội dung đào tạo cho các chuyên gia tham vấn tại trường học cần được xây dựng trên 6 lĩnh vực: Sàng lọc chẩn đoán các vấn đề Tâm lý xã hội; Tư vấn chính trị và phát triển Tâm lý; Các hoạt động hỗ trợ Tâm lý dự phòng; Các vấn đề khủng hoảng cần can thiệp gấp; Các hoạt động tham vấn với giáo viên và phụ huynh, học sinh; Các hoạt động điều phối trong trường học; Chuyển tuyến với các trường hợp nặng hoặc có nguy cơ cao. Thực trạng đào tạo hiện nay, cung chưa đủ cầu do các trường đại học đào tạo chuyên ngành Tâm lý học với chuẩn đầu ra vị trí chuyên viên tham vấn học đường mới chỉ có vài trường: Đại học Sài Gòn, Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Giáo dục, Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn… chỉ tiêu đào tạo hành năm còn hạn chế, hiện tại cả nước mới có khoảng 1000 cử nhân Tâm lý học trường học tốt nghiệp (Trần Tuấn Anh, 2018), con số này khó để đáp ứng nhu cầu hiện nay. Qua trao đổi với một số giáo viên tại các trường phổ thông tại Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy phần lớn các trường phổ thông hiện nay đã có phòng dành cho công tác tư vấn học đường nhưng chủ yếu là phòng không chuyên, sử dụng các phòng chức năng khác để thay thế. Ngoài ra, đội ngũ làm công tác tư vấn học đường đa phần là giáo viên kiêm nhiệm từ các ngành như Ngữ văn, Giáo dục công dân, Giáo dục tiểu học, Vật lý, Quản lý giáo dục và các chuyên ngành khác. Một số trường có chuyên trách và được đào tạo chuyên ngành Tâm lý học, nhưng số này thì rất ít.

Với nhu cầu nhân lực như trên nhưng lựa chọn và xác định vị trí việc làm còn phụ thuộc vào sinh viên và sự định hướng nghề nghiệp của khoa, ngành đào tạo, chính vì thế chúng tôi tiến hành khảo sát thực trạng nhu cầu trở thành chuyên viên tham vấn học đường của sinh viên ngành tâm lý học. Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm làm rõ thực trạng nhu cầu trở thành chuyên viên tham vấn học đường của sinh viên chuyên ngành tâm lý học. Từ đó ngành Tâm lý học có những chiến lược định hướng nghề, vị trí việc làm cụ thể hơn cho sinh viên, bản thân sinh viên cũng xác định rõ hơn về vị trí việc làm trong tương lai. Nghiên cứu được thực hiện theo chu trình chặt chẽ với sự phối hợp của nhiều phương pháp khác nhau: phân tích tài liệu, điều tra bằng bảng hỏi, phỏng vấn, xử lí số liệu bằng thống kê toán học. Đây là cơ sở để có thể thu nhận được kết quả nghiên cứu một cách khách quan và mang tính khoa học.

2. Nội dung

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu tiến hành khảo sát 229 sinh viên tại 3 trường đại học: Đại học Sài Gòn (ĐHSG); Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHSP TP.HCM); Đại học Lao động Xã hội – Cơ sở 2 (ĐHLĐXH-CS2) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Phương pháp sử dụng trong đề tài là: phân tích tài liệu, điều tra bằng bảng hỏi (là phương pháp chính), phỏng vấn, xử lí số liệu bằng thống kê toán học trên phầm mềm SPSS 20.0.

Cách thức tiến hành: thực hiện bảng thăm dò bằng câu hỏi mở, sau đó tổng hợp các ý kiến và soạn bảng hỏi chính thức. Bảng hỏi chính thức được gửi bằng hình thức online đến khách thể nghiên cứu, hệ số tin cậy của thang đo là 0,85, hệ số tin cậy của các biến từ 0,66 đến 0,91. Xét trong phạm vi khách thể nghiên cứu, có thể kết luận thang đo được sử dụng nghiên cứu là phù hợp và tin cậy (Hoàng Trọng, 2005). Cách mã hóa

và tính điểm được quy định như sau: Không cần thiết: có điểm trung bình từ 1-1,49; Cần thiết: điểm trung bình là 1,5 – 2,49; rất cần thiết: điểm trung bình là 2,5 – 3,0.

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Nhu cầu trở thành chuyên viên tham vấn học đường của sinh viên

Bảng 1. Nhu cầu trở thành chuyên viên tham vấn học đường

STT	Lựa chọn	Tỉ lệ
1	Lựa chọn trở thành chuyên viên tham vấn học đường	14,8%
2	Lựa chọn những mảng khác	85,2%

Kết quả nghiên cứu Bảng 1 cho thấy trong tổng số 229 sinh viên tham gia khảo sát thì tỷ lệ các sinh viên lựa chọn vị trí việc làm sau tốt nghiệp như giảng dạy kỹ năng sống, trị liệu tâm lý, Tâm lý học ứng dụng trong tổ chức nhân sự… là 85,2% - cao gấp 5,8 lần các sinh viên lựa chọn trở thành chuyên viên tham vấn học đường, mảng tham vấn học đường hiện tại vẫn còn chưa thu hút các bạn sinh viên. So sánh 3 Trường, chúng tôi thấy rằng tỉ lệ SV có nhu cầu trở thành chuyên viên tham vấn học đường (TVHĐ) rất ít, tỉ lệ SV có nhu cầu ở các trường không mấy chênh lệch. Trường ĐHSG: khảo sát 172 SV thì chỉ có 14,5 % (khoảng 25 SV) có nhu cầu trở thành chuyên viên TVHĐ, con số này khá thấp so với mặt bằng chung đào tạo về mảng giáo dục, tham vấn học đường của trường; Trường ĐHSP TP.HCM: khảo sát 32 SV thì chỉ có 15,6 % (khoảng 6 SV) trong số đó có nhu cầu trở thành chuyên viên TVHĐ, một tỉ lệ thấp so với ngôi trường có thâm niên lâu năm trong việc đào tạo ra những chuyên viên TVHĐ, Trường ĐHLĐXH-CS2: trong tổng số 25 SV được khảo sát, chỉ có 16% (khoảng 5 SV). Tuy nhiên, ở Trường ĐHLĐXH-CS2, ngành Tâm lý chỉ mới có 2 khóa, còn non trẻ, tỉ lệ 16% các bạn SV có định hướng trước về lĩnh vực TVHĐ trong tương lai đã là một dấu hiệu khả quan.

Phỏng vấn hai bạn SV năm 4 về lí do tại sao các bạn lại không có nhu cầu trở thành chuyên viên tham vấn học đường, các bạn trả lời*: "Do tham vấn học đường khá khó, chương trình dạy chưa được trải nghiệm thực tế nhiều, dẫn đến sinh viên chưa định hình được việc cần làm trên 1 ca cụ thể"*. Vấn đề đặt ra ở đây không phải là SV không có nhu cầu, mà là SV chưa có nhu cầu do SV chưa tự tin vào sự lựa chọn của mình, do các trường phổ thông chưa có những mô hình hoạt động, việc làm cụ thể cho vị trí chuyên viên tham vấn học đường, bởi chính sinh viên cũng trải nghiệm từ trường phổ thông trước khi bước chân vào đại học… điều đó đã ảnh hưởng đến nhu cầu trở thành chuyên viên tham vấn học đường ở trường phổ thông của sinh viên.

Tuy nhiên khi chúng tôi khai thác nhu cầu của sinh viên dựa trên tính đối tượng của nhu cầu, được biểu hiện trên nhận thức về phẩm chất, kỹ năng, thái độ, nhiệm vụ cần có khi trở thành chuyên viên tham vấn học đường thì đều thể hiện ở mức cần thiết và rất cần thiết, trong đó chủ yếu là mức rất cần thiết, điều đó chứng tỏ là chương trình đào tạo có tác động rất tốt đến nhu cầu của sinh viên.

2.2.2. Biểu hiện nhận thức về phẩm chất cần có khi trở thành một chuyên viên tham vấn hoc đường

Về phẩm chất cần có của một chuyên viên tham vấn học đường chúng tôi tiếp cận theo giáo trình tham vấn tâm lý của tác giả Trần Thị Minh Đức (2011).

Qua kết quả khảo sát ở Bảng 2 cho thấy, hầu hết các bạn SV đều cho rằng những phẩm chất mà chúng tôi đưa ra là rất cần thiết đối với một chuyên viên tham vấn học đường. Phẩm chất được nhiều SV lựa chọn rất cần thiết nhiều nhất là thấu hiểu (ĐTB: 2,98), thứ 2 là chấp nhận thân chủ (ĐTB: 2,97), thứ 3 là, không định kiến (ĐTB: 2,95). Qua đó phản ánh, theo suy nghĩ của các bạn SV phẩm chất thấu hiểu là một trong những phẩm chất cần được ưu tiên ở một chuyên viên tham vấn học đường, chúng ta có thể nhận thấy rằng mức độ chênh lệch giữa các phẩm chất là không nhiều (ĐTB cao nhất: 2,98, ĐTB thấp nhất: 2,81). Từ đó cho thấy, mặc dù có những phẩm chất được đánh giá cao được ưu tiên, nhưng nhìn chung các bạn sinh viên vẫn nhận thấy rằng để trở thành một chuyên viên tham vấn học đường cần phải hội đủ tất cả các phẩm chất trên. Đối với những SV có nhu cầu trở thành chuyên viên tham vấn học đường thì các phẩm chất đều được sinh viên đánh giá cao ở mức rất cần thiết như: Thấu hiểu (ĐTB: 3), Chấp nhận thân chủ (ĐTB: 3), Không định kiến (ĐTB: 3), Trung thực (ĐTB: 2,91), Giữ bí mật (ĐTB: 2,89).

Bảng 2. Nhận thức về phẩm chất cần có của một chuyên viên tham vấn hoc đường

STT	Biểu hiện	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Thứ tự
1	Chấp nhận thân chủ	2,97	0,21	2
2	Thấu hiểu thân chủ	2,98	0,17	1
3	Trung thực	2,87	0,35	6
4	Giữ bí mật	2,81	0,52	7
5	Sức khỏe tinh thần lành mạnh	2,91	0,31	4
6	Tin tưởng bản thân	2,90	0,36	5
7	Không định kiến	2,95	0,24	3

2.2.3. Biểu hiện nhận thức về kỹ năng cần có khi trở thành một chuyên viên tham vấn học đường

Kết quả ở Bảng 3, SV được khảo sát đều có quan điểm khác nhau về sự cần thiết của các kỹ năng (KN). Bằng chứng là độ chênh lệch ĐTB của mức độ rất cần thiết là khá lớn (ĐTB cao nhất: 2,89 và ĐTB thấp nhất: 2,22). SV đã lựa chọn ra nhiều KN rất cần thiết cần phải có ở một chuyên viên tham vấn học đường, có thể kể đến các KN: KN đặt câu hỏi, KN lắng nghe, KN xử lý tình huống, KN quan sát… ĐTB trên 2,8 và tỉ lệ đều trên 80%. Hầu hết đây là những KN quan trọng trong tham vấn tâm lý, phục vụ rất nhiều cho một chuyên viên TVHĐ trong việc hỗ trợ thân chủ. Như vậy đa số SV hiểu rất rõ các KN về tham vấn cần được trau đồi, phát huy.

Bảng 3. Nhận thức về kỹ năng cần có của một chuyên viên tham vấn học đường

STT	Kỹ năng	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Thứ tự
1	KN thiết lập mối quan hệ	2,64	0,48	9
2	KN quan sát	2,83	0,38	4
3	KN lắng nghe	2,89	0,32	1
4	KN đặt câu hỏi	2,89	0,31	1
5	KN thấu cảm	2,71	0,48	7
6	KN phản hồi	2,73	0,45	5
7	KN giữ im lặng	2,48	0,57	15
8	KN phát hiện sớm	2,62	0,51	10
9	KN thách thức	2,22	0,65	17
10	KN đánh giá và thiết lập mục tiêu	2,61	0,49	11
11	KN xây dựng và tổ chức các hoạt động phòng ngừa cho toàn trường	2,58	0,55	13
12	KN xác định vấn đề	2,72	0,45	6
13	KN xử lý tình huống	2,85	0,36	3
14	KN tìm kiếm giải pháp	2,69	0,46	8
15	KN làm việc với phụ huynh, làm việc với lực lượng giáo dục	2,60	0,51	12
16	KN lập và lưu trữ hồ sơ Tâm lý của HS, SV	2,42	0,55	16
17	KN quản lí thời gian	2,56	0,51	14

2.2.4. Biểu hiện nhận thức về thái độ cần có khi trở thành một chuyên viên tham vấn học đường

Kết quả biểu thị ở Bảng 4 cho thấy, SV rất chú trọng đến thái độ cần có ở chuyên viên TVHĐ điển hình như: Tự giác tuân thủ nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, tích cực làm việc với tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, tự giác tuân thủ pháp luật… đều có (ĐTB trên 2,7 - tỉ lệ trên 70%). Trong đó, thái độ tự giác tuân thủ nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp được nhiều SV lựa chọn ở mức độ rất cần thiết, tỉ lệ lên đến 83,8%, đối với những SV có nhu cầu trở thành chuyên viên tham vấn học đường, các bạn có sự lựa đánh giá những phẩm chất ở mức rất cần thiết nhiều hơn như: Tự giác tuân thủ nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp (ĐTB: 2,83), tích cực làm việc với tinh thần trách nhiệm cao trong công việc (ĐTB: 2,76), Tự giác tuân thủ pháp luật (ĐTB: 2,76), tôn trọng và đặt lợi ích của thân chủ lên hàng đầu (ĐTB: 2,73) có ĐTB thuộc khoảng $2,73 \leq \text{ĐTB} \leq 2,89$.

Bảng 4. Nhận thức về thái độ cần có khi làm việc của một chuyên viên tham vấn học đường

STT	Thái độ	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Thứ tự
1	Tin tưởng những giá trị và lý tưởng của công việc chuyên viên TVHĐ	2,52	0,51	10
2	Tích cực làm việc với tinh thần trách nhiệm cao trong công việc	2,81	0,39	2
3	Tự giác tuân thủ nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp	2,84	0,37	1
4	Tích cực tìm tòi học hỏi, bồi dưỡng năng lực nghiệp vụ chuyên viên TVHĐ	2,69	0,46	4
5	Tự giác thực hiện qui định của nơi làm việc	2,53	0,51	9
6	Nỗ lực sáng tạo trong quá trình thực hiện công tác TVHĐ	2,49	0,51	11
7	Tích cực rèn luyện nâng cao năng lực giải quyết ca tham vấn phù hợp với năng lực chuyên môn	2,62	0,49	8
8	Tôn trọng và đặt lợi ích của thân chủ lên hàng đầu	2,69	0,48	4
9	Tích cực rèn luyện chuyên môn tham vấn và chấp nhận thân chủ	2,66	0,49	4
10	Luôn giữ thái độ nhã nhặn, tôn trọng đồng nghiệp	2,65	0,49	7
11	Tích cực rèn luyện thi đua trong quá trình đào tạo	2,18	0,65	12
12	Tự giác tuân thủ pháp luật	2,72	0,46	3

2.2.5. Biểu hiện nhận thức về nhiệm vụ khi trở thành một chuyên viên tham vấn học đường

Qua Bảng 5, các SV lựa chọn mức độ rất cần thiết rất cao ở hầu hết nhiệm vụ mà chúng tôi đề ra. Trong đó các nhiệm vụ như: Tham vấn cho cá nhân hay nhóm học sinh có những vấn đề, gặp những khó khăn tâm lý liên quan đến việc học tập, sự phát triển cá nhân, các mối quan hệ xã hội xung quanh các em cũng như định hướng nghề nghiệp cho các em (ĐTB: 2,93); Phát triển năng lực nghề nghiệp của bản thân thông qua việc tăng cường học hỏi, trau dồi kiến thức về tham vấn tâm lý, tham vấn học đường qua các lớp học chuyên đề, tự học, tự trau dồi thông qua quá trình làm việc với HS, phụ huynh, giảng viên, cán bộ nhà trường, các tổ chức liên kết (ĐTB: 2,91); Tư vấn cho phụ huynh HS, giáo viên, giảng viên, cán bộ nhà trường và những người có liên quan trong việc tìm ra biện pháp tốt nhất để giáo dục con em và học sinh của mình (ĐTB: 2,83) - là 3 nhiệm vụ nhận được mức độ lựa chọn Rất cần thiết nhiều nhất. Đối với những SV có nhu cầu trở thành chuyên viên tham vấn học đường, phần lớn các bạn đều đánh giá ở mức độ Rất cần thiết khi lựa chọn các nhiệm vụ

trên. Nhiệm vụ có tỉ lệ lựa chọn rất cần thiết thấp nhất là "Đánh giá HS và cùng với giáo viên đưa ra những quyết định liên quan đến việc học tập và hạnh kiểm của học sinh" (ĐTB: 2,56). Qua đó một số SV vẫn chưa có cái nhìn rõ ràng về nhiệm vụ này của một chuyên viên tham vấn học đường, do các bạn chưa được đào tạo bài bản ở khía cạnh này.

Bảng 5. Nhận thức về nhiệm vụ của một chuyên viên tham vấn học đường

STT	Nhiệm vụ	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Thứ tự
1	Là nhà cố vấn học tập, làm việc ở các trường cao đẳng, đại học với đối tượng là sinh viên, tập trung vào việc cố vấn hoặc tư vấn về học tập cho sinh viên	2,60	0,63	6
2	Tham vấn cho cá nhân hay nhóm học sinh có những vấn đề, gặp những khó khăn tâm lý liên quan đến việc học tập, sự phát triển cá nhân, các mối quan hệ xã hội xung quanh các em cũng như định hướng nghề nghiệp cho các em	2,93	0,26	1
3	Tư vấn cho phụ huynh HS, giáo viên, giảng viên, cán bộ nhà trường và những người có liên quan trong việc tìm ra biện pháp tốt nhất để giáo dục con em và học sinh của mình	2,83	0,40	3
4	Liên kết với các bộ phận khác trong trường học cũng như các tổ chức bên ngoài trường học nhằm phối hợp giải quyết các vấn đề HS, SV	2,76	0,45	4
5	Lập kế hoạch cho chương trình hoạt động của năm học trên cơ sở tiến hành khảo sát nhu cầu của học sinh và tập hợp các dữ liệu về học sinh.	2,66	0,54	5
6	Đánh giá HS và cùng với giáo viên đưa ra những quyết định liên quan đến việc học tập và hạnh kiểm của học sinh	2,56	0,66	7
7	Phát triển năng lực nghề nghiệp của bản thân thông qua việc tăng cường học hỏi, trao dồi kiến thức về tư vấn tâm lý, tâm lý học đường qua các lớp học chuyên đề, tự học, tự trau dồi thông qua quá trình làm việc với HS, phụ huynh, GV, cán bộ nhà trường, các tổ chức liên kết	2,91	0,30	2

3. Kết luận

Nhu cầu của xã hội về công tác tư vấn, tham vấn tại trường phổ thông hiện nay là rất lớn, tuy nhiên sinh viên được đào tạo chuyên ngành Tâm lý học, Tâm lý học trường học, Tâm lý – Giáo dục, Tâm lý lâm sàng… thực sự chưa có nhu cầu về làm việc tại các trường phổ thông, có nhiều lí do như

sau: *Thứ nhất*, ngành Tâm lý học mặc dù không phải là một ngành mới nhưng mã nghề thì còn non trẻ chưa được phổ biến rộng; *Thứ hai*, mặc dù Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư 31/2017 nhưng mã ngạch viên chức cho vị trí việc làm này cũng chưa có; *Thứ ba*, sự phối hợp liên ngành, sự phối hợp với các trường phổ thông và đơn vị đào tạo còn hạn chế nhiều mặt như chuyên gia, cơ chế, chính sách, tài chính, v.v.

Tóm lại để giải quyết được vấn đề về nhu cầu tuyển dụng chuyên viên tham vấn học đường cần giải quyết phải 2 vấn đề cơ bản sau: *Thứ nhất*, trong điều kiện hiện giờ lực lượng nòng cốt sẽ đảm nhận vai trò của các nhà tâm lý học đường chính là những cử nhân tốt nghiệp chuyên ngành Tâm lý học, Tâm lý học trường học, Tâm lý – Giáo dục… vì vậy, cần tập trung xây dựng chương trình cử nhân mang tính thực hành cao hơn và thiết kế các chương trình ngắn hạn tận dụng lực lượng giáo viên các trường kiêm nhiệm công tác tư vấn học đường; *Thứ hai*, quyết định công nhận ngạch viên chức cụ thể cho vị trí chuyên viên TVHĐ, có ngạch viên chức sẽ giúp nhà quản lí có cơ sở để tuyển dụng, chi lương, chi phụ cấp, SV, phụ huynh, xã hội cũng biết về vị trí việc làm này, định nghĩa được vị trí này như thế nào từ đó có sự lựa chọn đúng đắn hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Australian Psychological Society. (2016). *The framework for effective delivery of school psychology services: a practice guide for psychologists and school leaders APS Professional Practice*.

Bô Giáo dục và Đào tạo. (2017). Thông tư số 31/2017/TT-BGDĐT: *hướng dẫn thực hiện công tác tư vấn tâm lý cho học sinh trong trường phổ thông*, ra ngày 18/12/2017.

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2005). *Triển khai công tác tư vấn cho HS, SV* (Số tư liệu 9971/Bộ Giáo dục và Đào tạo – Vụ Công tác HS-SV).

Drew C. Appleby. (2017). *Preparing Psychology Majors to Enter the Workforce: Then, Now, With Whom, and How*. Teaching of Psychology 1-10, Reprints and permission: sagepub.com/journalsPermissions.nav.DOI:10.1177/0098628317744944.

Marthann Schulte. (2018). *Adult Learning Degree and Career Pathways: Allusions to Maslow's Hierarchy of Needs*. The Journal of Continuing Higher Education, 66:1, 62-64, DOI: 10.1080/07377363.2017.1368767.

National Association of School Psychologists. (2010). *Model for comprehensive and integrated school psychological services*. Bethesda, MD: Author.

National Association of School Psychologists. (2017). *Shortages in school psychology: Challenges to meeting the growing needs of U.S. students and schools [Research summary]*. Bethesda, MD: Author.

Nkuba Mabula & Kyaruzi Edna. (2015). *Is it Not Now? : School Counselors' Training in Tanzania Secondary Schools*, Vol.6, No.19, 2015, Journal of Education and Practice www.iiste.org ISSN 2222-1735 (Paper) ISSN 2222-288X.

Trần Thị Minh Đức. (2011). *Giáo trình tham vấn tâm lý,* tr.191. Nxb Đại học Quốc gia. Hà Nội.

Terry A. Stinnett & Benjamin G. Solomon. (2014). *Psychology Students' Interest in Graduate Training: a Need for Partnership Among Undergraduate Psychology and Graduate School Psychology Programs.* Contemp School Psychol (2014) 18:232–240 DOI 10.1007/s40688-014-0022-x.

Trần Tuấn Anh. (2018). Mô hình tư vấn học đường ở Việt Nam: Giáo viên kiêm nhiệm hay văn phòng tư vấn chuyên nghiệp? *Tạp chí Tâm lí học*, 11, 56-67.

Thuận, M. (2018, ngày 24 tháng 4). *Tham vấn tâm lý học đường: Không thể phụ thuộc vào chuyên gia tư vấn.* Truy xuất từ: http://khoahocphattrien.vn/tin-tuc/tham-van-tam-ly-hoc-duong-khongthe-phu-thuoc-vao-chuyen-gia-tu-van/2018042408403424p1c882.htm.

Ngày nhận bài: 19/12/2022 Ngày chấp nhận đăng: 26/11/2023

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
TẠP CHÍ KHOA HỌC
ĐẠI HỌC SÀI GÒN
ISSN 1859 - 3208
Số 88, Tập 02 /2023

SAIGON UNIVERSITY
SCIENTIFIC JOURNAL OF
SAIGON UNIVERSITY
No. 88, Vol. 02 /2023

Email: tcdhsg@sgu.edu.vn ; Website: http://sj.sgu.edu.vn/

THE EFFECTS OF METACOGNITIVE STRATEGY INSTRUCTION ON EFL STUDENTS' READING PROFICIENCY: A STUDY AT A UNIVERSITY IN VIETNAM

Tác động của hướng dẫn chiến lược siêu nhận thức lên khả năng đọc hiểu của sinh viên tiếng Anh: nghiên cứu tại một trường đại học ở Việt Nam

Phạm Thị Quỳnh
Đại học Bách khoa Hà Nội

ABSTRACT

This research examined how metacognitive strategy training (MSI) affects the reading performance of 63 EFL non-major students at Hanoi University of Science and Technology. The quasi-experimental study included two groups of students: an experimental group (EG) receiving MSI and a control group (CG) without receiving MSI. Pre- and post-tests were used to assess reading scores. Findings indicate that the EG's reading scores increased significantly from pre-test to post-test, meanwhile, the CG's reading proficiency did not increase. These data indicate MSI's favorable effect on reading proficiency. The research underscores the necessity for explicit MSI in teaching English. The results have significance for educational officials and suggest more studies into MSI's long-term impacts on learners' capacity of studying English.

Keywords: *Metacognitive Strategy Instruction (MSI), quasi-experimental design, reading proficiency.*

TÓM TẮT

Nghiên cứu tìm hiểu ảnh hưởng của việc sử dụng chiến lược siêu nhận thức (MSI) đến khả năng đọc hiểu của 63 sinh viên không chuyên tại ĐH Bách Khoa Hà Nội. Sinh viên được chia làm 2 nhóm: nhóm thử nghiệm (EG) được hướng dẫn áp dụng MSI trong quá trình đọc hiểu và nhóm kiểm soát (CG) được dạy kỹ năng đọc theo cách truyền thống. Công cụ thu thập dữ liệu là bài kiểm tra trước và sau thực nghiệm để đánh giá điểm đọc hiểu của 2 nhóm. Kết quả cho thấy điểm đọc hiểu của nhóm EG tăng đáng kể sau thời gian được đào tạo sử dụng MSI, trong khi đó điểm đọc hiểu của nhóm CG không tăng. Nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết của việc hướng dẫn người học sử dụng các chiến lược siêu nhận thức. Kết quả có ý nghĩa quan trọng cho các nhà chức trách giáo dục và đề xuất thêm nhiều nghiên cứu về tác động lâu dài của MSI lên khả năng học tiếng Anh của sinh viên.

Từ khoá: *hướng dẫn sử dụng chiến lược siêu nhận thức (MSI), nghiên cứu bán thử nghiệm, khả năng đọc thành thạo.*

1. Introduction

In Vietnam, the demand for English language proficiency has consistently increased (Mui & Quyen, 2021; Ngoc, 2022), especially in the context of international language exams such as the International English Language Testing System (IELTS). Due to its unique format

Corresponding author: ptquynh.hust@gmail.com

and stringent requirements, the IELTS reading section poses significant difficulties for Vietnamese students. In light of this, there is a growing interest in investigating effective instructional strategies that can improve the IELTS reading skills of Vietnamese students.

According to Mui and Quyen (2021) IELTS reading tests evaluate the comprehension and time management skills of students. First, IELTS reading passages are protracted and intricate, spanning a variety of topics and employing specialized terminology. This may be difficult for students who lack sufficient language or subject knowledge (Ahmadian et al., 2016). To comprehend the passage's main ideas, supporting material, and organization, reading skills are required. Second, time is of the essence. The sections of the IELTS reading test include questions which students are required to peruse them quickly and answer queries. The pressure to read quickly may interfere with comprehension. It may be tricky for students to devote sufficient attention to each section and question. The reading section of the IELTS is made more complicated by the variety of question categories. Students must answer multiple-choice, matching, and sentence completion queries, among others. Students may find it hard to adapt their approach to various question types while maintaining class participation. Ahmadian et al. (2016) illustrate that reading passages on the IELTS often contain distractions, inaccurate information, or opposing viewpoints. This deliberate inclusion of challenging elements tests students' ability to distinguish between relevant and unimportant information, uncover hidden meanings, and evaluate the text critically. Complexity may hinder student learning and make answering queries more challenging. Lastly, IELTS reading anxiety and performance pressure may have an effect on students' overall performance. Anxiety can impair concentration, reading speed, and comprehension, making it challenging for students to comprehend and respond to inquiries.

Understanding the IELTS reading issues of students is crucial for developing effective instructional strategies and solutions. Metacognitive approaches are an innovative method of instruction (Anderson, 2003; Iwai, 2011; Meniado, 2016; Ha, 2022). During the study, one uses metacognitive strategies to keep their thoughts under control. These instruments aid students in reading comprehension planning, evaluation, and improvement (Lawrence, 2009; Mokhtari et al., 2018). It is necessary to investigate the effects of metacognitive strategy education on IELTS reading comprehension. Students can improve their reading comprehension by monitoring and managing their cognitive processes while reading using metacognitive strategies. This study may shed light on the effect of metacognitive-strategy instruction on students' reading comprehension. The research contrasts metacognitive-strategy training with traditional reading education in terms of reading comprehension.

2. Literature review

2.1. Metacognition

Metacognition is the awareness and comprehension of one's cognitive processes, such as reasoning, learning, and problem-solving (Kimmin & Rahman, 2010; Pammu et al., 2014: Scoot, 2008). It entails the capacity to ruminate on and

control one's thoughts, knowledge, and strategies in order to improve learning and attain specific objectives. Self-directed learning, critical reasoning, and problem-solving skills rely heavily on metacognition.

Shen (2003) confirms that metacognitive processes are comprised of two primary elements: metacognitive knowledge and metacognitive regulation. In addition, Yaemtui (2015) advocates that metacognitive knowledge is the comprehension of how an individual learns and thinks. It consists of knowledge of one's own assets and limitations, awareness of various learning strategies, and knowledge of task requirements and the conditions that support effective learning. In contrast, metacognitive regulation is the active surveillance and control of one's cognitive processes (Zare-ee, 2007; Wang et al., 2009; Zhang & Seepho, 2013; Chen & Chen, 2015). It includes the ability to plan, establish objectives, monitor progress, and adjust based on feedback. Monitoring one's comprehension and learning outcomes also requires the use of self-assessment, self-reflection, and self-evaluation (Anderson, 2003).

Metacognition is an effective aid for students because it enables them to take an active role in their own learning. Students can make informed judgments about how to approach a task, choose appropriate strategies, and track their progress if they are aware of their thinking and learning strategies. Metacognition enables students to recognize when they are grappling or encountering problems, allowing them to employ the most effective strategies to overcome obstacles.

2.2. Theoretical frameworks of metacognitive strategy use

Oxford (1990) and O'Malley and Chamot (1990) propose two influential theories that have contributed to the comprehension of the use of metacognitive strategies in language acquisition. These theories emphasize the function of metacognition in language acquisition and provide instructional frameworks for teaching metacognitive strategies. Table 1 displays a simplified comparison between Oxford (1990) and O'Malley and Chamot (1990) on metacognitive strategy use in language learning.

Table 1. Metacognitive strategy use framed by Oxford (1990) and O'Malley and Chamot (1990)

	Oxford (1990)	**O'Malley and Chamot (1990)**
Theory	Metacognitive strategy use	Cognitive-affective model of learning
Focus	Learners' awareness and control of cognitive processes	Learners' cognitive and affective aspects of language learning
Components	Planning strategies Monitoring strategies Evaluating strategies	Cognitive strategies Metacognitive strategies Socio-affective strategies
Examples	Setting goals Organizing tasks	Making connections Inferencing

	Oxford (1990)	O'Malley and Chamot (1990)
	Selecting learning resources Summarizing main ideas Self-assessment Reflecting on learning outcomes	Note-taking Goal setting Self-questioning Seeking help from peers/ teachers Managing anxiety Seeking opportunities for language use
Application	Enhancing metacognitive skills in language learning	Developing strategic and autonomous language learners
Benefits	Improved comprehension and learning outcomes Transferability to various tasks and subject areas	Enhanced learning outcomes Increased learner autonomy Motivated and confident learners

In this investigation, the metacognitive strategy theory proposed by Oxford (1990) serves as the guiding framework. The Oxford's (1990) theory emphasizes the significance of awareness and control over cognitive processes in language acquisition. By incorporating metacognitive strategies, learners can actively engage in learning planning, monitoring, and evaluation, resulting in enhanced comprehension and enhanced learning outcomes. Oxford's (1990) theory provides a comprehensive comprehension of the use of metacognitive strategies by classifying them into planning, monitoring, and evaluating components. This framework corresponds well with the study's objectives, which are to examine the influence of metacognitive strategy instruction on students' reading comprehension in the context of the IELTS. Using Oxford's theory, the study can examine how the use of metacognitive strategies influences students' reading proficiency and contribute to the existing corpus of research on the use of metacognitive strategies in language acquisition.

2.3. Metacognitive Strategy Instruction in reading classes

In reading classes, Metacognitive Strategy Instruction (MSI) entails teaching students specific strategies to improve their metacognitive awareness and control during the reading process (Chen & Chen, 2015; Hieu & Huong, 2021; Wang et al., 2009; Pammu et al., 2014; Ngoc & Nhung, 2022). The objective is to provide students with the knowledge and skills they need to become more active, strategic, and independent readers. MSI introduces students to a variety of metacognitive strategies that enable them to monitor their comprehension, regulate their cognitive processes, and make informed decisions regarding their reading approach. Among these techniques are goal-setting, activating prior knowledge, making predictions, asking questions, summarizing, visualizing, and self-monitoring.

A crucial component of MSI is teaching students explicitly how to use these

strategies and providing opportunities for guided practice (Phuong, 2022; Minh & Nga, 2019). Teachers model the application of metacognitive strategies, demonstrate their benefits, and provide step-by-step instructions on how to effectively employ them. Students progressively internalize and implement these strategies independently through scaffolded instruction. Iwai (2011) presents that MSI involves encouraging metacognitive reflection and self-evaluation. Students are encouraged to evaluate their reading experiences, comprehension, and the efficacy of their strategies. This reflective practice assists students in identifying areas for development and modifying their reading strategies.

MSI integration in literacy classes has been demonstrated to have numerous advantages (Chen & Chen, 2015; Ha, 2022; Duc & Tinh, 2011; Scoot, 2008; Zhang & Seepho, 2013). First, it improves students' comprehension by providing them with a toolbox of efficient reading strategies. These techniques assist students in actively engaging with the text, making connections, monitoring their comprehension, and clarifying misconceptions. Second, MSI empowers students to assume responsibility for their own education. Students become more self-directed and accountable for their own learning when taught how to set objectives and make strategic decisions regarding their reading strategies. In addition, MSI encourages the transmission of skills outside the classroom. As students become adept at employing metacognitive strategies, they are able to apply them to a variety of reading assignments and subject areas. This transferability facilitates lifelong learning and helps students become more independent readers and learners. Teachers must provide explicit instruction, guided practice, and opportunities for independent application in order to effectively implement MSI. Regular formative assessments can be used to monitor students' development and provide individualized feedback to further improve their metacognitive abilities.

In conclusion, MSI in reading classes is an effective method for enhancing reading comprehension and fostering metacognitive awareness among students. MSI empowers students to be active, strategic, and independent readers by teaching them specific strategies and encouraging reflection. This method not only improves their literacy skills but also equips them with skills for lifelong learning that extend beyond the classroom.

2.4. Current situation of teaching reading in Vietnam

In the field of English language instruction in Vietnamese contexts, the significance of MSI in enhancing language learning outcomes is becoming increasingly apparent. Metacognitive strategies refer to the awareness and control of learners over their own cognitive processes, which enables them to plan, monitor, and assess their learning. In response to the growing demand for proficient English language skills, educators are actively investigating novel methods to promote the use of metacognitive strategies among students. By providing students with metacognitive strategies, they can become more independent, strategic, and reflective language learners capable of navigating the complexities of language acquisition. In light of these developments, it is crucial to investigate the current state of MSI in the

English classroom and assess its effect on language proficiency and overall learning experience in Vietnam. This study seeks to contribute to this field of study by investigating the effects of metacognitive strategy instruction on English language learning outcomes, focusing on reading comprehension. Through a comprehensive examination of MSI implemented in various Vietnamese institutions, valuable insights can be garnered that can inform pedagogical practices and optimize English language instruction for learners.

In the study conducted by Duc and Tinh (2011), the researchers sought to identify the cognitive and metacognitive strategies used most frequently by 196 English majors at Can Tho University during the reading process. Via the questionnaire, the students reported utilizing both cognitive and metacognitive reading strategies, according to the findings of this study. The "understanding" cognitive strategy was the most frequently employed by students. This suggests that students prioritize comprehension and focus on understanding the texts they read. Regarding metacognitive strategies, the study found that metacognitive planning strategies were utilized at level 4 by the majority of students, indicating a relatively high frequency of use. This finding suggests a positive relationship between metacognitive reading strategies and students' awareness, particularly among English majors. The authors recommend the use of metacognitive strategies in reading comprehension instruction for English majors based on their findings. They emphasized the significance of introducing students to specific metacognitive strategies in order to improve their comprehension and English language proficiency overall.

Minh and Nga (2019) analyzed the reading strategies employed by Vietnamese non-English majors at Kien Giang University during a test of reading comprehension. 117 sophomores in Economics, Accounting, and Construction participated in the survey. According to descriptive data, Vietnamese non-English majors employed some reading methods. Most frequently, students employed cognitive, metacognitive, and support reading strategies. Specifically, students reread the text to get a more comprehensive understanding at the highest level of frequency, meanwhile, they hardly determined what type of text it was. These results indicate that Vietnamese non-English majors utilize a variety of reading strategies for comprehension. Text comprehension and processing are highlighted by cognitive techniques. However, the decreased use of metacognitive and support methods indicates that there is room for improvement in higher-level thinking and support.

Hieu and Huong (2021) studied the problem-solving, global, and support reading strategies of English majors at the undergraduate level. A total of 123 Hong Bang International University students participated in an online survey for the study. Researchers used a reading comprehension test similar to the TOEIC to classify individuals as exceptional, average, or poor readers. The research concentrated on vital issues. First, students employed, on average, scholastic literature reading skills. Problem-solving reading strategies were the most popular, followed by support and global reading strategies. Students were conscious of their individual reading

strategies. Second, more women than males utilized coping mechanisms. Significant gender differences exist in literacy instruction and student assistance. The study found that students' reading proficiency may be a predictor of metacognitive awareness. Students with higher reading levels employed more reading strategies than those with lower reading levels. This highlights the need to adapt reading instruction and metacognitive awareness to the skill levels of students. The authors recommended that all three reading styles be taught to Vietnamese students in order to improve their reading skills. This strategy improves students' metacognition and formal reading comprehension.

Ha (2022) investigated the reading strategies employed by Vietnamese non-English major tertiary students when reading English level 3 texts and their perceptions of the impact of instruction. The study used both qualitative and quantitative research methods, including questionnaires, semi-structured interviews, and learning reflections. The results showed that the instruction had both cognitive and non-cognitive benefits. From a cognitive perspective, the students reported heightened awareness of using reading strategies, expanded reading strategy repertoire and employment, greater reading fluency, and higher reading scores. From a non-cognitive perspective, the students reported added affective values such as greater reading confidence, motivation, and autonomy.

Ngoc and Nhung (2022) investigated how high- and low-achieving students at the Faculty of Foreign Languages of a Vietnamese university use metacognitive reading strategies to comprehend English reading texts. Combining the MARSI Scale questionnaire and semi-structured interviews, a hybrid research methodology was employed. Forty-two English majors completed the questionnaire, and representatives from the high-achieving and low-achieving groups participated in the semi-structured interviews to provide additional detail. Students' utilization of metacognitive reading strategy groups for comprehension reading varied according to the study's findings. In addition, the results revealed the variable frequency with which each metacognitive reading strategy was employed by high- and low-achieving students.

The goal of Phuong's (2022) research was to find out how often first-year students at Vietnam National University of Agriculture employ metacognitive reading methods to improve their reading abilities. According to the results, the frequency of adopting metacognitive reading methods such as preparatory organization strategy directed attention strategy, selective attention strategy, self-monitoring strategy, and self-assessing strategy was low. According to the findings, teaching reading strategies in general, and metacognitive reading strategies in particular, might increase students' awareness of the use of reading techniques while understanding and answering questions about texts.

Ngoc (2022) examined the relationship between the use of metacognitive reading strategies and performance in reading comprehension among non-English majors at Dong Nai Technology University in Vietnam. The research included 70 students and employed both quantitative and qualitative methods of data collection.

Students employed metacognitive reading strategies at a moderate level, with problem-solving and global strategies being the most and least frequently employed strategies, respectively. Furthermore, it was discovered that proficient readers employed metacognitive strategies more frequently, successfully, and appropriately than less proficient readers. In second language acquisition, the study suggests that instructors and students should employ appropriate metacognitive reading strategies.

The above studies have contributed to the understanding of students' metacognitive reading strategies, including their frequency of use, the types of strategies employed, and students' perceptions of their use. However, there is still a research gap in terms of exploring the impact of metacognitive strategies on students' reading proficiency. While some studies have indicated a positive correlation between metacognitive strategy use and reading performance, few studies have specifically examined the effects of metacognitive strategy instruction on students' reading proficiency. The current study aims to address this gap by exploring the impacts of metacognitive strategy instruction on the experimental group's reading proficiency, compared to a control group that did not receive such instruction. This will provide further insights into the effectiveness of metacognitive strategy instruction and contribute to the development of evidence-based teaching practices.

3. Methodology

3.1. Research design

This research on the effectiveness of metacognitive methods in IELTS reading lessons used a quasi-experimental approach due to the fact that quasi-experimental designs usually reflect real classroom situations. The study aims to examine treatments' effects in real-world situations, analogous to IELTS reading lessons. Researchers may better understand the consequences of metacognitive methods and their effectiveness in the real-world setting of IELTS reading lessons by using a quasi-experimental methodology.

Ethical issues are also important when deciding on a quasi-experimental design. Ethical questions may arise when randomly assigning students to control and experimental groups in some educational settings. Refusing an intervention that might help others could be immoral. Researchers may test the intervention's effectiveness by giving it to all participants in a quasi-experimental design and then comparing the results across groups. This approach makes it possible to think about and research the ethical implications of the intervention.

Additionally, quasi-experimental approaches might expand a study's generalizability. By including a wider variety of participants and situations, researchers may boost the relevance of their results to real-world IELTS reading classrooms and to a larger population of students, as opposed to highly controlled experimental methods. The results of the study will have a greater impact on the classroom if metacognitive tactics are used.

Finally, where group structures already exist, quasi-experimental designs may be useful. Participants could already fall into distinct groups due to preexisting institutional or societal divisions. Researchers might make use of the preexisting structure by using these

categories inside a quasi-experimental design to examine the effects of the metacognitive intervention.

While not as reliable as randomized controlled trials, quasi-experimental approaches nonetheless provide useful information about the impact of educational interventions in real-world contexts. Researchers should be aware of the caveats of quasi-experimental methods, interpret and present findings cautiously, and look for other potential causes of observed effects. As a whole, studying the effectiveness of MSI in IELTS reading lessons using a quasi-experimental methodology is a feasible and moral option.

3.2. Setting and participants

This study was carried out at the prestigious Hanoi University of Science and Technology (HUST). In all, 63 students (47 males and 16 females) participated in the research. HUST corporates in a wide variety of academic fields and intellectual interests. Individuals who willingly signed up for IELTS reading lessons were recruited as participants. Students chose these sessions to improve their reading abilities and expect to get a band score of 5.5 on the IELTS reading proficiency. The students were divided into two groups, including the experimental group (EG, 32 students) and the control one (CG, 31 ones).

This research may benefit from a vast variety of experiences and opinions due to the various demographics of the participants. The multidisciplinary viewpoints of the research's participants might aid the study in two areas: reading comprehension and learning strategies.

3.3. Data collection instruments

Using pre- and post-tests, this study investigates how various metacognitive approaches enhance IELTS reading comprehension. The efficacy of metacognitive approaches can be determined by comparing the pre- and post-intervention reading test scores of participants.

The researcher administered the tests using the IELTS reading format, a widely accepted method of standardizing the evaluation of English language proficiency. "Improve Your IELTS Reading Skills" by Sam McCarter and Norman Whitby, published in 2007; and "IELTS Reading Recent Actual Test" by New Channel International Education Group published in 2012, were utilized to standardize the test's framework. This is official IELTS reading material, prepared to the same standards and difficulty level as the actual examination. The IELTS reading section is typically divided into five sections, each with its own reading passage. Participants are required to respond to forty queries based on the texts. Reading the materials and answering related questions will consume 60 minutes of the allotted time for the examination. This format closely resembles the actual IELTS reading examination that students take, so the test is both accurate and informative. Using this standardized test format, the researchers can evaluate the reading ability of the participants in a manner consistent with the internationally renowned IELTS reading exam. This method provides a consistent basis for evaluating the impact of MSI on IELTS reading performance and permits direct evaluation of participants' reading comprehension skills.

Employing pre- and post-tests based on the IELTS reading format and obtained from reputable sources guarantees the overall legitimacy and validity of the data

collection method. Due to the incorporation of diverse texts and question categories, participants' reading skills can be accurately assessed in a brief period of time. Thanks to this standardized method, researchers can analyze the impact of participants' metacognitive strategies on their performance in the IELTS reading section with greater precision.

3.4. The procedure of the research

This study examines the effectiveness of integrating metacognitive strategies into IELTS reading instruction. Here is how it operates:

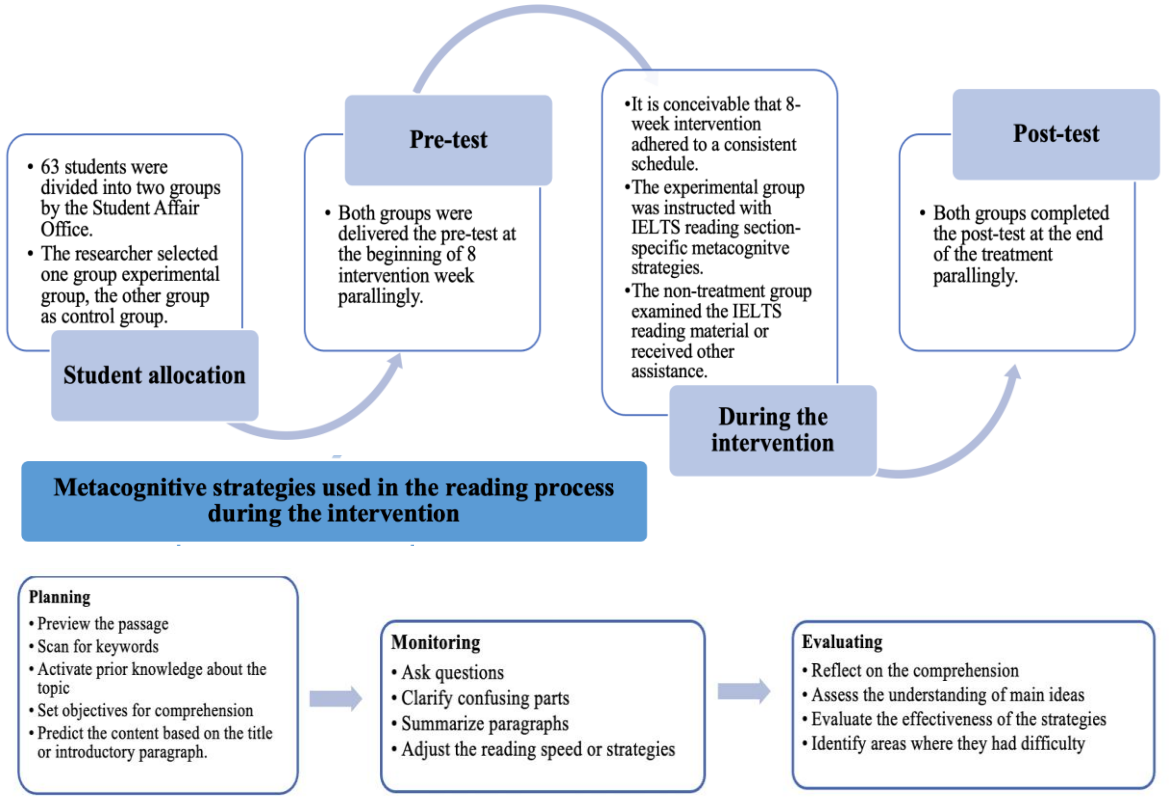


Figure 1. The process of student allocation and data collection

After collecting the post-test data, the researcher conducted the process of data analysis a and interpretation. Overall, the study follows a systematic procedure and this rigorous approach ensures a comprehensive investigation of the effectiveness of metacognitive strategies.

3.5. Data analysis

SPSS 25.0 was used to analyze the data collected from the pre- and post-test results of the participants. In order to further summarize the data, descriptive statistics were calculated. Before and after test, results were analyzed using means, standard deviations, and other appropriate statistics. These measures of central tendency and dispersion assisted in describing the data and shed light on pre-intervention and post-intervention performance levels. Within each cohort, the paired samples t-test was used to compare pre- and post-test results. Using this statistical technique, we could determine whether discernible differences existed between the two intervals for each

cohort. The paired samples t-test was used to determine whether or not the intervention led to a statistically significant increase in the literacy levels of the participants.

Standardization assures the reliability and validity of the study's evaluations. It involves developing examinations based on standards. Researchers can verify the reliability and validity of reading proficiency assessments by utilizing credible sources and scholarly works related to the investigated construct. These sources guide the development of test items and ensure that their content and format adhere to industry standards. Tests used in the study were homogenized from "Improve Your IELTS Reading Skills" by Sam McCarter and Norman Whitby and "IELTS Reading Recent Actual Test" by New Channel International Education Group. Hence, those tests guaranteed standardization.

Moreover, before evaluating individuals, pilot evaluations are necessary. This requires evaluating a limited number of comparable individuals. Pilot testing identifies defects and ambiguities in test items. Researchers may scrutinize the lucidity and relevance of questions to ensure that participants can comprehend and provide appropriate responses. Pilot testing allows for the modification of test items to improve reliability and validity. In the current study, ten students were selected randomly to complete the pilot tests at the beginning of the intervention. The test results were collected and analyzed by two other lecturers and then modified to eliminate defects and ambiguities.

In addition, to ensure consistency and uniformity, all participants must complete the examinations in the same manner and timeframe. Consistency in test administration procedures ensures that all test takers encounter identical testing conditions. This prevents bias and error that could compromise the results' reliability and validity. Researchers can increase the reliability and validity of pre- and post-test data by adhering to standardized test administration protocols. All the participants were required to take the tests at the scheduled time in class, under the supervision of two lecturers.

3.6. Research Hypotheses

As indicated, the efficacy of the MSI is investigated by comparing post-test scores between the EG and CG. The hypothesis predicts that EG will outperform CG on the post-test after receiving the metacognitive intervention. This hypothesis is based on the belief that incorporating metacognitive methods into the intervention will enhance the literacy skills of the target population. The EG, which will receive instruction and practice in metacognitive skills such as comprehension monitoring, self-evaluating, and goal planning, is predicted to have enhanced reading comprehension.

4. Findings and discussions

4.1. Findings on the impacts of metacognitive strategy use on students' reading proficiency

A paired samples t-test was deployed to correlate the outcomes of two groups in terms of pre- and post-tests. Table 2 demonstrates the comparison within Pair 1 (pre- and post-test of the EG) and Pair 2 (pre- and post-test of the CG).

Table 2. Descriptive statistics and pair-sample t-tests correlate pre- and post-tests of EG and CG

Paired Samples Statistics

		Mean	N	Std. Deviation	Std. Error Mean
Pair 1	Pre_EG	4.2500	32	.64758	.11448
	Post_EG	4.9063	32	.61484	.10869
Pair 2	Pre_CG	4.0000	31	.75277	.13520
	Post_CG	4.0484	31	.63711	.11443

Paired Samples Correlations

		N	Correlation	Sig.
Pair 1	Pre_EG & Post_EG	32	.648	.000
Pair 2	Pre_CG & Post_CG	31	.573	.001

Paired Samples Test

		Paired Differences					t	df	Sig. (2-tailed)
		Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean	95% Confidence Interval of the Difference				
					Lower	Upper			
Pair 1	Pre_EG - Post_EG	-.65625	.53033	.09375	-.84745	-.46505	-7.000	31	.000
Pair 2	Pre_CG - Post_CG	-.04839	.65006	.11675	-.28683	.19006	-.414	30	.682

The average pre-test score for Pair 1 was 4.250 (SD = 0.64758) and the average post-test score was 4.9063 (SD = 0.61484). The correlation between the Pre_EG group's pre- and post-test scores was positive and statistically significant (r = 0.64, p = 0.001). The paired samples t-test revealed a statistically significant difference between the Pre_EG group's pre- and post-test scores (t(31) = -7,000, p 0.001). The 95% confidence interval for the mean difference was (-0.84745, -0.46505), with a 95% confidence level of (-0.65625). These results suggest that the MSI significantly

improved the reading scores of the EG.

The average pre-test score for Pair 2 (Pre_CG and Post_CG) was 4.000 (SD = 0.75277), while the average post-test score was 4.0484 (SD = 0.63711). The correlation between the pre- and post-test scores of the Pre_CG group was positive and statistically significant (r = 0.573, p = 0.001). In contrast, the statistics of a paired samples t-test revealed no significant difference between the CG's pre- and post-test scores (t (30) = -0.414, p = 0.68). The 95% confidence interval for the mean difference of -0.04839 (SE = 0.11675) ranged from -0.28683 to 0.19006. It is indicated that the CG did not demonstrate any discernible improvement in reading ability.

The statistics indicate that the MSI significantly improved the reading scores of the EG. Whereas, the literacy scores of the Pre_CG and Post_CG did not improve significantly. The results support the hypothesis that the metacognitive intervention benefited EG readers more than those in the CG.

4.2. Discussion

Comparing these findings to those of other studies, these results are compatible with Ngoc's (2022) study, which also discovered a considerable improvement in reading scores among students who received instruction in metacognitive strategies. Both studies demonstrate the positive effect of metacognitive strategies on reading ability.

However, the results differ from the studies conducted by Ha (2022), Phuong (2022), Ngoc and Nhung (2022), Hieu and Huong (2021), Minh and Nga (2019), and Duc and Tinh (2011), as these studies primarily explored the types of metacognitive strategies employed by students and their perceptions, as opposed to investigating the influences of these strategies on reading proficiency. Therefore, the current study addresses a lacuna in the literature review by providing empirical evidence for the efficacy of metacognitive strategy instruction in enhancing reading scores.

Noting that each study's participants, context, and specific research strategies may vary, which may contribute to varying results, is essential. Notwithstanding, the consistent finding of the current research and Ngoc (2022) regarding the positive impact of metacognitive strategy instruction strengthens the overall body of research supporting the efficacy of these interventions in improving reading proficiency.

5. Conclusions, limitations, implications, and recommendations

The findings of this study suggest that metacognitive strategy instruction (MSI) can significantly enhance students' reading proficiency. The EG that received the MSI intervention demonstrated a statistically significant improvement in their reading scores, whereas the CG did not demonstrate any significant improvement. The significance of explicit instruction in metacognitive strategies to improve reading abilities is supported by these findings. The implications of this study for educators,

administrators, and researchers in the field of literacy education are substantial. A limitation of this study is the tiny sample size, which may limit the findings' applicability to larger populations. In addition, the study was conducted within a particular cultural and linguistic context, which may limit the generalizability of the results. To confirm the findings of this study and investigate the effects of MSI in various

contexts, additional research with larger and more diverse samples is required.

According to the findings of this research, specific education in metacognitive methods should be emphasized in order to increase students' reading competency. Policymakers should consider the importance of teaching metacognitive techniques when developing literacy programs and policies. Further study should be conducted to investigate the long-term impacts of MSI on students' reading ability, as well as the possible advantages of combining MSI with other literacy treatments. It is recommended that educators incorporate explicit instruction in metacognitive strategies into their teaching practices based on the findings of this study. In addition to providing opportunities for self-reflection and self-evaluation, educators can encourage students to develop metacognitive skills. Policymakers can support the implementation of MSI programs in schools by providing instructors with the necessary resources and training. Lastly, additional research should explore the potential benefits of integrating MSI with other literacy interventions and the effects of MSI on different student subgroups

REFERENCES

Ahmadian, M., Poulaki, S. & Farahani, E. (2016). Reading strategies used by high scoring and low scoring IELTS candidates: A think-aloud study. *Theory and Practice in Language Studies, 6*(2), 24-37. DOI:10.17507/tpls.0602.25

Anderson, N. J. (2003). Metacognitive reading strategies increase L2 performance. *The Language Teacher*, 27, 20-22.

Chen, K. T. -C., & Chen, S. C. -L. (2015). The use of EFL reading strategies among high school students in Taiwan. *The Reading Matrix: An International Online Journal, 15*(2), 156-166.

Duc, N. T. & Tinh, T. H. (2011). Mức độ sử dụng các chiến lược đọc nhận thức và siêu nhận thức của sinh viên chuyên ngành Anh văn. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 19b, 104-109.

Ha, H. T. L. (2022). Explicit reading strategy instruction for Vietnamese non-English major tertiary students. Doctor of Philosophy Thesis. University of Foreign Languages, Hue University.

Hieu, D. M. & Huong, P. T. L. (2021). Metacognitive awareness of reading strategies on second language Vietnamese undergraduates. *Arab World English Journal, 12*(1), 90-112. DOI: https://dx.doi.org/10.24093/awej/vol12no1.7

Iwai, Y. (2011). The effects of metacognitive reading strategies: Pedagogical implications for EFL/ESL teachers. *The Reading Matrix, 11* (2), 150, 159.

Kummin, S. a., & Rahman, S. (2010). The relationship between the use of metacognitive strategies and achievement in English. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 7, 145-150.

Lawrence, W. (2009). Chinese senior high school EFL students' metacognitive awareness and reading-strategy use. *Reading in a foreign language, 21*(1), 37-59.

Meniado, J. C. (2016). Metacognitive reading strategies, motivation, and reading comprehension performance of Saudi EFL students. *English Language Teaching, 9*(3), 117-129. DOI:10.5539/elt.v9n3p117.

Minh, N. T. N. & Nga, N. T. (2019). An investigation into reading strategies used by Vietnamese non-English major students at Kien Giang University. *Ho Chi Minh City Open University Journal of Science, 9*(2), 100-107.

Mokhtari, K., Dimitrov, D. M., & Reichard, C. A. (2018). Revising the metacognitive awareness of reading strategies inventory (MARSI) and testing for factorial invariance. *Studies in Second Language Learning and Teaching, 8*(2), 219-246. http://dx.doi.org/10.14746/ssllt.2018.8.2.3.

Mui, P. T. & Quyen, V. T. (2021). IELTS reading test-taking strategies employed by high score candidates in academic training module. *TNU Journal of Science and Technology. 226*(3), 64-71. DOI: https://doi.org/10.34238/tnu-jst.4107

Ngoc, N. T. K. (2022). Metacognitive strategies on reading English texts of non-English majored students at Dong Nai Technology University, Vietnam: A mixed design. *Journal of English Language Teaching and Applied Linguistics, 2*(3), 56-70. Doi:10.32996/jeltal.2022.4.3.6.

Ngoc, D. T. B. N. & Nhung, V. T. (2022). Metacognitive reading strategies used by English-majors at a university in Vietnam. *VNU Journal of Foreign Studies, 38*(5), 180-196.

O'Malley, J. M., & Chamot, A. U. (1990). *Learning strategies in second language acquisition.* Cambridge, UK: Cambridge University Press.

Oxford, R. L. (1990). *Language learning strategies: What every teacher should know.* New York: Newbury House/Harper & Row.

Pammu, A., Amir, Z., & Maasum, T. N. R. T. M. (2014). Metacognitive reading strategies of less proficient tertiary learners: A case study of EFL learners at a public university in Makassar, Indonesia. *Procedia-Social and Behavioral Sciences,* 118, 357-364. https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2014.02.049.

Phuong, T. T. (2022). Mức độ sử dụng các chiến lược đọc hiểu siêu nhận thức của sinh viên: Nghiên cứu trường hợp sinh viên năm thứ nhất hệ tiên tiến - chất lượng cao tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Giáo dục, 22*(8), 41-46.

Scoot, B. M. (2008). Exploring the effects of student perceptions of metacognition Across Academic Domains. Unpublished Doctoral Dissertation. Indianapolis, IN: Graduate Faculty of the Indiana University.

Shen, H.-J. (2003). The role of explicit instruction in ESL/EFL reading. *Foreign Language Annals, 36*(3), 424-433.

Wang, J., Spencer, K., & Xing, M. (2009). Metacognitive beliefs and strategies in learning Chinese as a foreign language. *System, 37*(1), 46-56.

Yaemtui, W. (2015). Investigating reading strategies utilized by able English users and less able English users of Thai EFL students. *International Forum of Teaching and Studies, 11*(1), 55-68.

Zare-ee, A. (2007). The relationship between cognitive and meta-cognitive strategy use and EFL reading achievement. *Journal of Applied Psychology, 2*(5), 105-119.

Zhang, L., & Seepho, S. (2013). Metacognitive strategy use and academic reading achievement: Insights from a Chinese context. Electronic Journals of Foreign Language Teaching, 10(1), 54-69.

Ngày nhận bài: 12/5/2023 Ngày chấp nhận đăng: 02/01/2024

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
TẠP CHÍ KHOA HỌC
ĐẠI HỌC SÀI GÒN
ISSN 1859 - 3208
Số 88, Tập 02 /2023

SAIGON UNIVERSITY
SCIENTIFIC JOURNAL OF
SAIGON UNIVERSITY
No. 88, Vol. 02 /2023

Email: tcdhsg@sgu.edu.vn ; Website: http://sj.sgu.edu.vn/

MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG CỦA XỨ ỦY NAM BỘ TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945-1946)

Some activities of The Southern Committee in the first years of the resistance against the France (1945-1946)

Võ Văn Thật[(1)*], Nguyễn Thanh Hòa[(2)]

[1]Trường Đại học Sài Gòn

[2]Học viên Cao học, Trường Đại học Sài Gòn

TÓM TẮT

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, nhân dân cả nước đang hân hoan với nền độc lập của dân tộc. Với dã tâm áp đặt trở lại ách độ hộ đối với Việt Nam, thực dân Pháp dưới sự giúp đỡ của thực dân Anh đã tái vũ trang ở Nam Bộ, đến ngày 23-9-1945, quân Pháp nổ súng đánh chiếm trụ sở của chính quyền cách mạng. Trước tình thế đó, Xứ ủy và Ủy ban nhân dân Nam Bộ đã phát động nhân dân đứng lên kháng chiến chống thực dân Pháp. Trong những năm đầu chống Pháp, Xứ ủy Nam Bộ vừa lãnh đạo nhân dân kháng Pháp, vừa củng cố tổ chức Xứ ủy và gấp rút xây dựng quân đội để đáp ứng kịp thời yêu cầu của cách mạng.

Từ khóa: *Nam Bộ, Xứ uỷ Nam bộ, Nam Bộ kháng chiến, Nam Kỳ.*

ABSTRACT

The August Revolution of 1945 was successful, people all over the country are rejoicing with the nation's independence. The French colonialists rearmed in the South to restore colonial power over Vietnam, assisted by the British colonialists. French soldiers started firing on the revolutionary government's headquarters on September 23, 1945, in order to seize it. The Southern People's Committee and the Regional Party Committee rallied the populace to take up arms and resist the French colonialists in the face of that circumstance. The Southern Party Committee spearheaded the resistance against the French throughout the early years of the war, expanded the Party Committee structure, and swiftly assembled the army to quickly answer the demands of the revolution.

Keywords: *Southern, Southern Party Committee, Resistance in the South, Southern region.*

1. Bối cảnh Nam Bộ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945

Cách mạng Tháng Tám thắng lợi, ngày 2-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Trong bối cảnh đó, thực dân Pháp không ngừng thực hiện các hoạt động nhằm tranh thủ mọi cơ hội để có thể tái chiếm Đông Dương và mục tiêu được ưu tiên quay trở lại là Nam Bộ. Chính quyền Pháp đã nhận được các thỏa thuận của Mỹ và Anh về việc khôi phục quyền hành của họ ở Đông Dương.

Do ủng hộ Pháp, quân Anh khi đến Sài Gòn đã yêu cầu quân Nhật giữ gìn trật tự và thả tất cả tù binh Pháp đang bị giam giữ.

*Tác giả liên hệ: vothat@sgu.edu.vn

Ngày 02-9-1945, trong lúc hàng chục vạn nhân dân Sài Gòn đang mít tinh chào mừng Tuyên ngôn độc lập thì một số tên lính đã nấp trong Nhà thờ Đức Bà bắn lén vào đám đông, gây xung đột, nhằm làm cho người Việt Nam giết nhầm người Anh để quân Anh vin cớ "lập lại trật tự", chống lại chính quyền cách mạng[1]. Đến ngày 4-9-1945, Gracey lấy cớ trật tự Sài Gòn không đảm bảo, đã "hạ lệnh cho Tư lệnh quân đội Nhật Bản ở Đông Nam Á đưa bảy tiểu đoàn từ các tỉnh Nam Bộ về Sài Gòn. Thực ra là Gracey muốn khống chế lực lượng của Việt Nam dân chủ cộng hòa" (Đinh Thu Cúc, 2017, tr.31).

Đến ngày 13-9-1945, quân Anh chiếm trụ sở Ủy ban nhân dân Nam Bộ. Đồng thời, họ ngang nhiên tước vũ khí quân Nhật trang bị cho tù binh Pháp, dùng quân Pháp thay quân Nhật canh gác một số vị trí, cho xe chở quân Pháp chạy trên các đường phố, v.v. Những đơn vị nhỏ bộ binh và xe bọc thép của Pháp núp sau quân Anh, khi đến Sài Gòn được tăng cường thêm với 1.400 lính Pháp do Nhật giam giữ. Sau nhiều hành động ngang ngược xem thường chính quyền cách mạng ở Nam Bộ, ngày 22-9-1945, Cédille quyết định đánh chiếm Sài Gòn. Dựa vào thế lực của phái bộ Anh và hơn 5.000 lính Nhật, đêm 22 rạng ngày 23-9-1945, quân Pháp tiến công Sài Gòn.

Không thể tiếp tục nhân nhượng, rạng sáng ngày 23-9-1945, Xứ ủy và Ủy ban Nhân dân Nam Bộ họp Hội nghị liên tịch tại số nhà 629 đường Cây Mai (nay là đường Nguyễn Trãi, Quận 5). Hội nghị bàn chủ trương và biện pháp đối phó. Hội nghị đã thảo luận các phương án và cuối cùng đi đến nhất trí với phương án huy động toàn dân kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Ủy ban kháng chiến Nam Bộ được thành lập do ông Trần Văn Giàu làm Chủ tịch. Ủy ban kháng chiến Sài Gòn – Chợ Lớn do ông Nguyễn Văn Tư làm Chủ tịch. Ngay chiều 23-9, Ủy ban nhân dân Nam Bộ ra Tuyên cáo quốc dân, kêu gọi nhân dân đứng lên kháng chiến.

2. Thực hiện hợp nhất các tổ chức Xứ ủy ở Nam Bộ

Trong quá trình vận động Cách mạng tháng Tám, do điều kiện khó khăn, phức tạp của phong trào cách mạng nên Nam Bộ đã ra đời và tồn tại song song hai xứ ủy: Xứ ủy Giải phóng và Xứ ủy Tiền phong[2]. Trong quá trình hoạt động, hai Xứ ủy nhiều lần bàn bạc để hợp nhất nhưng chưa thực hiện được. Nhiệm vụ này tiếp tục được đặt ra cấp bách sau khi giành được độc lập và nhất là khi cuộc kháng chiến chống Pháp tái xâm lược[3].

Ngày 15-10-1945, tại Cầu Vỹ (Mỹ Tho), Hội nghị cán bộ Đảng bộ Nam Bộ được triệu tập do đồng chí Hoàng Quốc Việt chủ trì với sự tham gia của các cán bộ chủ chốt của hai xứ ủy cùng những đảng viên mới từ Côn Đảo về, như các đồng chí Lê Duẩn, Tôn Đức Thắng, Phạm Hùng, Nguyễn Văn Linh. Hội nghị tập trung bàn việc thống nhất tổ chức Đảng, thống nhất Việt Minh và các đoàn thể quần chúng. Hội nghị quyết định giải thể hai Xứ ủy cũ, bầu Xứ ủy thống nhất lâm thời gồm 11 đồng chí, do đồng chí Tôn Đức Thắng làm Bí thư.

Ngày 25-10-1945, Xứ ủy thống nhất lâm thời triệu tập Hội nghị mở rộng tại Thiên Hộ (Mỹ Tho), có đồng chí Hoàng Quốc Việt, Ủy viên Thường vụ Trung ương Đảng tham dự. Theo đề nghị của đồng chí Tôn Đức Thắng, Hội nghị đã cử đồng chí Lê Duẩn làm Bí thư Xứ ủy lâm thời, cử đồng chí Tôn Đức Thắng làm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Nam Bộ thay đồng chí Trần Văn Giàu ra nhận công tác ở Trung ương.

Từ ngày 25 đến 27-5-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp với các

cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở Nam Bộ để bàn về công tác củng cố lại Đảng bộ Nam Bộ. Hội nghị chỉ rõ vị trí quan trọng của chiến trường Nam Bộ và trách nhiệm nặng nề của tổ chức đảng trong công tác lãnh đạo cuộc kháng chiến ở Nam Bộ. Hội nghị quyết định: "Ba đồng chí Duẩn, Thập, Châu được hội nghị cử vào Ủy ban cải tổ Đảng bộ Nam Bộ. Các đồng chí này phải về Nam Bộ cùng các đồng chí hiện hoạt động trong Nam lập thành Ủy ban cải tổ Đảng bộ Nam Bộ" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2000, tr.67).

Hội nghị đã chỉ định đồng chí Lê Duẩn làm Bí thư Xứ ủy Nam Bộ lâm thời. Thường vụ Trung ương Đảng cũng gửi thư cho các đồng chí Xứ ủy ở Nam Bộ, "kêu gọi tất cả các chiến sĩ Nam Bộ còn sốt sắng với chủ nghĩa cộng sản, còn thiết tha với quyền lợi của giai cấp vô sản, còn hăng hái tiến bước trên con đường giải phóng dân tộc, hãy cương quyết thi hành phương pháp cải tổ Đảng bộ Nam Bộ làm cho giai cấp công nhân Đông Dương có một đảng tiên phong bền vững, mạnh mẽ và thống nhất, xứng đáng với nhiệm vụ lịch sử của họ" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2000, tr.65).

Trên cơ sở chỉ đạo của Ban Thường vụ Trung ương Đảng, tháng 11-1946, Hội nghị Xứ ủy (mở rộng) được tổ chức tại kinh Năm Ngàn trong chiến khu Đồng Tháp Mười. Hội nghị có sự tham dự của Ủy ban cải tổ Đảng bộ Nam Bộ, các ủy viên Xứ ủy (được bầu trong Hội nghị thống nhất Xứ ủy Nam Bộ ngày 15-10-1945) và đại biểu ba Liên tỉnh ủy miền Đông, miền Trung, miền Tây Nam Bộ. Hội nghị thảo luận và ra Nghị quyết thống nhất Xứ ủy "Tiền phong", Xứ ủy "Giải phóng"; giải quyết dứt điểm tình hình "Việt Minh cũ", "Việt Minh mới"; củng cố Xứ ủy lâm thời; thống nhất sự lãnh đạo của Đảng trên toàn Nam Bộ. Hội nghị đồng thời ra Nghị quyết củng cố các Liên Tỉnh ủy miền Đông, miền Trung, miền Tây Nam Bộ. Sự kiện này đánh dấu sự thống nhất chung của các tổ chức Đảng cộng sản trên địa bàn Nam Bộ, mở đầu cho một giai đoạn cách mạng mới với sự lãnh đạo của một tổ chức Đảng Cộng sản thống nhất, đủ năng lực cốt yếu dìu dắt toàn quân dân thực hiện cuộc kháng chiến và kiến quốc(4).

Việc hợp nhất Xứ ủy Tiền phong và Xứ ủy Giải phóng thành Xứ ủy Nam Bộ thống nhất trên toàn Nam Bộ là tất yếu, đó là sự tiếp nối của quá trình hợp nhất đã được đặt ra trong Cách mạng tháng Tám, đáp ứng nguyện vọng của các cán bộ đảng viên của hai Xứ ủy lúc bấy giờ và đồng thời đáp ứng yêu cầu phải có một sự lãnh đạo thống nhất trên toàn Nam Bộ của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

3. Xứ ủy Nam Bộ củng cố và xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng

Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, Ủy ban nhân dân Nam Bộ tiếp nhận 4 đơn vị vũ trang gồm: Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ Sư đoàn dân quân cách mạng, tuy nhiên thành phần khá phức tạp, trong đó lực lượng Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ Sư đoàn dân quân cách mạng đều do bọn cơ hội và lưu manh thao túng. Ngoài ra, tại Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định còn có khoảng 300 Đội Công đoàn Xung phong với khoảng 6.000 đội viên, trong đó có 600 đội viên tự vệ tập trung (Nguyễn Đình Thống – Hồ Sơn Diệp, 2021, tr.47) được tiếp tục bổ sung từ đoàn viên công đoàn, Thanh niên Tiền phong, Ban xí nghiệp, công nhân, nông dân, học sinh, trí thức, lao động thành thị… nhưng trang bị vũ khí thô sơ, chủ yếu là gậy tầm vông, giáo mác, vũ khí tự tạo.

Nhận thấy tầm quan trọng của việc xây dựng lực lượng kháng chiến trước yêu cầu Nam Bộ kháng chiến sớm nhất cả nước. Tháng 10-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh phái

hai cán bộ cấp cao là Nguyễn Bình và Vũ Đức vào Nam Bộ. Ngày 20-11-1945, tại xã An Phú (Hóc Môn, Gia Định), Nguyễn Bình triệu tập 40 đại biểu các lực lượng quân sự ở miền Đông bàn việc thống nhất các lực lượng vũ trang ở Nam bộ thành "Giải phóng quân Nam Bộ", tổ chức lực lượng vũ trang Nam bộ thành các Chi đội, phân chia khu vực hoạt động của các Chi đội. Hội nghị nhất trí cử Nguyễn Bình làm Tổng tư lệnh và Vũ Đức làm Chính ủy Giải phóng quân Nam Bộ.

Từ sau Hội nghị quân sự tại xã An Phú, trên khắp địa bàn Nam Bộ, các Chi đội Giải phóng quân lần lượt ra đời. Cho đến "cuối năm 1946 trên chiến trường Nam Bộ đã có 27 Chi đội và một đơn vị "độc lập lưu động", lực lượng vũ trang nội thành Sài Gòn – Chợ Lớn được xây dựng tại chỗ 5 đơn vị Nam tiến và hải ngoại" (Nguyễn Đình Thống – Hồ Sơn Diệp, 2021, tr.59). Bên cạnh đó, nhiều trường huấn luyện cán bộ quân chính được thành lập với nội dung đào tạo chuẩn mực.

Sau 2 tháng Nam Bộ chiến đấu quyết liệt chống thực dân Pháp xâm lược, ngày 25-11-1945, Trung ương Đảng ra Chỉ thị Kháng chiến kiến quốc. Chỉ thị nêu rõ nhiệm vụ quân sự ở Nam Bộ là: "Phải cắt đứt đường dây liên lạc giữa các thành phố đã lọt vào tay địch, phong tỏa những thành phố ấy về kinh tế, bao vây về chính trị, nhiễu loạn về quân sự" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2000, tr. 31).

Đến khi nhận được Chỉ thị Kháng chiến kiến quốc của Trung ương Đảng và quyết định của Chính phủ về việc chia Nam Bộ thành 3 chiến khu, ngày 10-12-1945, Xứ ủy tổ chức Hội nghị mở rộng ở Bình Hòa Nam (Đức Huệ, Chợ Lớn) bàn biện pháp triển khai chủ trương của Trung ương Đảng và Chính phủ. Hội nghị quyết định giải thể Ủy ban Kháng chiến Nam Bộ; phân công cán bộ tham gia các Bộ Chỉ huy Chiến khu (gọi tắt là Khu bộ). Theo đó, các chiến khu 6, 7, 8, 9 ở Nam Bộ bước đầu được hình thành.

Đồng thời Xứ ủy đã tăng cường công tác lãnh đạo các địa phương phát triển việc xây dựng căn cứ địa. Từ cuối năm 1945, những căn cứ như An Phú Đông (Gia Định), Rừng Sác (Đông Nam thành phố Sài Gòn), Tân Uyên (mật danh là chiến khu Đ, Biên Hòa), Vườn Thơm – Bà Vụ (Chợ Lớn), Đông thành (gồm 5 xã hữu ngạn Vàm Cỏ Đông thuộc Đức Hòa của tỉnh Chợ Lớn và phần Bắc Thủ Thừa của Tân An), Đồng Tháp Mười… lần lượt ra đời, trở thành địa bàn của nhiều cơ quan lãnh đạo kháng chiến, lực lượng vũ trang. Theo Đoàn Thị Hương (2019), sự hành thành của mạng lưới căn cứ địa ngay trong năm đầu kháng chiến đã tạo điều kiện để các cơ quan lãnh đạo kháng chiến có nơi đứng chân ổn định, vượt qua thời kỳ gian khó nhất, lãnh đạo cuộc kháng chiến diễn ra ngày càng ác liệt (Đoàn Thị Hương, 2019, tr.29-30).

Bên cạnh việc thành lập các căn cứ địa, một số lãnh đạo chủ chốt đã phát huy tinh thần chủ động, thực hiện tốt vai trò và nhiệm vụ được phân công. Bí thư Xứ ủy Lê Duẩn về hoạt động trong căn cứ Đồng Tháp Mười. Tháng 3.1946, Bí thư Xứ ủy chỉ thị cho Trần Văn Trà - Ủy viên Chính trị Giải phóng quân liên quận Hóc Môn – Bà Điểm – Đức Hòa về Đồng Tháp Mười thống nhất lực lượng, kiện toàn Khu bộ Khu 8, lấy Mộc Hóa đóng Sở Chỉ huy, chuẩn bị đất đứng chân cho cơ quan lãnh đạo kháng chiến ở Nam Bộ.

Ngoài ra, Xứ ủy chủ trương mở các lớp tập huấn ngắn hạn cho đối tượng cán bộ cốt cán, tích cực trong quân đội, chính quyền, mặt trận và các đoàn thể cứu quốc, chịu đựng gian khổ, khắc phục khó khăn, thực hiện nghiêm kỷ luật, quan hệ tốt với dân

(Nguyễn Đình Thống - Hồ Sơn Diệp, 2021, tr.59).

Về vấn đề trang bị vũ khí, tăng cường thực lực cho kháng chiến, tháng 10-1945, Xứ ủy Nam Bộ cử đoàn cán bộ quân sự sang Campuchia công tác, xây dựng hành lang đưa vũ khí từ Thái Lan về Nam Bộ. Tại đây các cán bộ của Xứ ủy tuyên truyền vận động Việt kiều tham gia ủng hộ nhân tài vật lực cho cuộc kháng chiến trong nước.

Được sự phối hợp tích cực của các cán bộ hoạt động trong cộng đồng người Việt định cư tại Thái Lan, Campuchia như Trần Văn Giàu, Ngô Thất Sơn, Dung Văn Phúc… các chi đội bộ đội hải ngoại được thành lập trong Việt kiều trở về Nam Bộ tham gia chiến đấu. Tiểu biểu như Bộ đội Độc lập số 1 hoạt động ở Tây Ninh; Bộ đội Quang Trung chiến đấu ở Quân khu 9; Bộ đội Trần Phú chiến đấu ở Khu 8, hoạt động tại Sa Đéc; Tiểu đoàn Cửu Long 2 hoạt động ở Bạc Liêu, Sóc Trăng, v.v.

Đặc biệt, Xứ ủy và Ủy ban Kháng chiến Nam Bộ chú trọng lãnh đạo xây dựng lực lượng công an cách mạng – các đơn vị Quốc gia tự vệ Cuộc. Thực hiện Sắc lệnh 23/SL của Chủ tịch Hồ Chí Minh về việc thành lập Việt Nam Công an Vụ, Quốc gia tự vệ Cuộc Nam Bộ đổi thành Sở Công an Nam Bộ. Các tỉnh thành lập các ty công an trên cơ sở là các đơn vị Quốc gia tự vệ Cuộc ra đời sau Cách mạng Tháng Tám và xây dựng hệ thống tổ chức công an đến tận các làng xã; thành phần đều là công nông. Dù mới thành lập nhưng công an Nam Bộ đã lập được nhiều thành tích xuất sắc, tiêu biểu là bảo vệ thành công cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội đầu tiên tại Nam bộ trong hoàn cảnh địch ráo riết đánh phá, trừng trị những tên Việt gian phản động có nhiều nợ máu với cách mạng.

Đến thời điểm Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Tạm ước với chính phủ Pháp (14-9-1946), các tổ chức vũ trang địa phương các khu, tỉnh đã xây dựng được các chi đội Vệ quốc đoàn, hoạt động dưới sự lãnh đạo của các cấp bộ Đảng hoặc đảng viên cộng sản. Trong vùng nông thôn Nam Bộ, lực lượng dân quân du kích, tự vệ địa phương được chú trọng xây dựng. Đến cuối năm 1946, lực lượng dân quân tự vệ phát triển nhanh chóng, chỉ riêng các khu kháng chiến miền Đông Nam Bộ, có hàng chục nghìn người tham gia (Đoàn Thị Hương, 2019, tr.40).

Tất cả những thành tựu trên thể hiện được vai trò quan trọng của Xứ ủy Nam Bộ trong việc củng cố và phát triển các lực lượng vũ trang để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc, phù hợp với tình cảnh thực tiễn ở Nam Bộ, phù hợp với nguyện vọng của quần chúng nhân dân. Ngày 26-9-1945, trong *Thư gửi đồng bào Nam Bộ*, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: Tôi chắc và đồng bào Nam Bộ cũng chắc rằng Chính phủ và toàn quốc đồng bào sẽ hết sức giúp những chiến sĩ và nhân dân hiện đang hy sinh tranh đấu để giữ vững nền độc lập của nước nhà (Hồ Chí Minh, 1995, tr.27).

4. Kết luận

Tuy phải đối mặt với những khó khăn không nhỏ, lực lượng cách mạng tại Nam Bộ dưới sự lãnh đạo của Xứ ủy đã triển khai đồng bộ các hoạt động nhằm ngăn chặn kẻ thù và chuẩn bị cho công cuộc kháng chiến lâu dài. Trong những năm 1945-1946, Xứ ủy Nam Bộ bước đầu phát huy được vai trò lãnh đạo phong trào kháng chiến của nhân dân Nam Bộ; từng bước giải quyết được những khó khăn căn bản mà thực tiễn cách mạng tại Nam Bộ đặt ra do những thiếu sót của các giai đoạn lịch sử trước đó để lại. Bằng tinh thần chủ động, sáng tạo, trách nhiệm trong các quyết định trên toàn xứ Nam Bộ, Xứ ủy Nam Bộ đã thực sự giữ vai

trò quan trọng trong việc phát động quần dân Nam Bộ kháng chiến và chuẩn bị tốt nhất cho một cuộc kháng chiến lâu dài.

Trước những yêu cầu hết sức cấp bách của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Xứ ủy Nam Bộ đã xác định đúng hai nhiệm vụ trọng tâm có tính cấp bách nhất để thực hiện, đó là hợp nhất hai xứ ủy: Tiền phong, Giải phóng và xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang cách mạng. Qua một số hoạt động quan trọng của Xứ ủy Nam Bộ trong giai đoạn 1945-1946 cho thấy, các chiến sĩ cách mạng luôn đặt quyền lợi của dân tộc lên hàng đầu, để kháng chiến thành công, các nhà lãnh đạo đảng và chính quyền không còn cách nào khác là huy động sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, tạm gác lại những bất đồng về chính kiến, chính trị, lợi ích cá nhân… để hướng đến lợi ích chung của quốc gia, dân tộc.

Chú thích:

(1) Cuộc xung đột làm 47 người Việt Nam bị thiệt mạng và bị thương. Phía Pháp có 7 người chết, nhiều người bị bắt. Không có người Anh nào bị chết.

(2) Cụ thể: Xứ ủy Tiền Phong tổ chức hội nghị thành lập từ ngày 13 đến ngày 15-10-1943 tại xã Tân Thuận Bình, Chợ Gạo, Tiền Giang, thành phần chủ yếu là giới trí thức, đứng đầu là Trần Văn Giàu, Dương Quang Đông, v.v. Xứ ủy quyết định ra báo Tiền Phong làm cơ quan ngôn luận nên được gọi là Xứ ủy Tiền phong. Xứ ủy Giải phóng tổ chức hội nghị thành lập ngày 20-3-1945, tại Xoài Hột, Châu Thành, Mỹ Tho (nay là Tiền Giang) bầu ra Ban Chấp hành lâm thời thành phần chủ yếu là công nhân và nông dân, đứng đầu là Trần Văn Vi, Nguyễn Thị Thập, v.v. Tháng 5-1945, Xứ ủy lâm thời họp tại Bà Điểm (Hóc Môn) lập ra Xứ ủy chính thức, ra báo Giải Phóng làm cơ quan ngôn luận nên được gọi là Xứ ủy Giải phóng.

(3) Sự chia tách về tổ chức, lực lượng dẫn đến sự thiếu thống nhất trong hành động đã làm bộc lộ những hạn chế. Trung ương Đảng đánh giá rằng: "trong những ngày giành chính quyền, Đảng bộ Nam Bộ đã kết nạp đảng viên theo cách tự do ghi tên vào Đ, làm cho biết bao phần tử cơ hội, khiêu khích công nhiên lẻn vào hàng ngũ Đ, khiến cho thành phần của Đ đã phức tạp lại phức tạp thêm. Trong những ngày kháng chiến, chính những phần tử ấy đã phạm rất nhiều lỗi lầm hại cho thanh danh của Đ. Trong lúc phải phấn đấu với quân thù võ trang hơn ta, mà còn phức tạp và lộn xộn trong hàng ngũ ta như vậy, thì nhất định ta sẽ thất bại. Khi hệ thống tổ chức đảng chưa được củng cố, chưa phát triển vững mạnh, thì ở cấp tỉnh trên khắp Nam Bộ xuất hiện tư tưởng phân biệt "Việt Minh cũ", "Việt Minh mới" gây mất đoàn kết trong nội bộ đảng và hàng ngũ những người tham gia kháng chiến.

(4) Đến Đại hội đại biểu Xứ ủy Đảng bộ Nam Bộ lần thứ Nhất từ 16 đến 20-12-1947, tại căn cứ Quân khu VIII, trên kinh Năm Ngàn (xã Nhơn Ninh, huyện Mộc Hòa, tỉnh Kiến Phong) thuộc chiến khu Đồng Tháp Mười. Đại hội triển khai đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ, kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, đuấ tranh ở nông thôn và đấu tranh ở thành thị, xây dựng lực lượng vũ trang và các đoàn thể quần chúng, xây dựng đảng, đào tạo cán bộ, xây dựng vùng giải phóng, đẩy mạnh công tác dân vận, công tác xây dựng chính quyền, củng cố Mặt trận Việt Minh, giải quyết các mối quan hệ nhạy cảm giữa dân tộc, các tôn giáo, giữa công nông với trí thức (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2000, tr.64).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Đảng Cộng sản Việt Nam. (2000). *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 8. Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia.

Đinh Thu Cúc (chủ biên). (2017). *Lịch sử Việt Nam*, tập 10. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

Đoàn Thị Hương. (2019). *Xứ ủy Nam Bộ và Trung ương cục miền Nam (1945-1954).* Tp. Hồ Chí Minh: Nxb Tổng hợp TP.HCM.

Hồ Chí Minh. (1995). *Toàn tập*, tập 4. Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia.

Hội đồng chỉ đạo biên soạn lịch sử Nam Bộ kháng chiến. (2010). *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến, tập I (1945-1954)*. Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia.

Nguyễn Đình Thống – Hồ Sơn Diệp. (2021). *Công tác chính trị, tư tưởng và đời sống văn hóa, xã hội trong chiến khu cách mạng ở Nam Bộ (1945-1954).* Tp. Hồ Chí Minh: Nxb Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

Phạm Ngọc Bích (chủ biên). (2008). *Cách mạng tháng Tám 1945 ở Sài Gòn – Chợ Lớn và Gia Định.* Tp. Hồ Chí Minh: Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.

Phạm Thị Huệ. (2018). *Phong trào dân tộc dân chủ ở Nam Kỳ năm 1930-1945 – Nghiên cứu qua tài liệu lưu trữ.* Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia.

Trần Văn Giàu (chủ biên). (1987). *Địa chí văn hoá Tp. Hồ Chí Minh.* Tp. Hồ Chí Minh: Nxb Tp. Hồ Chí Minh.

Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh. (2010). *Cách mạng tháng Tám ở Nam Bộ.* Tp. Hồ Chí Minh: Nxb ĐHSP TP.HCM.

Ngày nhận bài: 13/10/2023 Ngày chấp nhận đăng: 09/11/2023

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
TẠP CHÍ KHOA HỌC
ĐẠI HỌC SÀI GÒN
ISSN 1859 - 3208
Số 88, Tập 02 /2023

SAIGON UNIVERSITY
SCIENTIFIC JOURNAL OF
SAIGON UNIVERSITY
No. 88, Vol. 02 /2023

Email: tcdhsg@sgu.edu.vn ; Website: http://sj.sgu.edu.vn/

SẮC PHONG BAN CHO THẦN ĐẠI CÀN Ở TỈNH ĐỒNG THÁP

The ordinations were issued for Dai Can deity in Dong Thap province

Đỗ Thị Hà Thơ[(1)*], Đinh Thị Thùy Duyên[(2)]

[1]Đại học Cần Thơ

[2]Học viên Cao học, Trường Đại học Đồng Tháp

TÓM TẮT

Tỉnh Đồng Tháp hiện còn lưu giữ được 31 đạo sắc phong ban cho thần Đại Càn vào thời nhà Nguyễn, cụ thể vào các triều vua Thiệu Trị và Tự Đức. Nội dung thể hiện trên các đạo sắc phong cho biết, thần Đại Càn là Âm thần thuộc hàng Thượng đẳng với mỹ tự đầy đủ qua các lần gia tặng là *Hàm hoằng Quang đại Chí đức Phổ bác Hiển hóa Trang huy* (含弘光大至德普博顯化莊徽). Từ dữ liệu khảo cứu được, bài viết giới thiệu các văn bản sắc phong ban cho thần Đại Càn, góp phần tạo lập cơ sở dữ liệu khả tín để nghiên cứu về tầng văn hóa của người Việt ở Đồng Tháp.

Từ khóa: *sắc phong, thần Đại Càn, tín tục, tỉnh Đồng Tháp, tư liệu Hán Nôm.*

ABSTRACT

Dong Thap province has preserved 31 ordinations that were issued for Dai Can deity in the Nguyen dynasty, specifically in the reign of King Thieu Tri and King Tu Duc. The content is reprsented on the ordinations said, Dai Can is the deity of the top rank with the complete beautiful word is *Ham hoang Quang đai Chi đuc Pho bac Hien hoa Trang huy* (含弘光大至德普博顯化莊徽). From research information, the article will introduce the ordinations were issued for Dai Can deity, thence to establish basic information trustworthy for studying culture of Vietnamese in Dong Thap.

Keyword: *beliefs, Dai Can deity, Dong Thap province, Sino Nom documents, the ordination.*

1. Đặt vấn đề

Tỉnh Đồng Tháp tiếp giáp sông Tiền với hệ thống sông ngòi chằng chịt nên từ xưa người Đồng Tháp đã chọn nghề khai thác cá đồng để mưu sinh. Chính môi trường sinh thái đặc thù đã góp phần sản sinh các tín ngưỡng và hình thức tín ngưỡng đặc thù của người dân vùng sông nước miền Tây. Trong quá khứ, người Đồng Tháp đã thờ rất nhiều thủy thần, trong đó có nữ thần Đại Càn. Tuy nhiên theo thời gian và không gian, dấu vết thờ tự vị thần này đã bị mai một, nhưng điều may mắn là tỉnh Đồng Tháp còn lưu giữ được nhiều văn bản sắc phong ban cho thần Đại Càn vào triều Nguyễn. Đây là cứ liệu quan trọng khẳng định tín tục thờ thần Đại Càn cũng như các vấn đề liên quan đến lịch sử, văn hóa vùng đất Đồng Tháp. Trong phạm vi bài viết này, tác giả xin giới thiệu sắc phong ban cho thần Đại Càn, góp phần bổ sung những dẫn liệu về tín ngưỡng của cư dân Đồng Tháp.

*Tác giả liên hệ: dththo@ctu.edu.vn

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Tín ngưỡng thờ thần Đại Càn ở tỉnh Đồng Tháp

Thần Đại Càn có gốc là người Trung Quốc, được thiêng hóa qua truyện tích ghi trong *Đại Việt sử ký toàn thư*[1]: "tháng 6, vua từ Chiêm Thành về đến kinh đô. Các quan bái yết đều mặc áo ngắn cả, vì đồ quân phục đều bị ướt hết. Lập đền thờ thần ở cửa biển Cần Hải, v.v. Trước đây, vua thân chinh đi đánh Chiêm Thành, đến cửa biển Cần Hải (nguyên trước là Càn Hải vì tránh tên húy đổi là Cần Hải), đóng quân lại, đêm chiêm bao thấy có một thần nữ khóc và nói vua: "Thiếp là cung phi nhà Triệu Tống, bị giặc bức bách, gặp phải sóng gió, trôi dạt đến đây, thượng đế phong cho làm thần biển ở đây đã lâu. Nay thấy bệ hạ đem quân đi, thiếp xin giúp đỡ lập công". Khi thức dậy, vua cho gọi các bô lão tới hỏi sự thực, ban tế lễ một tuần rồi đi, thì biển không nổi sóng, tiến thẳng đến thành Đồ Bàn, bắt được vua Chiêm đem về. Đến nay, sai hữu ty lập đền, bốn mùa cúng tế" (Cao Huy Giu *dịch*, 2009). Sau này, dưới thời các triều vua Việt Nam, thần Đại Càn được ban nhiều mỹ tự và tăng đẳng thần. Theo thời gian, tục thờ thần Đại Càn đã theo bước chân mở cõi của cư dân Bắc và Trung, trở thành một trong những tín ngưỡng quan trọng của người Việt ở Đồng bằng sông Cửu Long. Do vị trí địa lý, tỉnh Đồng Tháp tiếp giáp với sông Tiền nên sự bảo trợ của thần Đại Càn có sự thay đổi phạm vi từ "hải" sang "giang". Thực tế khảo sát cho thấy, thần Đại Càn được kế thừa gần như nguyên vẹn truyền thuyết và không mang màu sắc Việt. Trong quá khứ, nơi đây từng là vùng rừng thiêng nước độc, sự hấp dẫn sản vật của dòng Cửu Long đã khiến nghề chài lưới gặp không ít rủi ro, nên người dân sùng bái rất nhiều thủy thần[2] và tín ngưỡng thờ thần Đại Càn đã biến thành tín ngưỡng chung của cư dân vùng sông nước Cửu Long.

So với trung tâm tín ngưỡng thờ thần Đại Càn ở đền Cờn (tỉnh Nghệ An), việc thờ phụng Tứ vị Thánh nương ở tỉnh Đồng Tháp mang tính thực tế hơn, xuất phát từ chính nhu cầu mưu sinh của người dân vùng sông nước Cửu Long. Hiện nay, cơ sở thờ tự vị thần này ở tỉnh Đồng Tháp không nhiều, chỉ còn duy nhất một miếu thờ thần Đại Càn nằm trong khuôn viên đình Mỹ Hội (huyện Cao Lãnh)[3], tuy nhiên đây chính là vết tích minh chứng cho sự thờ phụng chính danh, chính thống một tín ngưỡng cổ truyền của người Việt. Theo thời gian, vị thần này đã được người dân thiên di vào đình cho hợp thời. Nội dung các đạo sắc phong ban cho thần Đại Càn cho biết thần được phong lên hàng Thượng đẳng thần nhưng hiện nay thần Đại Càn chỉ được thờ với tư cách phối tự trong đình thờ thần Thành Hoàng, thậm chí không có ban thờ và phần nghi lễ riêng, giỗ kỵ cho Tứ vị cũng không còn. Mặc dù vậy, qua khảo cứu, chúng tôi nhận thấy, vị thần này vẫn luôn hiện diện trong đời sống tín ngưỡng của người Đồng Tháp. Cụ thể vào những cuộc lễ tiết quan trọng của cộng đồng, như lễ Kỳ yên, lễ Cầu ngư, lễ Tống ôn, lễ Lạp miếu… tước hiệu của thần Đại Càn đều được cung hô đầy đủ. Đó là những bằng chứng giá trị biểu hiện việc thừa kế di sản tiền nhân và là sự xác tín vai trò của tín ngưỡng thờ vị thần này trong đời sống tâm linh của cư dân Đồng Tháp[4].

Qua các bài văn tế có thể thấy, một tập hợp thần linh sinh động hội tụ về đình để bảo trợ cho dân sở tại. Thần Đại Càn được người dân cung thỉnh khấn cầu, được trân trọng hô mời trước cả ông thần Thành Hoàng của đình, với đầy đủ tước hiệu là

Hàm hoằng Quang đại Chí đức Phổ bác Hiển hoá Trang huy (含弘光大至德普博顯化莊徽).

Như vậy từ Tứ vị Thánh nương ở vùng biển cửa Cờn đến bà Đại Càn ở tỉnh Đồng Tháp là sự tiếp nối và kế thừa sinh động tín ngưỡng thờ Nữ thần. Tín ngưỡng này đã gắn bó với cư dân Đồng Tháp vào những mùa nước nổi với những đợt kéo chày ra lưới mưu sinh. Qua đó góp phần khẳng định tính chất bảo hộ "ngư nghiệp" của bà được truyền lưu từ đời này sang đời khác, đồng thời ghi nhận hiện tượng cộng tồn văn hóa trong ngôi đình của người Đồng Tháp dưới mọi thử thách của không gian và thời gian.

Từ trung tâm Đền Cờn, Tứ vị Thánh nương đã cùng lưu dân Việt xuôi về phương Nam, gắn bó và bảo trợ cho người dân mưu sinh bằng đường nước ở tỉnh Đồng Tháp. Theo tiến trình phát triển cuộc sống, tín ngưỡng thờ Tứ vị Thánh nương có lúc chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ các tục thờ khác nhưng vẫn giữ được vai trò trong tâm thức tín ngưỡng của người dân nơi đây, để rồi hòa kết và thể hiện nét bản sắc dung dị, hào sảng của cư dân miền Tây sông nước.

2.2. Sắc phong ban cho thần Đại Càn ở tỉnh Đồng Tháp

2.2.1. Khái quát về sắc phong ở tỉnh Đồng Tháp

Hiện nay tỉnh Đồng Tháp may mắn còn lưu giữ được số lượng tương đối các văn bản sắc phong được ban chủ yếu vào thời Nguyễn[5]. Trong tổng số các đạo sắc phong hiện còn có 62 đạo sắc ban cho thần Thành hoàng, 31 đạo ban cho thần Đại Càn và 32 đạo ban cho nhân vật lịch sử tại địa phương. Các bản sắc phong đều được lưu giữ tại các tự tích hoặc tư gia với số lượng cụ thể như sau:

Bảng 1: Số lượng sắc phong hiện còn ở của Đồng Tháp[6]

TT	Nơi lưu giữ	Số lượng sắc phong
1	Đình	97
2	Miếu	6
3	Đền	2
4	Lăng	6
5	Tư gia	14

Sắc phong có niên đại sớm nhất được ban vào thời Nguyễn là sắc phong ban cho Khâm sai Chưởng cơ Nguyễn Văn Thống vào năm Gia Long thứ 2 (1803), được lưu giữ ở đình Tân Khánh (Tp. Sa Đéc)[7]. Sắc phong có niên đại muộn nhất là ban cho thần Thành Hoàng thôn Phú Thuận (huyện Hồng Ngự) vào năm Bảo Đại thứ 19 (1944). Tuy nhiên do thời gian, chiến tranh, khí hậu, thiên tai cũng như cách bảo quản chưa đúng... nên nhiều văn bản sắc phong bị rách nát hoàn toàn. Nhất là nạn buôn bán cổ vật đã khiến cho vật thiêng của thần phải lưu lạc tứ xứ. Hiện nay, ở một số đình bị mất hẳn sắc phong như đình Phong Mỹ (huyện Thanh Bình), đình Mỹ Thọ (huyện Cao Lãnh)[8], đình Phú Thành A (huyện Tam Nông)[9] sắc phong bị hư hao nặng, chỉ còn giữ lại bản sao do các bác giữ đình chép tay lại. Trên cơ sở so sánh, đối chiếu với các văn bản sắc phong ban cùng thời kỳ, tác giả đã tiến hành khôi phục lại toàn bộ nội dung văn bản các đạo sắc này. Kết quả khảo sát cho biết, số lượng sắc phong ban cho thần Đại Càn hiện còn ở tỉnh Đồng Tháp như sau:

Bảng 2: Số lượng sắc phong ban cho thần Đại Càn ở tỉnh Đồng Tháp

TT	Niên đại	Số lượng
1	Thiệu Trị	17
2	Tự Đức	14

Bảng thống kê trên cho thấy, sắc phong ban cho thần Đại Càn tập trung nhiều nhất vào niên đại Thiệu Trị. Số lượng mỹ tự đầy đủ vào năm Thiệu Trị 5 (1845) là *Hàm hoằng Quang đại Chí đức* (含弘光大至德) và năm Tự Đức 5 (1852) là *Hàm hoằng Quang đại Chí đức Phổ bác Hiển hóa Trang huy* (含弘光大至德普博顯化莊徽). Căn cứ vào số lượng mỹ tự ban tặng vào năm Thiệu Trị 5 có thể nhận thấy, thần Đại Càn tỉnh Đồng Tháp trước đó đã được ban tặng sắc tổng cộng 3 lần. Khi thực hiện nghiên cứu này, chúng tôi đã cố gắng tìm nhưng không thể tìm thêm được đạo sắc phong nào ban cho thần Đại Càn sớm hơn năm 1845.

2.2.2. Nội dung sắc phong ban cho thần Đại Càn ở tỉnh Đồng Tháp

2.2.2.1. Những định lệ ban sắc phong cho thần Đại Càn của Triều Nguyễn

Những ghi chép trong *Đại Nam thực lục tiền biên* cho biết, từ năm 1572, các chúa Nguyễn đã bắt đầu phong tặng/gia tặng cho nhiều nhiên thần và nhân thần. Đến năm 1804, vua Gia Long mới có quy định phong tặng cho bách thần ở ba bậc: Thượng, Trung và Hạ. Tuy nhiên, việc ban cấp thần sắc chủ yếu chỉ tập trung vào miếu Hội đồng thuộc các dinh trấn, còn các tự tích thờ phụng thần linh cấp cơ sở của địa phương chưa đủ điều kiện để thực hiện một cách rộng rãi. Năm 1820, vua Minh Mạng xuống chiếu cho Bộ Lễ tra xét thần kỳ trong cả nước để xét phong tặng. Ghi chép trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* cho hay vào năm 1850, vua Tự Đức quy định rõ từng mỹ tự để tặng cho bách thần theo thứ bậc, cụ thể thống kê như sau:

Bảng 3: Mỹ tự ban tặng cho Bách thần theo thứ bậc được quy định năm Tự Đức thứ 3 (1850)

TT	Thứ bậc	Đối tượng ban tặng	Mỹ tự
1	Thượng đẳng thần	Thiên thần	*Túy Mục*
		Thổ thần	*Hàm Quang*
		Sơn thần	*Tuấn Tĩnh*
		Thủy thần	*Doanh Hiệp*
		Dương thần	*Trác Vĩ*
		Âm thần	*Trang Huy*
2	Trung đẳng thần	Thiên thần	*Linh Thủy*
		Thổ thần	*Tĩnh Hậu*
		Sơn thần	*Củng Bạt*
		Thủy thần	*Uông Nhuận*
		Dương thần	*Quang Ý*
		Âm thần	*Trai Thục*

TT	Thứ bậc	Đối tượng ban tặng	Mỹ tự
3	Hạ đẳng thần	Thiên thần	*Thuần Chính*
		Thổ thần	*Đôn Ngưng*
		Sơn thần	*Tứ Ngự*
		Thủy thần	*Trừng Trạm*
		Dương thần	*Đoan Túc*
		Âm thần	*Nhàn Uyển*

(Nguồn: Thống kê từ Nội các triều Nguyễn, 1993 và Nguyễn Thị Xuân Hiền, 2012)

Theo đó, các triều vua Nguyễn về sau đều chiếu theo quy định này mà phong/ gia/tặng cho bách thần trong cả nước. Sắc phong chủ yếu vẫn được viết tay trên giấy dó. Do nội dung sắc ban cho thần Đại Càn tương đối giống nhau nên để giản tiện và tiết kiệm thời gian, Bộ Lễ sử dụng mộc bản theo lối hoạt tự để in sắc, tức chừa trống chỗ để ghi địa phương nhận lãnh thờ tự thần. Sắc phong ban cho thần Đại Càn ở tỉnh Đồng Tháp đều được in kiểu này và thần thuộc bậc Thượng đẳng. Nội dung trên các đạo sắc phong thể hiện rõ nguyên nhân ban ân điển phong tặng cho thần chung quy có hai lý do: Vua mới lên ngôi và mừng thọ vua. Riêng đạo sắc phong ban cho thần Đại Càn ở thôn Mỹ Trà hiện lưu giữ ở Miếu thờ Ông bà chủ chợ Đỗ Công Tường (Tp. Cao Lãnh) ban vào năm Tự Đức thứ 2 (1849) là sắc cấp lại đạo sắc ban năm Thiệu Trị, thể theo lời tâu thỉnh của quan viên tỉnh Định Tường.

Về hình thức, sắc phong ban cho thần Đại Càn đều được viết theo kiểu chữ Chân, có kích thước 160x50 mm, được đóng ấn *Sắc mệnh chi bảo* (敕命之寶). Họa tiết trang trí mặt trước chủ yếu là rồng và mây. Hình rồng uốn lượn trải dài trên toàn bộ tờ sắc, phần đầu hướng về phía văn bản, móng to chắc, bườm trông dữ dội. Mây dày cuộn vào thân rồng và dàn đều trên toàn bộ tờ sắc. Bốn bên là họa tiết hình chữ *thọ*（壽）đan xen nhau bao quanh hình chữ *thọ*（壽） ở giữa. Mặt sau văn bản thường trang trí họa tiết tứ linh, chữ *thọ*（壽）. Đường diềm sử dụng họa tiết hình bông chanh. Tất cả tạo nên một bức tranh hoàn chỉnh về cuộc sống đủ đầy và một thể chế thịnh vượng.

Đây là những dẫn liệu khá thú vị giúp giới nghiên cứu miền Nam tìm hiểu về thư thể, ấn triện, hội họa… của triều Nguyễn trong tình hình khan hiếm tư liệu hiện nay. Từ đó, giới nghiên cứu có cơ sở so sánh với các đạo sắc phong được dùng để ban tặng cho các đối tượng khác cùng thời kỳ.

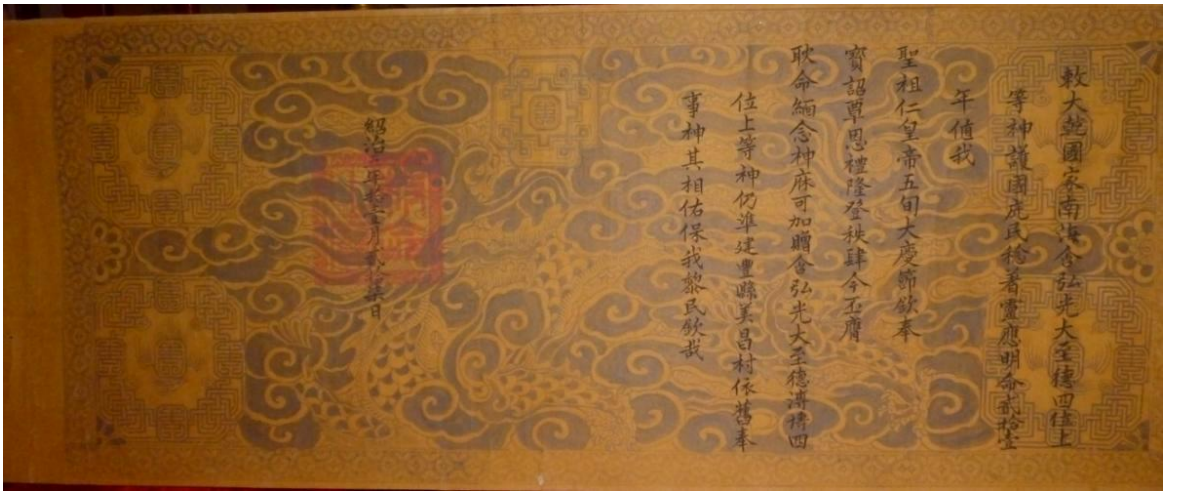
2.2.2.2. Một số sắc phong tiêu biểu ban cho thần Đại Càn ở tỉnh Đồng Tháp

Nội dung chủ yếu của các đạo sắc phong ban cho thần Đại Càn là gia tặng mỹ tự và thăng hạng đẳng thần. Số lượng mỹ tự trên sắc phong là minh chứng cho tầm quan trọng của thần đối với đời sống tín ngưỡng của người dân Đồng Tháp. Chúng tôi xin thống kê nội dung một số sắc phong tiêu biểu/ 31 đạo sắc ban cho thần Đại Càn như sau:

Bảng 4. Một số sắc phong ban cho thần Đại Càn ở tỉnh Đồng Tháp

TT	Tên tự tích	Niên đại	Thần hiệu và mỹ tự nguyên tặng	Mỹ tự gia tặng
1	Đình Mỹ Ngãi	27/11 năm Thiệu Trị thứ 5 (1845)	Đại Càn Quốc gia Nam hải Hàm hoằng Quang đại Chí đức	Hàm hoằng Quang đại Chí đức Phổ bác
		26/12 năm Thiệu Trị thứ 5 (1845)	Đại Càn Quốc gia Nam hải Hàm hoằng Quang đại Chí đức Phổ bác	Hàm hoằng Quang đại Chí đức Phổ bác Hiển hóa
		8/11 năm Tự Đức thứ 3 (1850)	Đại Càn Quốc gia Nam hải Hàm hoằng Quang đại Chí đức Phổ bác Hiển hóa	Hàm hoằng Quang đại Chí đức Phổ bác Hiển hóa Trang huy
2	Đình Tân An	27/11 năm Thiệu Trị thứ 5 (1845)	Đại Càn Quốc gia Nam hải Hàm hoằng Quang đại Chí đức	Hàm hoằng Quang đại Chí đức Phổ bác
		26/12 năm Thiệu Trị thứ 5 (1845)	Đại Càn Quốc gia Nam hải Hàm hoằng Quang đại Chí đức Phổ bác	Hàm hoằng Quang đại Chí đức Phổ bác Hiển hóa
		8/11 năm Tự Đức thứ 3 (1850)	Đại Càn Quốc gia Nam hải Hàm hoằng Quang đại Chí đức Phổ bác Hiển hóa	Hàm hoằng Quang đại Chí đức Phổ bác Hiển hóa Trang huy
3	Đình Mỹ Xương	27/11 năm Thiệu Trị thứ 5 (1845)	Đại Càn Quốc gia Nam hải Hàm hoằng Quang đại Chí đức	Hàm hoằng Quang đại Chí đức Phổ bác
		26/12 năm Thiệu Trị thứ 5 (1845)	Đại Càn Quốc gia Nam hải Hàm hoằng Quang đại Chí đức Phổ bác	Hàm hoằng Quang đại Chí đức Phổ bác Hiển hóa
		8/11 năm Tự Đức thứ 3 (1850)	Đại Càn Quốc gia Nam hải Hàm hoằng Quang đại Chí đức Phổ bác Hiển hóa	Hàm hoằng Quang đại Chí đức Phổ bác Hiển hóa Trang huy
4	Miếu Đỗ Công Tường	3/4 năm Tự Đức thứ 2 (1849)	Đại Càn Quốc gia Nam hải Hàm hoằng Quang đại Chí đức	Hàm hoằng Quang đại Chí đức Phổ bác
		8/11 năm Đức thứ 3 (1850)	Đại Càn Quốc gia Nam hải Hàm hoằng Quang đại Chí đức Phổ bác	Hàm hoằng Quang đại Chí đức Phổ bác Hiển hóa Trang huy

Như vậy thần Đại Càn được ban sắc ở tỉnh Đồng Tháp là thần Thượng đẳng, thuộc Âm thần được gia tặng mỹ tự *Trang huy* (莊徽) vào thời vua Tự Đức. Đặc biệt, chỉ trong vòng một tháng, từ ngày 27/11 đến 26/12 năm Thiệu Trị thứ 5 (1845), thần Đại Càn ở nhiều thôn được ban tặng sắc hai lần, là bằng chứng cho thấy sự linh hiển mạnh mẽ của thần Đại Càn ở thời điểm lịch sử đó rất lớn. Thần Đại Càn xuất hiện nhiều trong văn tế các đình, mặc dù, trên thực tế đời sống tín ngưỡng của người dân Đồng Tháp hiện nay, ảnh hưởng của vị thần này có phần mờ nhạt hơn so với vị thần Thành Hoàng. Từ việc tiếp cận trực tiếp các văn bản sắc phong, có thể nhận thấy, địa danh được ghi nhận trong văn bản là những thôn được thành lập tương đối sớm trong tiến trình khai khẩn vùng đất Nam Bộ. Đây là nguồn sử liệu quý, giúp giới nghiên cứu có cơ sở khả tín để tìm hiểu sự chuyển đổi tên gọi của các địa danh qua từng thời kỳ. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin dịch nghĩa đạo sắc phong ban cho thần Đại Càn được lưu giữ ở đình Mỹ Xương, huyện Cao Lãnh.



Hình 1: Đạo sắc phong ban cho thần Đại Càn ở đình Mỹ Xương, huyện Cao Lãnh

Nguyên văn chữ Hán:

敕大乾國家南海含弘光大至德四位上等神護國庇民, 稔着靈應。明命貳拾壹年値我聖祖仁皇帝五旬大慶節欽奉寶詔覃恩禮, 隆登秩。肆今丕膺耿命, 緬念神庥, 可加贈含弘光大至德溥博四位上等神, 仍準建豐縣美昌村依舊奉事。神其佑保我黎民。欽哉!

紹治五年拾壹月貳拾柒日。[10]

(Ấn *Sắc mệnh chi bảo*).

Dịch nghĩa:

Sắc cho Đại Càn Quốc gia Nam hải Hàm hoằng Quang đại Chí đức Tứ vị Thượng đẳng thần, giúp nước yên dân, linh ứng lâu năm. Năm Minh Mệnh thứ 21 đúng dịp mừng đại khánh ngũ tuần của Thánh tổ Nhân hoàng đế ta, vâng mệnh ban bảo chiếu ra ân rộng rãi, lễ lớn gia tăng cấp bậc. Nay ta gánh vác mệnh lớn, nghĩ đến ơn thần, nên gia tặng thêm là Hàm hoằng Quang đại Chí đức Phổ bác tứ vị Thượng đẳng thần, vẫn chuẩn cho thôn Mỹ Xương, huyện Kiến Phong phụng thờ như cũ. Thần hãy che chở giúp đỡ cho dân ta. Hãy kính tuân theo!

Ngày 27 tháng 11 năm Thiệu Trị thứ 5.

(Ấn *Sắc mệnh chi bảo*).

Qua nội dung đạo sắc trên, thần Đại Càn được ban cấp thường được ghi là *Đại Càn Quốc gia Nam Hải + mỹ tự + Tứ vị Thánh nương + cấp bậc thần*. Số lần ban tặng sắc ứng với số mỹ tự gia tặng, theo đó với mỹ tự Hàm hoằng Quang đại Chí đức, thần Đại Càn của thôn Mỹ Xương đã là vị thần thuộc cấp bậc Thượng đẳng ở lần gia tặng thứ 3 vào năm 1845. Nếu tìm được 2 đạo sắc phong trước đó thì cũng có thể khẳng định thần Đại Càn thôn Mỹ Xương chí ít ngay từ lần ban tặng sắc thứ hai đã thuộc hàng Thượng đẳng. Điều này chứng tỏ sự trọng thị và sùng kính của triều đình nhà Nguyễn đối với những vị nữ thần là thần biển, đồng thời phản ánh tầm quan trọng cũng như sức ảnh hưởng của tín ngưỡng thờ Đại Càn trong đời sống của cư dân Đồng Tháp xưa. Nội dung các văn bản sắc phong ban cho thần Đại Càn cung cấp lượng thông tin thú vị cho các nghiên cứu tiếp theo về lịch sử làng xã, quá trình tiếp biến và giao lưu văn hóa, tín ngưỡng ở vùng đất này.

3. Kết luận

Tỉnh Đồng Tháp hiện còn lưu giữ một số lượng đáng kể các văn bản sắc phong ban cho thần Đại Càn chủ yếu vào thời Nguyễn. Các văn bản sắc phong minh chứng cho việc thần Đại Càn được nhà nước phong kiến công nhận là một trong những vị thần quan trọng và được hợp thức thờ tự ở địa phương. Trên bước đường chinh phục vùng đất Đồng Tháp với đủ mọi thử thách từ thiên nhiên, cùng với các thần linh khác, thần Đại Càn là biểu hiện cho sự gia hộ của thế giới ngoài con người đối với con người, thực sự đã tiếp thêm niềm tin cũng như sự an tâm cho người dân mỗi lần chèo chống thuyền mưu sinh giữa mênh mông sông nước.

Theo sự biến đổi của thời gian và không gian, "vật thiêng" của thần phải đối mặt với nhiều vấn nạn khách quan lẫn chủ quan. Do vậy song song với việc bảo quản, giữ gìn và phục chế sắc phong, rất cần nhanh chóng tập hợp lại để giới thiệu loại hình văn bản đặc biệt này cũng như nét văn hóa tín ngưỡng của người Đồng Tháp trong quá khứ. Trong bối cảnh cả nước hướng ra biển hiện nay, các văn bản sắc phong nói chung và sắc phong ban cho thần Đại Càn nói riêng trở thành bảo vật vô giá khẳng định chủ quyền lãnh hải nước nhà. Chính vì vậy, việc tích hợp những văn bản này vào giảng dạy tại địa phương càng mang ý nghĩa giáo dục thời đại, truyền thần tinh thần yêu nước và là vũ khí tâm linh để đoàn kết toàn dân chống lại các thế lực thù địch.

Chú thích

[1] *Đại Nam nhất thống chí* cũng ghi về lai lịch và truyện tích của thần Đại Càn như sau: "Năm Tường Hưng đời Tống, quân Tống tan vỡ ở Nhai Sơn, bà Dương Thái hậu cùng ba công chúa đều nhảy xuống bể. Trời chợt nổi gió bão, xác trôi dạt vào Cửa Cờn, nhan sắc vẫn như lúc còn sống. Người ở đấy liền lập đền thờ. *Sử chép:* Năm Hưng Long thứ 12 (1304), vua Trần Anh Tông thân chinh Chiêm Thành. Khi thuyền đến Cửa Cờn, đêm ấy Thần báo mộng rằng: "Thiếp là phi tử nhà Triệu Tống, bị giặc đuổi gấp, phải khốn đốn, vì sóng gió trôi dạt tới đây, được Thượng đế sắc phong cho làm Thần ở cửa bể này đã lâu. Nay xin giúp vua để diệt giặc". Sau khi tỉnh dậy, vua sai sửa lễ kính tế. Khi cất quân đi, sóng gió yên lặng, quân vào thẳng thành Đồ Bàn, thắng lớn. Đến khi khải hoàn, vua gia phong thần là "Quốc gia Nam hải Đại Càn Thánh nương", mở rộng đền miếu. Năm Hồng Đức thứ nhất đời Lê (1470), vua Thánh Tông thân chinh đi Chiêm Thành. Khi thuyền vua qua cửa Cờn, có đến đền mật đảo, thì sóng êm gió lặng. Quân ta tiến thẳng vào đất Chiêm, thắng được quân Chiêm. Khi kéo quân về, thuyền vua đã qua cửa Biện, tự nhiên gió đông nổi lên, quay buồm cho thuyền trở lại dưới đền. Vua bèn gia phong, cho dựng thêm đền miếu, và đặt tên chỗ quay thuyền là thôn Đông Hồi. Về sau nền này vẫn luôn linh ứng, hằng năm cứ đến tháng chạp có hội đua thuyền, thiên hạ đến xem rất đông. Triều ta đã gia phong. Nay khắp trong nước nhiều nơi có đền" (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2012).

[2] Bên cạnh tục thờ Ngũ Hành nương nương, tục thờ bà Thủy hay Thủy đức nương nương cũng chiếm phần quan trọng trong đời sống người dân Đồng Tháp tại các khu vực sông rạch, giao thông đường thủy. Hiện nay miếu An Khương (tp. Sa Đéc) may mắn vẫn còn lưu giữ được đạo sắc phong ban cho thần Hà bá và bức hoành phi Thủy long Thánh mẫu góp phần khẳng định nhu cầu sự bảo trợ của các vị thần nước. Ngoài ra, ở các tỉnh giáp biển như Kiên Giang, Bạc Liêu, Trà Vinh... song hành với tục thờ Ngư ông - Thần Nam Hải, Thần Đông Hải người dân vẫn lập riêng miếu để thờ thần Đại Càn.

[3] Quy mô miếu tương đối nhỏ và xây cất khá đơn giản.

[4] Điển hình như văn tế lễ Lạp miếu vào ngày 19 tháng 12 hằng năm tại đình Mỹ Hiệp ghi cụ thể:

Nguyên văn:

… 敢昭告于：

美合敕大乾國家南海敦凝正直尊神，本境城隍祐善正直尊神。

敕大乾國家南海四位上尊神，願神含弘光大至德溥博，加贈含弘光大至德普博顯化莊徽上等尊神。

左班列位尊神，右班列位尊神，明威聖智充爵祿天下都大城隍大王。

左東征城隍大王，右翼聖城隍大王，恭武王，紹武王，簡武王。安華孝肅王，三位王，四衛侯，當境本處土地福正神，城隍本處等諸陽神。

天師土公，住宅等諸龍神，暨白馬太監之神 。

地祇土公土主土府之神，左廟五行娘娘之位，右廟主處，木佬山君之位。

東廚司命灶君之神，及木柱石柱，本處尊神等諸龍神。

東南察海狼獺二大將軍之神。

今年所置行譴行兵曹判官之神。

前賢開墾，後賢開基之神。

五方主隅嬤娘之位，先師度進，山川岳瀆，河伯水官之神。

前往員官，後往員職，並部下等眾同來敢格，及本社列貴先靈，同來配享。

Dịch nghĩa:

... Dám cáo với:

Mỹ Hiệp sắc Đại Càn quốc gia Nam hải Đôn ngưng Chánh trực tôn thần.

Bổn cảnh Thần hoàng Hữu thiện Chánh trực tôn thần.

Sắc Đại Càn quốc gia Nam hải tứ vị thượng tôn thần.

Nguyện thần Hàm hoằng Quang đại Chí đức Phổ bác, gia tặng Hàm hoằng Quang đại Chí đức Phổ bác Hiển hoá Trang huy thượng đẳng tôn thần.

Tả ban liệt vị tôn thần, Hữu ban liệt vị tôn thần.

Bổn cảnh bổn xứ Thổ địa phúc đức chánh thần, kỵ Kỉm niên sở trị hành khiển hành binh Tào phán quan chi thần.

Bạch mã thái giám chi thần, Ngũ phương Thổ địa Thổ kỳ Thổ công Thổ chủ Thổ phủ chi thần.

Tả miếu Ngũ hành tiên nương chi vị, Hữu miếu Chúa xứ Mộc lão Sơn quân chi vị.

Đông trù tư mệnh Táo quân chi thần.

Đông Nam Sát hải lang thát nhị đại tướng quân, cập mộc trụ thạch trụ.

Bổn xứ tôn thần đẳng chư dương thần.

Tiền hiền khai khẩn, Hậu hiền khai cơ chi thần.

Ngũ phương Chúa ngung ma nương chi vị, Tiên sư độ tiến, sơn xuyên nhạc độc, hà bá thuỷ quan chi thần.

Tiền vãng viên quan, hậu vãng viên chức, tịnh bộ hạ đẳng chúng đồng lai cảm cách, cùng liệt quý tiên linh bổn xã chung đến phối hưởng.

[5] Từ kết quả khảo sát của chúng tôi có 3 văn bản sắc phong ban vào thời Lê Cảnh Hưng. Cụ thể gồm: 1 đạo ban cho Bình Bắc Đại Nguyên soái Trần Thủ Độ vào năm Cảnh Hưng 41 (1781), 1 đạo gia tặng mỹ tự cho Trình Quốc công Nguyễn Bỉnh Khiêm, 1 đạo ban cho Thái Quý Công đều cùng vào năm Cảnh Hưng 41 (1781).

[6] Ở một số đình, do điều kiện khách quan nên chúng tôi chưa thể tiếp cận được hết sắc phong. Do vậy bảng số liệu kê trên chỉ thống kê đối với những đình khảo sát được văn bản sắc phong.

[7] Theo nghiên cứu của học giả Trần Thanh Hà cho biết: "Sắc phong cho Đại Càn sớm nhất ở Tây Nam Bộ có lẽ là của thôn An Nhơn (Châu Thành, Đồng Tháp) cấp vào năm 1800". Tuy nhiên qua thực tế khảo sát ở đình An Nhơn, chúng tôi chỉ tìm thấy một đạo sắc phong ban cho thần Thành Hoàng vào năm Tự Đức thứ 5 (1852), kết hợp với quy định ban tặng sắc phong cho bách thần vào triều Nguyễn (xin xem mục bên dưới) thì năm 1800 thôn An Nhơn "chưa đủ điều kiện" để được ban tặng.

[8] Mỗi đình đều có 2 đạo sắc, tuy nhiên các đạo sắc này đều bị nát vụn trong trận chiến tranh vệ quốc của địa phương, không thể khôi phục được. Hiện đình chỉ còn giữ lại được hộp đựng sắc, phần văn bản vụn nát này vẫn được dân làng cất kỹ vào hộp sắc và kính cẩn đặt trên bàn thờ như bảo vật của đình.

[9] Hiện đình giữ được 2 đạo sắc, một cho Thành Hoàng Bổn cảnh, một cho Đại Càn Quốc gia Nam hải cùng được ban vào ngày 29 tháng 11 năm Tự Đức 5 (1852). Tuy nhiên, hai đạo sắc này bị hư hỏng nặng, phần văn bản rách nát và mất rất nhiều chữ. Ban trị sự đình đã dùng giấy dán tiền bồi mặt sau lại, cố giữ nguyên trạng văn bản. Qua đối chiếu với các văn bản ban cùng thời lưu ở các đình khác, có thể nhận thấy, bản sao chép nguyên văn chữ Hán hai đạo sắc trên có chỗ chưa thể khôi phục đúng nguyên trạng chữ Hán của văn bản gốc. Theo đó, đối tượng, nội dung và số lần phong tặng cũng bị thay ít nhiều.

[10] Phiên âm Hán Việt:

Sắc Đại càn Quốc gia Nam hải Hàm hoằng Quang đại Chí đức tứ vị Thượng đẳng thần hộ quốc tí dân, nẫm trước linh ứng. Minh Mệnh nhị thập nhất niên trị ngã Thánh tổ Nhân hoàng đế ngũ tuần đại khánh tiết khâm phụng bảo chiếu đàm ân lễ, long đăng trật. Tứ kim phi ưng cảnh mệnh, miến niệm thần hưu, khả gia tặng Hàm hoằng Quang đại Chí đức Phổ bác tứ vị Thượng đẳng, nhưng chuẩn Kiến Phong huyện, Mỹ Xương thôn y cựu phụng sự. Thần kỳ tương hựu bảo ngã lê dân. Khâm tai!

Thiệu Trị ngũ niên thập nhất nguyệt nhị thập thất nhật.

(Ấn *Sắc mệnh chi bảo*).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nội các triều Nguyễn. (1993). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 8. Huế: Nxb Thuận Hóa.

Cao Huy Giu (dịch), Đào Duy Anh (hiệu đính). (2009). *Đại Việt sử ký toàn thư* (toàn tập). Nxb Văn học.

Quốc sử quán triều Nguyễn. (2012). *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2. Nxb Lao Động.

Nguyễn Thị Xuân Hiền (2012). *Khảo cứu văn bản sắc phong làng xã Thừa Thiên Huế*. Luận văn Thạc sĩ Hán Nôm.

Ngày nhận bài: 25/6/2021 Ngày chấp nhận đăng: 20/12/2023

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
TẠP CHÍ KHOA HỌC
ĐẠI HỌC SÀI GÒN
ISSN 1859 - 3208
Số 88, Tập 02 /2023

SAIGON UNIVERSITY
SCIENTIFIC JOURNAL OF
SAIGON UNIVERSITY
No. 88, Vol. 02, 2023

Email: tcdhsg@sgu.edu.vn ; Website: http://sj.sgu.edu.vn/

CULTURAL DIPLOMACY IN VIETNAM'S FOREIGN POLICY AFTER INNOVATION

Ngoại giao văn hóa trong chính sách đối ngoại Việt Nam sau Đổi mới

Nguyễn Thái Giao Thủy

Trường Đại học Sài Gòn

ABSTRACT

Entering the 21st century, cultural diplomacy has been widely used by many countries as the most important element, soft power for national development, strengthening and building trust to tighten relationships. system with different countries. From here, countries began to draw up strategies to increase their cultural diplomacy soft power with different goals. The aim was to seek consensus and cooperation to enhance their influence in the international arena. This article presents a positive change in Vietnam's foreign policy with the development of cultural diplomacy after Innovation.

Keywords: *cultural diplomacy, foreign policy, soft power, after Innovation.*

TÓM TẮT

Bước vào thế kỷ XXI, ngoại giao văn hóa đã được nhiều nước sử dụng rộng rãi như một thành tố quan trọng nhất, là quyền lực mềm cho sự phát triển đất nước, củng cố và xây dựng lòng tin để thắt chặt các mối quan hệ với các quốc gia khác. Từ đây, các nước bắt đầu vạch ra các chiến lược gia tăng quyền lực mềm ngoại giao văn hóa với các mục tiêu khác nhau nhằm tìm kiếm sự đồng thuận và hợp tác để nâng cao tầm ảnh hưởng của mình trên trường quốc tế. Bài viết này trình bày sự thay đổi tích cực trong chính sách đối ngoại Việt Nam với việc triển khai ngoại giao văn hoá nhằm gia tăng quyền lực mềm của mình với các nước từ sau Đổi mới đến nay.

Từ khóa: *chính sách đối ngoại, ngoại giao văn hoá, quyền lực mềm, sau Đổi mới.*

1. Putting forward a suggestion

After Innovation, Vietnam has made important changes even though the world and regional situation is still unstable. Vietnam's role and position in the international arena is increasingly enhanced due to high economic growth, people's living standards are constantly improving, and territorial sovereignty is maintained. This is the period when Vietnam promotes synchronous and comprehensive development of a foreign policy of independence, self-reliance, diversification, multilateralization, being a friend, a reliable partner, and a responsible member of the international community, striving for peace, cooperation and development. Currently, political leaders of countries have understood that power comes from charisma, cultural appeal, and the political system of a stable, developed, and peaceful society will be easier to achieve. Easily resolve conflicts with other countries. Therefore, the role of cultural diplomacy is

Corresponding author: ntgthuy@sgu.edu.vn

receiving more and more attention from countries even though cultural diplomacy has existed in the diplomatic history of Vietnam and the world for a long time. Today, cultural diplomacy is also considered a tool to strengthen the influence of large countries and is an important factor in promoting the country's image to promote economic development for medium and large countries in international relations.

2. Research objects and methods

2.1. Research subjects

The research object of the article is cultural diplomacy in Vietnam's foreign policy after innovation until now.

2.2. Research methods

To carry out this research, the author uses policy research methods, logic system methods, comparison, synthesis, and document analysis methods to analyze Vietnam's cultural diplomacy activities. related to international and regional issues. In addition, the research also uses information analysis and processing methods to provide solutions to develop cultural diplomacy in building soft power for Vietnam in the future.

3. Research results and discussion

3.1. Situation in the world, region and Vietnam after innovation to now

3.1.1. World situation

Since the end of the Cold War, the world is in the process of forming a new order structure. The current order is no longer unipolar but still not multipolar (Pham Minh Chinh, 2018). Big countries are increasing competition and economic competition, improving bilateral relations, both cooperating and competing for power, restraining and fiercely competing with each other. The following highlights can be seen:

First, it can be seen that today, major countries continue to play a dominant role in the world, taking advantage of every opportunity to gather forces to consolidate their combined strength, position in the international arena, and gain benefits, using international determined institutions to realize national interests. The intertwining of cooperation and struggle and mutual restraint makes the relationship between major countries become more and more complicated. Leading the way is the United States, which continues to be the power with the strongest combined power. Meanwhile, the European Union and Japan are developing strongly economically, and Russia is still a formidable power militarily. And it is impossible not to mention the rapid rise of China, the growth of the Northern Dragon, which has greatly influenced the position and power of the United States in international relations. This is one of the most basic reasons forcing countries to adjust their foreign policies to match world trends, to respond to all challenges and seek security guarantees in the new situation and opportunities to develop the country (Vu Van Hoa, 2005, p.11).

Second, major countries continuously adjust their strategies, increase their military power, and continue to involve and influence security and politics in the world, region and other countries. The role of international law and international institutions increases in international relations. The boundary between war and peace and the strategic environment are becoming increasingly complex, promoting the arms race.

Not only that, in order to create axes of cooperation to surround and contain China, the United States deployed the Indo-Pacific strategy, promoting faster and stronger the process of gathering forces in the region, finding ways to attract other partners in the region. Meanwhile, China continues to

promote attracting countries to participate in the "Belt and Road" initiative to expand its political influence, interests and prevent and break the blockade and restraint of China. United States along with US allies. This creates considerable pressure on countries in the region. Large countries may use their role and influence in the international arena to put pressure on countries in the region, especially in international and regional organizations in which these countries play a leading role. Besides fierce competition, large countries cannot be ruled out compromising with each other, affecting the interests of small and medium-sized countries (Nguyen Duc Loi, 2022).

Third, globalization is an inevitable trend and is expanding worldwide. Globalization has had a profound impact on the economic, socio-cultural and political development of countries. We should promote international cooperation and division of labor, stimulate economic growth, international competition and trade liberalization, and increasingly diversify forms of economic cooperation and association. However, the benefits and disadvantages of globalization have created further development gaps between and within countries. Globalization has caused many countries to become increasingly dependent on each other. In addition, globalization also promotes the trend of peace and cooperation for development. Globalization removes barriers to free trade, making the competitive environment increasingly fierce, forcing countries to change policies to suit trends in order to manage activities more effectively. In addition, globalization has created conditions for countries to access cultural achievements, each other's scientific advancement to jointly contribute to the development of civilization around the world. Besides the positive impacts mentioned above, globalization has created significant challenges and risks for countries, especially developing countries. Globalization increases the dependence of these countries on large countries for capital, technology and markets, creating a risk for developing countries to become economically dependent, which in turn will lead to political dependence, endangering national sovereignty and security. It is necessary to add ethnic and religious conflicts, arms races, political and security interventions, climate change, energy crises, epidemics, drugs, smuggling, and corruption. Corruption is increasingly becoming major actors in international relations. In particular, the Fourth Industrial Revolution continues to develop strongly, opening a new era of developing productive forces, leading to fundamental changes in all aspects of political and social life of countries and change thinking in assessing the combined strength of countries around the world. (Central Department of Ideology and Culture, 2005, pp.39-40).

3.1.2. Regional situation

Currently, the Asia-Pacific region has emerged as the most dynamic region in the world in recent years and has become a place where many interests and strategic priorities of all major countries are concentrated in their relations internationally (Pham Binh Minh, 2013, p.5). This trend shows that cooperation and development between regional links, between developing countries and large countries is an inevitable consequence of the process of globalization and international economic integration of countries. The trend of cooperating together for development is always the trend that countries choose. The great powers all find

their benefits when participating in this connection and have made reasonable policy adjustments, strengthening the development of links with Asia-Pacific and Southeast Asia. As a region with an important geostrategic position, this region has surpassed the United States and the EU in GDP growth and achieved impressive achievements in recent decades.

The rise of Asia-Pacific gives this region an increasing role globally through the strong rise of China.

China, India, Japan in terms of labor resources, capital, foreign currency reserves, etc. what is worth noting is that although this region is developing strongly, there are still potential risks such as disputes over influence about power, borders, territory, sovereignty over islands and islands, and resources between countries; Economic, political and social instability will strongly impact countries' choices or policy changes to better suit the current world situation (Ha Anh Tuan, 2010, p.298). ASEAN in particular has made efforts to narrow the development gap between countries by accelerating the process of building a Community based on three pillars: Security, Economy, Culture - Society, and at the same time deepening contact with dialogue partners to maintain and promote its central role in the emerging structure in the region. Although there are still many difficulties, the trend of solidarity and mutual development is still typical of this region.

3.1.3. Vietnam's context

Vietnam in the period 1975-1986 due to economic embargo, political isolation, people's lives were extremely difficult, inflation skyrocketed to 774.7% in 1986, people's confidence into serious decline mode. If this situation persists, the risk of the country falling far behind compared to surrounding countries is inevitable (Vu Duong Huan, 2002, p.63).

After innovation, despite still facing many difficulties and challenges, Vietnam still maintains a relatively high growth rate and has been classified as a middle-income country; National defense and security potential are strengthened, political and social stability is maintained in a volatile world; International relations are expanding more than ever, international integration is becoming deeper and deeper, gaining the high trust of countries in the region and the international community. The strong development of science and technology in the world coupled with the increasing trend of globalization creates favorable conditions for Vietnam to take advantage of external resources to serve the cause of socio-economic development, promoting process of industrialization and modernization. The trend of peace and cooperation in the region and the world creates favorable conditions for Vietnam to implement an independent, self-reliant foreign policy, a diversified foreign policy and multilateralization. Another important advantage is that Vietnam is located in an area with geo-political, geo-economic and geo-strategic advantages, attracting the attention of the whole world, especially large countries. However, Vietnam still faces many difficulties and challenges due to its low level of development, the risk of falling behind, especially in quality and efficiency, is still serious, and its competitiveness has many limitations, continues to have to deal with threats to maritime and island security in the East Sea as well as very complicated developments in the region and the world, including the relationship of both fierce competition and compromise between major countries (Ministry of Foreign Affairs, 2019).

3.2. Innovate policies and promote cultural diplomacy in Vietnam's international integration process

Realizing that; in order to strongly develop the economy, politics, culture and society; the Party and State of Vietnam needs to adjust foreign policy to suit the new domestic and international situation. Therefore, since 1991, this has been a period of innovation, focusing on the change and development of Vietnamese diplomacy, especially after the Cold War with a decisive and groundbreaking turning point in cultural strategy when enter a period of innovation. Typical of the Platform of the Communist Party of Vietnam at the 7th Congress in 1991, which proposed comprehensive reform of society, for the first time, the goal of building "Vietnamese culture with advanced characteristics, rich in national identity" has been officially set out, and culture is also considered "the spiritual foundation of society". Culture is both the driving force and the development goal of the country. In the process of innovation, with a broad vision and thinking about international relations, from the policy of "wanting to be friends" to "willing to be friends", "being friends, being reliable partners", "being responsible members" of the international community; From focusing on breaking the siege and embargo, Vietnam has gradually integrated and actively and comprehensively integrated internationally (Communist Party of Vietnam, 2015, pp.131-132). This is a fundamental shift that opens a new era in Vietnam's foreign relations with countries after the Cold War.

Entering the period of innovation, to promote the synergy of foreign affairs, cultural diplomacy has been emphasized and has become the third pillar in foreign affairs in general, creating soft power in the traditional way. In that spirit, the Government has issued its own strategies on cultural diplomacy. The diplomatic sector determines that cultural diplomacy has become one of the main pillars of modern Vietnamese diplomacy, besides political diplomacy and economic diplomacy. In particular, cultural diplomacy creates a spiritual foundation and plays a role in paving the way for political and economic diplomacy. Economic diplomacy creates a physical foundation to strengthen political and cultural relationships to create a synergistic force for modern diplomacy. Former Minister of Foreign Affairs Nguyen Dy Nien said: "Along with foreign economics and foreign politics, foreign culture forms a solid three-legged stool for our country to integrate into the world" (Nguyen Dy Nien, 2003). And former Deputy Prime Minister and Minister of Foreign Affairs Pham Gia Khiem affirmed: "It is necessary to promote cultural diplomacy to become a basic pillar of diplomacy" (Pham Gia Khiem, 2007). In international relations, the strength of each country is determined by many factors, including the importance of cultural diplomacy, one of the tools to demonstrate soft power in that country's foreign policy. On February 14, 2011, the Prime Minister issued Decision No. 208/2011/QD-TTg approving the Cultural Diplomacy Strategy until 2020, identifying 5 main activities of cultural diplomacy, including: (i) Opening the way and opening up relations with countries and regions that have many relations with Vietnam; (ii) Promote, strengthen and deepen understanding with other countries; (iii) Promote the image of the country and people of Vietnam in the international arena; (iv) Advocate for Vietnam to have many heritage sites recognized by the United Nations Educational, Scientific and Cultural

Organization (UNESCO); (v) Absorbing the quintessence of human culture to enrich national cultural identity (Ministry of Foreign Affairs, 2011). At the 12th Congress, the Party clearly affirmed that the mission of foreign affairs includes three components: security, development and national position (Communist Party of Vietnam, 2016). By the 13th Congress (2021) "Building the Vietnamese people for comprehensive development, closely linked and harmonious between traditional values and modern values. Comprehensive and synchronous development of cultural fields, cultural environment, rich, diverse, civilized and healthy cultural life; both promoting the good values of the nation and absorbing the cultural quintessence of humanity so that culture can truly be the spiritual foundation, endogenous resource and breakthrough driving force for socio-economic development and international integration" (Communist Party of Vietnam, 2021).

After more than a decade of promoting cultural diplomacy, the Vietnamese government has gradually improved legal documents by building new or amending, supplementing, and promulgating at the right time and step by step, adapting cultural causes to the process of innovation and international integration, creating a legal corridor for cultural activities suitable to the new situation. Many important laws related to culture have been promulgated such as: Law on Cultural Heritage, Law on Cinema, Law on Publishing, Law on Beliefs and Religions, Law on Tourism, Law on Intellectual Property, Law on Advertising, Library Ordinance. Besides, there are a series of Decrees, Circulars and legal documents contributing to perfecting cultural institutions to meet the requirements of the new era. Many sectoral strategies have been approved, serving as a basis for implementing practical activities such as the Cultural Development Strategy to 2020 (issued in 2009); Cultural diplomacy strategy until 2020 (issued in 2011); Tourism development strategy to 2020, vision to 2030 (issued in 2011); Vietnam family development strategy to 2020, orientation to 2030 (issued in 2012); Foreign cultural strategy to 2020 with a vision to 2030 (issued in 2015); Strategy for developing Vietnam's cultural industries to 2020, vision to 2030 (issued in 2016). In general, the system of legal documents is being strived to be perfected, trying to keep up with practical requirements, moving closer to international standards, contributing to the creation of a legal environment, more favorable for the development of cultural diplomacy to help Vietnam reach out to the world (Bui Hoang Son, 2021).

3.2.1. Cultural diplomacy promotes cooperative relations with countries in international relations

Since reform, Vietnamese diplomacy has actively deployed cultural diplomacy activities in many directions, at bilateral and multilateral levels in many different forms and achieved encouraging results., contributing to the implementation of national development goals. With the awareness that Vietnam is a part of the world, international economic integration at the 9th Congress (CPV, 2001) was strongly implemented, then expanded to other fields and formed a proactive policy, actively integrating internationally at the 11th Congress (CPV, 2011).

To date, Vietnam has diplomatic relations with 189 out of 193 United Nations member countries, including 30 strategic partners and comprehensive partners including all 5 permanent members of the

United Nations Security Council, the 7 leading industrialized countries (G7) and 17 of the 20 largest economies in the world (G20). From a centralized and closed planned economy, Vietnam is now a market economy. Socialist-oriented schools have extensive economic links, have signed and participated in 17 free trade agreements (FTAs), including new generation FTAs; Import-export turnover is equivalent to about 200% of GDP, attracting about 400 billion USD of registered FDI capital.

In addition, Vietnam is also a member of most important international organizations and multilateral forums, has successfully organized many large international conferences as well as fulfilled many international responsibilities such as a non-permanent member of United Nations Security Council (2008-2009 and 2020-2021), ASEAN Summit (1998, 2010 and 2020), ASEM Summit (2004), APEC Summit (2006, 2017), World Economic Forum on ASEAN (2018), US-North Korea Summit (2019) (Ministry of Foreign Affairs, 2019, p.191).

Furthermore, Vietnam strengthens cooperation in the field of cultural diplomacy at bilateral and multilateral forums such as UNESCO, ASEAN, ASEM, EAS, Francophone Organization to improve the effectiveness of cooperation with non-governmental organizations, national and international governments, contributing to strengthening mutual understanding, friendly relations and cooperation between the people of Vietnam and the people of countries in the region and the world. In order to promote Vietnam's image to other countries, creating synergy to gain sympathy, support and cooperation that is increasingly spreading around the world (Vu Duong Huan, 2006, p. 26). The above foreign policy achievements are the continuous efforts of the Party and people of the country, as the Resolution of the 13th National Congress affirmed, "Our country has never had the fortune, potential, position and national prestige of the country economy like today" has made a very important contribution of cultural diplomacy and soft power in Vietnam's foreign policy (CPV of Vietnam, 2021, p. 129).

3.2.2. Cultural diplomacy strongly promotes and mobilizes Vietnamese culture to the world

At the 9th Central Conference, General Secretary Nguyen Phu Trong stated "Culture must be placed on par with economics, politics, and society; Economic growth must go hand in hand with cultural development" (Party Central Committee, 2014). Thus, it can be affirmed that cultural diplomacy in Vietnam is a field of diplomatic activities, carried out by applying cultural forms such as art, history, ideology, and cultural traditions. culture and information to achieve the basic goals of national foreign policy, create a good image of the country, promote national culture and language to create prestige, position and influence of Vietnam in international relations. Recently, Vietnam has promoted the image of the country, people and culture of Vietnam through the introduction of cultural products imbued with national identity and the organization of cultural programs. On the occasion of major political events such as visits by high-ranking Vietnamese leaders abroad and leaders of other countries to Vietnam, even-numbered year anniversaries, the day of establishing diplomatic relations, and the organization of Weeks/Vietnam Day in other countries to enhance multi-faceted understanding of the country of Vietnam, combining cultural, economic, and foreign

affairs content, conveying appropriate messages to each country such as: Year of France in Vietnam (2013), Year of Vietnam in France (2014). Exciting activities in Germany, Russia, England, Japan, Italy, the Middle East, etc. have attracted the attention of political and business circles, the press, and Vietnamese expatriates create widespread spillover effects in the public and many fields. In particular, cultural diplomacy activities also contribute to actively lobbying UNESCO to recognize 38 world titles in Vietnam, such as: Thang Long Imperial Citadel as a World Cultural Heritage or Ca Tru, Quan Ho, Don Ca Tai Tu are intangible cultural heritage. The recognition of titles has effective and practical meaning because it not only contributes to preserving the diversity and richness of Vietnamese culture, but also contributes to human cultural museum, but also contributes to promoting the country's image, increasing Vietnam's appeal, promoting tourism and socio-economic development. On the occasion of Prime Minister Pham Minh Chinh's visit to UNESCO on November 5, 2021, the two sides also signed a Memorandum of Cooperation between the Government of Vietnam and UNESCO for the period 2021-2025, promoting the benefits of Vietnam at the UNESCO forum. This shows that cultural diplomacy has contributed to effectively accessing resources and applying UNESCO's ideas and experiences to serve the interests and development needs of the country in the fields of culture, education and science (Viet Cuong, 2021).

Also, cultural diplomacy contributes to bringing Vietnamese tourism brands and product brands to a large number of international friends, accompanying localities in many foreign festival programs such as: Hue Festival, Da Lat Flower Festival, Da Nang International Fireworks Festival. These festivals have become attractive brands for diplomatic corps in Vietnam, international friends and tourists. (Pham Sanh Chau, 2018). In addition, Vietnam has increased cultural and artistic exchanges with other countries to create opportunities and conditions for artistic workers and the Vietnamese public to absorb the quintessence of human culture, especially ideas and initiatives in the fields of culture and education, science, information. The purpose is to promote Vietnamese culture, learn more from other countries' experiences, enlist support for socio-economic development and especially contribute to the orientation and development of foreign policy of the country (Vu Duong Huan, 2007, p.18).

3.3. Limit

Along with the advantages mentioned above, Vietnam's cultural diplomacy activities in recent times still have certain limitations as follows:

Firstly, awareness of the importance of cultural diplomacy is not uniform at all levels of Ministries, Sectors and localities, so Cultural Diplomacy Strategies have not been implemented smoothly and in harmony with each other.

Second, the assignment and coordination of work between relevant agencies sometimes overlaps and is not really tight and rhythmic to achieve high efficiency.

Third, funding for cultural diplomacy activities is limited, so it is difficult to organize activities of real stature that resonate and create effectiveness in the international arena.

Fourth, the factors participating in cultural diplomacy activities are limited to the government and state agencies without the strong participation of private

organizations and non-governmental organizations as well as public agencies. individual organizations.

Fifth, it has not successfully built a unique communication message about cultural diplomacy to attract the attention of the international community.

3.4. Solution

After more than 30 years of innovation, Vietnam has accumulated more experience in promoting cultural diplomacy as soft power in global relationships. However, to improve the effectiveness of cultural diplomacy to attract the attention of the international community for future economic and social development, Vietnam needs to continue to innovate in policies as well as management methods are as follows:

Firstly, propagate, foster and raise awareness of cultural diplomacy for the entire people. As the focal agency, the Ministry of Foreign Affairs has advised and accompanied ministries, branches, localities, people and businesses in international integration, quickly accessing new knowledge and models advanced, thereby making the most of resources to serve development.

Second, strengthen research and forecasting on the development trend of cultural diplomacy. Continue to research and innovate ways to promote the image of the country, culture and people of Vietnam to the world; integrating cultural promotion activities with trade promotion programs, building national brands, local brands... so that culture truly becomes an endogenous strength, attracting external resources, especially knowledge, technology and investment for socio-economic development.

Third, consolidate and improve the effectiveness of Vietnamese cultural diplomacy networks abroad. Promote and deepen relations in all aspects between Vietnam and other countries, territories, regional and international organizations. Along with political diplomacy, economic diplomacy and work on Vietnamese people abroad, cultural diplomacy needs to be oriented to continue to actively contribute to consolidating a peaceful, stable and favorable environment for national development.

Fourth, train high-quality human resources for the diplomatic sector. There needs to be specific plans on training and fostering cultural diplomats, aiming for each cultural diplomat to be not only a professional, modern diplomat, but also a knowledgeable officer deeply about Vietnamese and world culture.

Fifth, closely combine multilateral cultural diplomacy with bilateral cultural diplomacy. Deep and wide integration in cultural fields in regional and international organizations and forums, especially is on priority areas of international cooperation such as science and technology, education and training, information technology, in addition to the field of preserving and promoting cultural values.

Sixth, build and promote to strongly develop the country's brand and advocate for international titles. The cultural heritage strategy to 2030 has identified cultural heritage through cultural tools in diplomacy, contributing to promoting the image of the country, culture and people of Vietnam to the international community, honoring intelligence, qualities, the noble character and ideals of the Vietnamese people and elevate Vietnamese cultural values; absorb the quintessence of human culture, thereby arousing the desire to develop the country, strengthen soft power, and enhance the country's position.

Seventh, develop communication

solutions. Combine many forms of propaganda in a diverse and creative way; take advantage of the fourth industrial revolution in terms of speed, information content, and ability to reach the public; promote combination with digital diplomacy and public diplomacy.

4. Conclusion

It can be said that in international relations, the strength of each country will be determined by many factors, of which the role of cultural diplomacy cannot be ignored, one of the tools to demonstrate soft power in international relations, foreign policy of that country. Since the Cold War, countries, whether great powers or developing countries, have had to apply cultural diplomacy as an effective tool to affirm their country's image with the international community. More than forty years of Innovation and actually just over a decade of promoting cultural diplomacy, but Vietnam has clearly recognized the important role of cultural diplomacy. Vietnam has gradually improved its diplomatic forms to be more effective in its foreign policy. The innovation process has brought great development achievements and historical significance to Vietnam today. Although there are still difficulties, Vietnam has tried to overcome all socio-economic crises to join the group of middle-income countries compared to other countries; The country's socio-political stability is stable; Security and national defense are always strengthened; Culture and society have made great strides in trying to integrate with countries around the world. The country's strength is enhanced with open foreign relations. This is what makes Vietnam's position and prestige continue to be further enhanced in the international arena in the future.

REFERENCES

Central Department of Ideology and Culture. (2005). *Vietnam's foreign affairs in the reform period*. Hanoi: National Politics Publishing House.

Pham Sanh Chau. (2018). *Cultural diplomacy: Pillar of Vietnam's comprehensive diplomacy*. Electronic newspaper of the Communist Party of Vietnam. Extracted from https://dangcongsan.vn/thoi-su/ngoai-Giao-van-hoa-tru-cot-cua-nen-ngoai- Giao-toan-dien-viet-nam-492431.html

Pham Minh Chinh. (2018). New fluctuations in the world and regional situation and Vietnam's policies. In *Changes in the world situation: Opportunities, challenges and prospects*. Hanoi: National Politics & Truth Publishing House

Viet Cuong. (2021). Prime Minister Pham Minh Chinh visited and worked at UNESCO Headquarters. *VTV News*. Extracted from https://vtv.vn/chinh-tri/thu-tuong-pham-minh-chinh-tham-va-lam-viec-tai-tru-so-unesco-2021110611342133.htm

Communist Party of Vietnam. (1991). *Documents of the 7th National Congress*. Hanoi: Truth Publishing House.

Communist Party of Vietnam. (2011). *Documents of the 11th National Congress*. Hanoi: National Politics Publishing House.

Communist Party of Vietnam. (2016). *Documents of the 12th National Congress*. Hanoi: National Politics Publishing House.

Communist Party of Vietnam. (2021). *Documents of the 13th National Congres*s. Hanoi: National Politics Publishing House.

Communist Party of Vietnam. (2015). *The report summarizing a number of theoretical and practical issues over 30 years of innovation (1986-2016)*. Hanoi: National Politics Publishing House.

Foreign Office. (2011). *Decision No. 208/QD-TTg. Cultural Diplomacy Strategy until 2020.* Extracted from https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid= 183375

Vu Van Hoa. (2005). International factors affecting the foreign policy implementation process of the 9th Congress of the Communist Party of Vietnam. In *The process of implementing foreign policy of the 9th Congress of the Communist Party of Vietnam*. Hanoi: Political Theory Publishing House.

Vu Duong Huan. (2002). *Modern Vietnamese diplomacy - For the cause of innovation (1975-2002)*. Hanoi: Academy of International Relations.

Vu Duong Huan. (2006). New features of 21st century diplomacy and issues facing Vietnamese diplomacy. *Journal of International Studies*, 4(67).

Vu Duong Huan. (2007). Some thoughts on cultural diplomacy. *Journal of International Studies*, 4(71).

Pham Gia Khiem. (2007). Reaching the level of regional and international diplomacy. *World and Vietnam Weekly*, 1(40-41).

Nguyen Duc Loi. (2022). *The impact of the world and regional situation on Vietnam in ensuring national interests*. Propaganda Magazine.

Pham Binh Minh. (2013). Vietnam's diplomacy in 2012: Overcoming challenges, steadily integrating into the world. *Journal of International Studies,* 1(92), pp. 5-16.

Ministry of Foreign Affairs. (2019). *Vietnamese diplomacy 2001-2015*. Hanoi: National Politics Publishing House

Nguyen Dy Nien. (2003). The world in 2002, our foreign policy achievements and immediate tasks. *Journal of Foreign Affairs*, 3(28).

Party Central Committee. (2014). *Study materials of the IXth Conference Resolution*. Hanoi: National Politics Publishing House

Bui Hoai Son. (2021). *Opportunities and challenges for Vietnamese cultural development until 2030.* Communist Magazine. Extracted from https://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/co-hoi-va-thach-thuc-doi-voi-su-phat-trien-van-hoa-viet-nam-den-nam-2030-pha-1.html

Ha Anh Tuan. (2010). *Overview of Southeast Asia to 2020 in an overview of the world in 2020.* Hanoi: National Politics Publishing House.

Ngày nhận bài: 28/9/2023 Ngày chấp nhận đăng: 09/01/2024

HỘP THƯ BẠN ĐỌC

Kính gửi Quý bạn đọc,

Trong số Tạp chí này, chúng tôi xin giới thiệu đến Quý bạn đọc và các Nhà khoa học những bài nghiên cứu thuộc lĩnh vực Khoa học Xã hội và Giáo dục.

Ban Biên tập Tạp chí khoa học Đại học Sài Gòn xin trân trọng thông báo đã nhận được bài viết của rất nhiều nhà khoa học ở các chuyên ngành và lĩnh vực khác nhau. Ban Biên tập chân thành cảm ơn sự cộng tác của Quý vị. Vì điều kiện giới hạn về số lượng bài trong mỗi số, chúng tôi xin được chọn đăng ở các số Tạp chí tiếp theo.

Với những bài viết đã chọn đăng trong số Tạp chí này, chắc chắn vẫn còn thiếu sót, chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của Quý bạn đọc để có thể ngày một nâng cao hơn nữa chất lượng cho Tạp chí.

Một lần nữa, Ban Biên tập Tạp chí khoa học Đại học Sài Gòn chân thành cảm ơn Quý bạn đọc, các nhà khoa học trong cả nước và mong muốn được đón nhận sự tín nhiệm lâu dài của Quý vị trong tương lai.

Trân trọng.

BAN BIÊN TẬP

TẠP CHÍ KHOA HỌC ĐẠI HỌC SÀI GÒN